

các nước

ASEAN

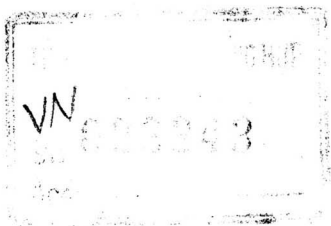
**NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN LÝ LUẬN
BAN KHOA HỌC XÃ HỘI THÀNH ỦY
TP. HỒ CHÍ MINH**

1991

CÁC NƯỚC ASEAN

TRUNG TÂM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG ĐHTH HÀ NỘI

CÁC NƯỚC ASEAN



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN LÝ LUẬN
BAN KHOA HỌC XÃ HỘI THÀNH ỦY TP. HỒ CHÍ MINH
1991

Tác giả :

VŨ DƯƠNG NINH

(Chủ biên)

HOÀNG THANH NHÀN

HOÀNG THANH VÂN

NGUYỄN VĂN HỒNG

CÙNG BẠN ĐỌC

Lịch sử hình thành và phát triển, Việt Nam có những nét chung và nét riêng so với các nước trong khu vực. Sau khi giành được chính quyền năm 1945, trải qua 30 năm kháng chiến chống ngoại xâm (1945-1975), Việt Nam đang đứng trước nhiệm vụ nặng nề là khắc phục tình trạng nghèo nàn lạc hậu, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho xã hội mới tiên tiến và hiện đại.

Con đường cách mạng Việt Nam đã khẳng định là tiến lên xây dựng XHCN, phải tuân theo những quy luật kinh tế XHCN. Điều đó không hạn chế việc nghiên cứu tìm tòi những bước đi, rút ra những bài học hay và những kinh nghiệm cần tránh trong quá trình xây dựng đất nước ở các nước, nhất là các nước láng giềng ASEAN.

Để giúp cho bạn đọc có thêm tư liệu về các nước ASEAN, Nhà Xuất bản Thông tin lý luận và Ban Khoa học xã hội Thành ủy giới thiệu cuốn "CÁC NƯỚC ASEAN" do Giáo sư Vũ Dương Ninh chủ biên, cộng tác với các tác giả Hoàng Thanh Nhân, Nguyễn Văn Hồng, Hoàng Thanh Vân. Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN LÝ LUẬN
BAN KHOA HỌC XÃ HỘI THÀNH ỦY
TP. HỒ CHÍ MINH

LIÊN BANG MALAISIA

I. ĐẤT NƯỚC VÀ TÀI NGUYÊN :

Liên bang Malaysia là một quốc gia ở Đông Nam châu Á, nằm giữa tọa độ 1° - $7^{\circ}40'$ vĩ bắc, $99^{\circ}70'$ - $119^{\circ}30'$ kinh đông. Diện tích 332,8 ngàn km^2 , lãnh thổ Malaysia chia thành 2 miền cách nhau bởi một vùng biển Đông, khoảng cách gần nhất là 600km và xa nhất là 1500km.

Miền *Tây Malaysia* là Liên bang Mã Lai cũ, rộng 131,2 ngàn km^2 (bằng 40% diện tích cả nước), gồm phía Nam bán đảo Malacca, các đảo Lancauy, Pêmanjín, Tiôman và một số đảo nhỏ. Miền này có biên giới phía Bắc chung với Xiêm, cách Xingapo và đảo Xumantôra bởi những eo biển hẹp.

Miền *Đông Malaysia* rộng 201,6 ngàn km^2 (bằng 60% diện tích cả nước) nằm ở phía Bắc đảo Kalimantan, gồm 2 vùng đất Xaraoắc và Xaba. Miền

này có biên giới phía Nam chung với Indônêxia và có nước Brunây độc lập nằm lọt vào phía Đông Bắc vùng đất Xaraoắc. Các đảo Labuan, Baggi, Balambangan... cũng thuộc về miền Đông.

Vùng biển Malaisia khá rộng thuộc một phần phía Nam biển Đông, nằm trên đường giao lưu giữa hai đại dương Ấn Độ và Thái Bình, phía Tây giáp biển Andaman có eo biển Malacca ngăn cách với Xumatora, phía Đông có biển Xulu và biển Xalauêdi ngăn cách với Philipin.

Trên vùng lãnh thổ trải rộng, được ví như một phần lục địa bị tan vỡ, hình thể đất nước có nhiều nét giống nhau. Ở miền Tây độ cao trung bình so với mặt biển 1.500-2.000m, có nhiều dãy núi kéo dài từ phía Nam Xiêm xuống, nổi lên những ngọn núi cao Gunông, Tahan (2.190m), Kecô (2.182m). Sông ngòi nhỏ và ngắn, một vài sông lớn là Pahang (320km), Perắc (270km) Kêlantan, Đơgiôho, Mua... Ở miền Đông nhiều dãy núi chạy dọc theo chiều biên giới Indônêxia, độ cao trung bình 2.300-2.400m nổi lên những ngọn núi cao Murut (2430m), Tadôc (2300m) ở phía Bắc Xaraoắc và đặc biệt cao là ngọn Kinabalu (4175m) ở Xaba.

Những con sông lớn nhất ở Xaraoắc là Ratgian (560km), Baram (500km). Lupa (227km), LumBang (195km) Xaraoắc (112km) tạo nên vùng châu thổ màu mỡ. Còn ở Xaba thì con sông lớn nhất là Kinabatangan (560km) chảy ra biển Xulu.

Malaisia nằm ở khu vực nhiệt đới gió mùa, thời tiết luôn luôn nóng ẩm, không phân biệt rõ mùa hè hay mùa đông. Nhiệt độ trung bình trong năm là 25° - 28° , ngày nóng nhất lên đến 31° . Lượng mưa ở miền Tây trong khoảng 2000-2500mm, miền Đông mưa nhiều hơn, có nơi lên đến gần 5000mm, mưa liên tiếp hơn 200 ngày trong năm.

Malaisia là đất nước tiềm tàng nhiều tài nguyên thiên nhiên. Rừng bao phủ 3/4 diện tích, tập trung ở miền Đông và ở vùng giữa bán đảo Malacca, cung cấp nhiều loại gỗ quý và mây, tre. Nghề rừng chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế Malaisia. Nguồn thực vật phong phú và đa dạng. Điều kiện đất đai và khí hậu thuận lợi cho việc tăng trưởng của cây trồng cọ, dừa, chuối, dứa và các loại hoa quả. Nguồn hàng xuất khẩu nhiều lợi nhuận là dầu cọ, dừa, từ 3,5 đến 4 triệu tấn hàng năm.

Phần phía Tây bán đảo Malacca là những vùng trồng cao su rộng lớn. Trên diện tích gần 2 triệu ha, sản lượng cao su tự nhiên thường là 1,5 triệu tấn/năm, một trong những mặt hàng xuất khẩu chiến lược của Malaysia, luôn luôn dẫn đầu thế giới (chiếm 35% tổng sản lượng thế giới), hồ tiêu được trồng nhiều ở Xaraoắc và chè ở Malaysia. Ngoài ra còn có cà phê, ca cao, thuốc lá và mía. Nhưng đồng lúa không nhiều, việc cung cấp lương thực phải trông chờ vào nhập khẩu từ các nước láng giềng. Có người ví Malaysia như là một thiên đường của các động vật. Trong các khu rừng nguyên sinh, còn nhiều loại thú, hổ, báo, voi, gấu, tê giác, khỉ và nhiều trăn, rắn. Có đến 950 loài bướm khác nhau được sưu tầm.

Nguồn tài nguyên dưới lòng đất rất phong phú. Thiếc là khoáng sản nổi tiếng của Malaysia có sản lượng cao nhất thế giới, ước tính trữ lượng 1,5 triệu tấn. Các mỏ thiếc lớn tập trung ở các bang Pêrắc, Xêlango và ở một số nơi khác ở Malacca. Trên bán đảo này cũng có mỏ đồng, trữ lượng 70 triệu tấn, nằm trong các bang Pahang, Tơrenganu, Kêlantan... Ở vùng cực nam thuộc bang Giôho có nhiều mỏ bôxít ở miền Đông: Xêmantan, Bukit Ghêbông và Tangiung Xêrêbang. Mỏ đồng nằm ở Xaba.

Nằm bên cạnh nước láng giềng Brunây là kho dầu lửa phong phú, trong thập niên 80, Malaisia mới đẩy mạnh việc thăm dò, khai thác dầu lửa và khí đốt, chiếm 90% nguồn năng lượng chính. Mỏ than nằm ở phía Tây Bắc thủ đô Kuala Lampua, ở Xaraoắc và trên đảo Labuan. Có 4 điểm khai thác vàng ở Pahang (miền Tây) và ở Xaraoắc (miền Đông).

Tóm lại, Malaisia là một kho dự trữ nhiều nguồn của cải thiên nhiên : lâm sản, nông sản, hải sản và khoáng sản. Với tiềm năng lớn lao đó, bước đi lên của đất nước tùy thuộc vào sự định hướng phát triển và những biện pháp tổ chức quản lý sản xuất.

II. CON NGƯỜI VÀ LỊCH SỬ (TRƯỚC NĂM 1945) :

1) Dân số Malaisia là 20 triệu (1989), một nước thừa dân ở Đông Nam Á. Malaisia có diện tích xấp xỉ Việt Nam mà số dân gần bằng 1/3 số dân nước ta. Thành phần dân cư bao gồm người Malaisia gần 55%, người Hoa 34%, người Nam Á (Ấn Độ, A Rập)... 9% và một số ít người Âu. Một bộ phận dân cư của Malaisia phải kể đến là các dân tộc thiểu số sống trên lãnh thổ gồm người bản địa ở các bán đảo Malacca (3 nhóm chính là

Xênoi, Xêmanghi, Giacun), các dân tộc ở Xaraoắc và Xaba mà dân Malaysia gọi họ là "người rừng" (Orăng Utan) hay "người biển" (Orăng Laut). Sự phân bố cư dân không đồng đều trên những miền lãnh thổ. Ta lập bảng so sánh dưới đây :

	Lãnh thổ	Dân số	Mật độ cư dân
Miền Tây	40%	83%	83 người/km ²
Miền Đông	60%	17%	12 người/km ²

Dương nhiên mật độ dân số mỗi bang cũng rất khác nhau, thưa nhất là ở bang Pahang (21 người/km²) và đông nhất là Pinăng (872 người/km²).

Điều đáng chú ý là chính sách dân số của giới cầm quyền Malaysia. Năm 1965, họ đề ra chính sách hạn chế sinh đẻ. Theo đó, số phụ nữ (từ 15 - 44 tuổi) dùng biện pháp tránh thai ở các thành phố lớn là 30%, ở thành phố nhỏ là 21% và ở nông thôn chỉ có 2%. Tuy vậy cũng đạt được một số kết quả nhất định mặc dầu tỷ lệ tăng dân số năm 1975 vẫn còn là 3,2%. Nhưng từ năm 1984, Chính phủ ban hành chính sách mới nhằm gia tăng số dân đến năm 2100 là 70 triệu người (tăng hơn 3 lần so với hiện nay). Với khẩu hiệu "Mỗi gia đình có 5 con hoặc hơn nữa". Chính sách này gây nên sự lo ngại của các nhà dân số học và kinh tế học Malaysia.

Ngôn ngữ chính thức được Hiến pháp thừa nhận là tiếng Malaysia. Tại các thành phố và trường học, tiếng Anh được sử dụng rộng rãi. Cộng đồng người Hoa nói tiếng Trung Quốc theo gốc quê quán của họ là tiếng Quảng Đông, Quảng Tây hay Phúc Kiến. Nhưng phần lớn những thế hệ người Hoa sinh trưởng trên đất nước Malaysia nói tiếng Malaysia. Trong cộng đồng người Ấn thì những người lớn tuổi thường dùng tiếng Tamin để giao tiếp.

Tình hình tôn giáo ở Malaysia phần nào phản ánh nguồn gốc của các cộng đồng cư dân. Đại đa số người Malaysia theo đạo Hồi (Islām) và ở miền Tây Malaysia, đạo Hồi được coi là tôn giáo chính thức. 9 trong số 11 bang ở các bán đảo Malacca vốn là các tiểu quốc Hồi giáo do các quốc vương Hồi giáo (Xuntan) đứng đầu. Ở miền Đông số tín đồ đạo Hồi ít hơn. Các tổ chức "Liên đoàn Thanh niên Hồi giáo Xaraoắc" và "Liên đoàn Hồi giáo Xaba" mở nhiều đợt vận động truyền tào nhằm biến cư dân miền Đông thành tín đồ Hồi giáo và đưa đạo này trở thành Quốc giáo. Ngoài ra có khoảng 2,5-3 triệu người theo đạo Phật, phần lớn là người Hoa. Những người Ấn thì theo đạo Hindu,

đạo Xích. Một số ít, khoảng 5% dân số theo đạo Thiên chúa.

Thủ đô của Malaisia là Kuala Lumpur, nằm ở phía Tây bán đảo Malacca, có khoảng 1 triệu dân. Bản đồ hành chính của Liên bang chia làm 13 bang trong đó có 9 bang Hồi giáo. Thủ đô có vị trí đặc biệt, được coi là "Lãnh thổ Liên bang". Vì thế Quốc kỳ có 14 vạch kẻ ngang xen kẽ đỏ và trắng, phía góc phải là một ô vuông nền xanh thể hiện sự thống nhất, nổi lên một vành trăng khuyết và ngôi sao 14 cánh là biểu tượng của đạo Hồi ở Malaisia.

2) Từ xa xưa, trên các vùng đất nay thuộc Malaisia đã từng có loài người cư trú. Các hiện vật khai quật được cho phép tạo dựng đôi nét khái quát về những bước đi lịch sử nơi đây từ thuở hoang sơ đến khi xuất hiện các quốc gia sơ kỳ. Bán đảo Malacca nằm trên đường thông thương hai miền Đông Á và Nam Á, là nơi giao lưu giữa hai nền văn minh lớn của lục địa Trung Hoa và Ấn Độ, sớm có điều kiện nảy nở các quốc gia đô thị với những bến cảng, phố phường, nơi dừng chân của các sứ thần và du khách. Những tiểu quốc thời đó, nay có phần thuộc lãnh thổ miền

Nam Xiêm, có phần thuộc địa phận Malaisia. Trong khoảng thế kỷ III đến thế kỷ VI, cả vùng này đều nằm trong vòng kiểm tỏa của đế chế Phù Nam. Từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIII, các vương quốc Pahang, Kêlantan, Trenganu và một số vùng khác lại bị đặt dưới sự kiểm soát của vương triều Srivigiaya từ đảo Xumatora vươn sang. Sự suy tàn của Srivigiaya được thay thế bởi Đế chế hùng mạnh một thời của giới quý tộc Giava là Magiapahit. Năm 1377, quân Magiapahit chiếm lĩnh Tumaxich (nay là Xingapo) khiến cho các thương cảng được chuyển vào ven bờ của bán đảo, lập nên bến cảng Malacca sầm uất. Các thuyền buôn của người Hoa, người Ấn, người Ả Rập cập bến nhận hàng từ các vương quốc Kêda, Pêrắc, Giôho. Đến thế kỷ XV, Malacca hưng thịnh thành một trong những Quốc gia phồn vinh nhất của miền Đông Nam châu Á. Sự suy tàn của đế chế Magiapahit cho phép Malacca mở rộng ảnh hưởng trên bán đảo và buộc các tiểu quốc lân bang phải phục tòng. Cảng Malacca càng thêm nhộn nhịp, thành nơi trung chuyển hàng hóa phương đông; nhục đậu khấu của đảo Môlucu, hồ tiêu, long não, vàng của Xumatora, tơ lụa, diêm sinh Trung Hoa, lúa gạo của Xiêm, thiếc Malaisia, đường mía Manila và hàng dệt của Ấn Độ.

Cùng thời gian này, người phương Tây bắt đầu đặt chân đến xứ sở phương Đông. Năm 1511 thuyền chiến Bồ Đào Nha bắn phá và chiếm lĩnh thành phố cảng Malacca. Nơi đây chẳng những đã xảy ra nhiều cuộc xung đột giữa người dân địa phương với kẻ xâm lược mà còn là sự chống trả quyết liệt giữa tín đồ Hồi giáo với những kẻ truyền đạo Giatô. Năm 1551, các vương quốc Đgiôho, Pêrac, Pahang... liên kết với nhau đánh đuổi người Bồ nhưng không thành công. Đến năm 1641, Bồ Đào Nha suy yếu, bị thay thế bởi một thực dân phương Tây khác là Hà Lan. Công ty Đông Ấn của Hà Lan khi đó đã có địa vị vững chắc trên quần đảo Indônêxia, muốn vươn tay sang bán đảo Malacca và đặc biệt quan tâm đến nguồn nguyên liệu thiếc. Người Hà Lan đã nắm được việc khai thác thiếc ở Kêda, Pêrắc...

Đến thế kỷ XVIII, sự suy yếu của thực dân thương mại Hà Lan lại phải lui bước trước thế lực công nghiệp của nước Anh, Công ty Đông Ấn của nước Anh lần lượt đặt thương điểm suốt dải ven biển từ Ấn Độ, Indônêxia, đến Malacca. Năm 1786, dưới hình thức mua bán, người Anh đã giành được đảo

Pinang, thuộc Xuntankêda với lời hứa sẽ giúp Kêda chống lại sự đe dọa của Xiêm. Từ đó người Anh từng bước xâm nhập khu vực lãnh địa của người Hà Lan : 1795 chiếm Malacca, 1808 chiếm các đảo Môlucu, 1811 chiếm đảo Giava rồi lấn sang đảo Kalimantan thuộc Indônêxia. Nhưng năm 1814, khi đế chế Pháp dưới thời Napôlêông I sụp đổ ở châu Âu, thì Hiệp ước Luân Đôn đã quy định để Hà Lan được lấy lại phần lớn đất đai thuộc Indônêxia, còn Anh chiếm giữ bán đảo Malacca. Thế là cuộc mặc cả bên trời Âu đã định đoạt phần thuộc địa của các quốc gia thực dân ở khu vực Đông Nam Á.

Xtampho Raphlít vốn là Toàn quyền Anh ở Giava và Xumatora nay chuyển sang chỉ huy việc lấn chiếm và đặt nền cai trị thực dân ở bán đảo. Năm 1826, các miền đất ven biển phía Tây và Nam đã chinh phục là đảo Pinang, thành phố Malacca và đảo Xingapo hợp nhất thành thuộc địa tự trị, lấy Xingapo làm thủ phủ. Vào nửa sau thế kỷ XIV thực dân Anh xâm nhập ngày càng sâu vào nội địa, lần lượt thôn tính các Xuntan trên bán đảo là Pêrắc, Xêlango, Nêgri Xembilan, Pahang, đến năm 1886 lập thành *Các quốc gia Liên bang*

Malaisia Vương quốc Xiêm lo ngại trước sự bành trướng của đế quốc Anh ở phía Nam của mình đã đòi được sự thỏa thuận của Anh (Hiệp ước Băng cốc 1909) là 4 Xuntan ở gần biên giới Xiêm gồm Kêda, Peclit, Kêlantán và Tơrenghnu sẽ không gia nhập Liên bang Malaisia mặc dầu vẫn nằm dưới quyền thống trị của Anh, được gọi là *Các quốc gia Malaisia ngoài liên bang*. Từ giữa thế kỷ XIX, Anh từng bước lấn chiếm Xaraoắc và Xaba, đến năm 1888 đặt chế độ bảo hộ ở hai vùng đó. Mặc dầu hình thức cai trị có những nét khác nhau, nhưng trên thực tế, đế quốc Anh đã biến các tiểu quốc trên bán đảo và miền Bắc Kalimantan thành thuộc địa. Giới quý tộc Hồi giáo được Chính phủ thực dân trợ cấp, giữ một số quyền hạn về tôn giáo, hành chính địa phương và những lễ nghi cổ truyền. Còn quyền điều hành về chính trị và kinh tế bộ máy trấn áp và quân đội đều nằm trong tay quan chức người Anh.

Từ đó các vùng mở thiếp khi trước thuộc giới chủ người Hoa nay chuyển dần sang công ty tư bản Anh. Hệ thống đường sắt được thiết lập nối liền các vùng mở với hải cảng để chuyên chở

nguyên liệu về chính quốc và nhập khẩu thiết bị công nghiệp. Vào những năm đầu thế kỷ XX, nghề trồng cao su được chú trọng. Các đồn điền cao su của người Anh đã được thành lập, công nhân cao su, ngoài người Malaisia còn được tuyển mộ từ người Ấn, người Hoa và người từ các nước láng giềng. Có thể coi những người thợ khai mỏ và phu đồn điền là lớp công nhân thuộc địa mới ra đời ở Malaisia. Vì quyền lợi sống còn, họ tiến hành nhiều cuộc bãi công, đình công chống bọn chủ. Tháng 4 năm 1930, từ những nhóm mác xít đầu tiên, Đảng Cộng sản Malaisia được thành lập hoạt động trong điều kiện không hợp pháp.

III. CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP (1945-1957).

Trong thời gian chiến tranh thế giới lần thứ hai, Malaisia rơi vào tay phát xít Nhật. Phong trào giải phóng dân tộc ở Malaisia phát triển mạnh mẽ, ảnh hưởng của Đảng Cộng sản lan rộng trong quần chúng. *Liên minh chống Nhật* ra đời, thu hút đông đảo nhân dân tham gia đấu tranh giành độc lập. *Quân đội nhân dân Malaisia chống phát xít* được thành lập, đã giải phóng nhiều vùng đất nước và tiến hành cải cách dân chủ. Tháng 8 năm 1945,

phát xít Nhật đầu hàng, nhân dân nhiều địa phương nổi dậy lập nên *Ủy ban nhân dân* nhưng không giành được chính quyền trong phạm vi cả nước. Thời cơ bị bỏ lỡ, ngày 5 tháng 9 năm 1945, 250 ngàn quân Anh trở lại, tái lập chế độ thực dân, giải tán các tổ chức cách mạng dân sự và quân sự. Năm 1946 toàn bộ bán đảo Malacca đặt dưới quyền hành tập trung của viên Toàn quyền Anh trực thuộc Bộ thuộc địa Luân Đôn. Các Xuntan bị tước mọi quyền ưu đãi, Xingapo bị tách ra thành một thuộc địa riêng biệt.

Từ đó cuộc đấu tranh chống Anh trở thành nhiệm vụ hàng đầu của các lực lượng nhân dân yêu nước. Nhiều nghiệp đoàn được thành lập, thu hút hàng chục vạn công nhân và nhân dân tham gia bãi công chống thực dân. Ngày 1 tháng 3 năm 1946 *Tổ chức thống nhất toàn quốc Malaisia* được thành lập. Tháng 2 năm 1948, thực dân Anh chính thức tuyên bố thành lập Liên bang Malaisia. Tháng 8 năm đó, Đảng Cộng sản rút vào hoạt động bí mật, tiến hành cuộc chiến tranh du kích chống Anh. Trước sức ép của phong trào quần chúng, thực dân Anh một mặt dùng vũ lực trấn áp, mặt

khác tiến hành một số chính sách cải cách hành chính, tổ chức bầu cử Hội đồng thị chính ở Kuala Lumpur. Trong quá trình vận động bầu cử đã xuất hiện 3 tổ chức chính trị là *Tổ chức thống nhất toàn quốc Malaisia*, *Hiệp hội người Hoa ở Malaisia* và *Đại hội người Ấn ở Malaisia*. Các tổ chức này đều phản ánh lợi ích của giai cấp tư sản và trí thức lớp trên trong các cộng đồng dân cư ở Malaisia có xu hướng cải lương. Ba tổ chức này liên kết với nhau trong *Đảng liên hiệp Malaisia* đã giành được đa số tuyệt đối 51 ghế trong cuộc bầu cử Hội đồng lập pháp của Liên bang Malaisia. Người được cử ra giữ chức Thủ tướng là Apđun Ratman, *thủ lĩnh của Tổ chức thống nhất toàn quốc Malaisia*. Nhưng Chính phủ Ratman chỉ được quyền điều hành những vấn đề an ninh, tài chính, công thương nghiệp và ngoại giao vẫn nằm trong tay người Anh. Vấn đề độc lập hoàn toàn vẫn chưa được giải quyết. Tuy vậy, Đảng Cộng sản Malaisia đưa ra đề nghị hiệp thương với Chính phủ để tiến tới sự hòa hợp dân tộc. Cuộc hội đàm được tiến hành tại một ngôi làng nhỏ Balinh ở phía bắc bán đảo không đem lại kết quả gì vì giới cầm quyền đòi hỏi Đảng Cộng sản phải đầu hàng không điều kiện. Đảng Cộng

sản tiếp tục cuộc đấu tranh vũ trang trong hoàn cảnh hết sức khó khăn.

Mặc dầu có xu hướng thỏa hiệp, Chính phủ Rátman cũng không thể không tính đến sự phát triển của phong trào quần chúng, thực dân Anh cũng phải nhượng bộ về chính trị để duy trì quyền lợi kinh tế và vị trí quân sự của chúng. Tình hình đó dẫn đến việc đế quốc Anh trao trả độc lập cho Malaisia. Ngày 31 tháng 8 năm 1957 "Liên bang Malaisia" tuyên bố độc lập và là một thành viên trong khối Liên hiệp Anh. Sau đó hai bên ký "Hiệp ước phòng thủ và tương trợ" để khẳng định vị trí và quyền lợi của Anh trên quốc gia mới độc lập này.

IV. THÀNH LẬP LIÊN BANG MALAISIA.

Cùng với những kết quả khả quan ở Liên bang Malaisia, phong trào đấu tranh của nhân dân Xingapo cũng đang trên đà phát triển. Tháng 5 năm 1959, Đảng hành động nhân dân giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử Quốc hội lập pháp và thủ lĩnh của Đảng là Likuang Iu ta thường gọi là Lý Quang Diệu (đến tháng 12 năm 1990 Lý Quang Diệu từ chức, Thủ tướng mới của Malaisia là Ngô Trác Đông nắm chức vụ Thủ tướng). Giới cầm

quyền khi đó tính toán rằng Xingapo là một đảo không có tài nguyên, dân cư ít, thị trường hẹp nên không thể có một nền kinh tế phát triển được. Hơn nữa phong trào giải phóng dân tộc Xingapo và Malaisia cần liên kết lại trước đối thủ chung là thực dân Anh. Vì thế xuất hiện ý kiến về việc cần thiết thành lập một liên bang giữa Malaisia với Xingapo. Giới cầm quyền Malaisia cũng tính đến việc thành lập một liên bang rộng lớn. Tháng 5 năm 1961, Apdun Rátman đưa ra sáng kiến thành lập Liên bang Malaisia, nhưng kế hoạch này vấp phải một khó khăn là vấn đề thành phần dân tộc. Khi đó người Hoa chiếm 80% dân số Xingapo nếu kết hợp với số người Hoa ở Malaisia thì tỷ lệ người Malaisia trong toàn Liên bang sẽ bị hạ thấp xuống. Để khắc phục tình trạng này, người ta đề cập đến vấn đề sát nhập cả miền Bắc Kalimantan, vốn là thuộc địa của Anh, thành phần dân cư chủ yếu là người Malaisia. Trên miền đất này có 3 phần là Xaraoắc, Xaba và Brunây. Brunây do một xuntan đứng đầu, phong phú tài nguyên dầu lửa, không chịu tham gia Liên bang, tách ra thành một quốc gia riêng. Ngày 16 tháng 9 năm 1963, Liên bang Malaisia được thành lập bao gồm Liên bang

Malaisia, Xingapo, Xaraoắc và Xaba. Nhưng chỉ hai năm sau do bị chèn ép về kinh tế và chính trị trong Liên bang, Xingapo đã quyết định rút ra ngoài và tuyên bố độc lập (tháng 8 năm 1965).

Sự thành lập Liên bang Malaisia vấp phải sự phản đối của hai nước láng giềng là Philipin và Indônêxia. Hai nước này viện cớ những vùng ở miền Bắc Kalimantan là lãnh thổ của họ nên không thừa nhận Xaraoắc và Xaba gia nhập Liên bang. Ngay hôm tuyên bố thành lập Liên bang Malaisia cả hai nước này đều rút Đại sứ của mình ở Kuala Lumpua về. Dự kiến tháng 6 năm 1963 về việc thành lập khối MAPHILINO giữa ba nước Malaisia, Philipin, Indônêxia không thực hiện được. Nhiều cuộc thương lượng được tiến hành nhưng không đem lại kết quả. Phải đến sau vụ đảo chính lật đổ Xucacnô (1966) chính quyền mới ở Indônêxia mới bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Malaisia. Còn Philipin thì đến khi thành lập tổ chức ASEAN (tháng 8 năm 1967), quan hệ ngoại giao giữa hai nước mới phục hồi. Từ đó Liên bang Malaisia trở thành một quốc gia theo chế độ quân chủ lập hiến gồm 13 bang và đặc khu Thủ đô Kuala Lampua,

gọi là *lãnh thổ Liên bang*. Trong số 13 bang có 9 vương quốc Hồi giáo. Quyền hạn của mỗi bang khá lớn, có Hiến pháp và Quốc hội riêng theo chế độ một viện, Pháp luật mỗi bang mặc dầu có những nét riêng, nhưng đều phải tuân theo những nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp và các đạo luật của toàn Liên bang.

Văn kiện "Rucunêgara" (Nền tảng Quốc gia) công bố ngày 31 tháng 8 năm 1970 nêu lên những nguyên lý cơ bản của đất nước là đoàn kết các cộng đồng dân tộc trong một dân tộc thống nhất Malaysia; thực hiện chế độ dân chủ, xây dựng xã hội bình đẳng, chính nghĩa và giàu mạnh, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc tiến tới khoa học và kỹ thuật hiện đại. Để đạt được những mục tiêu đó, bản "Rucunêgara" nêu lên những nguyên tắc của người dân là niềm tin vào Thượng đế, trung thành với Nhà vua và Tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp và thi hành pháp luật, giữ gìn phẩm hạnh và tuân theo đạo lý.

Hiến pháp quy định, quyền lực tối cao thuộc về Nhà vua (được gọi là vị "chấp chính tối cao") là một Xuntan do "Hội đồng chấp chính" (gồm 9

vị Xuntan) bầu ra có nhiệm kỳ 5 năm. Năm 1989, Xuntan xứ Pêrắc là Iuxip Idutdin lên ngôi. Nghị viện Liên bang gồm 2 viện. Thượng viện có 68 nghị sĩ, trong đó 40 người do vua chỉ định, 2 người đại biểu cho "Lãnh thổ Liên bang" và mỗi bang cử ra hai đại biểu. Thượng nghị sĩ có nhiệm kỳ 3 năm. Hạ viện gồm 177 nghị sĩ do bầu cử phổ thông nhiệm kỳ 5 năm. Nhà vua bổ nhiệm thủ lĩnh của đảng nào chiếm đa số trong hạ viện làm Thủ tướng. Nhân vật này phải xuất thân là dân tộc gốc Malaisia và phải là Hạ nghị sĩ. Thủ tướng đệ trình lên Nhà vua danh sách nội các gồm những Bộ trưởng được chọn trong các nghị sĩ của hai viện.

Trên sân khấu chính trị Malaisia có nhiều đảng phái hoạt động "Mặt trận dân tộc" là Liên minh của 12 chính đảng có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị. Đảng lớn nhất là đảng Liên hiệp Malaisia (gồm 3 tổ chức kết hợp lại là "Tổ chức thống nhất toàn quốc Malaisia" thành lập từ năm 1946 trên thực tế là đảng cầm quyền, "Hiệp hội người Hoa Malaisia" và Đại hội người Ấn Malaisia. Trong "Mặt trận dân tộc" còn có "Phong trào nhân dân Malaisia" đảng "Nhân dân tiến bộ",

đảng "Dân tộc Xaraoắc", đảng "Nhân dân thống nhất Xaraoắc", "Tổ chức thống nhất dân tộc Xaba", đảng "Thống nhất Xaba". Trong các lực lượng đối lập có "đảng Ixlam" chủ trương xây dựng Nhà nước tôn giáo hoàn toàn trên cơ sở có giáo lý đạo Hồi. "Đảng hành động dân chủ" theo xu hướng xã hội dân chủ, đảng "chính nghĩa xã hội". "Đảng Cộng sản Malaysia" thành lập năm 1930 hoạt động ngoài vòng pháp luật.

Năm 1967, Malaysia tham gia Hiệp hội các nước Đông Nam Á - ASEAN. Năm 1971 là thành viên của khối quân sự ANZUK.

V. MALAYSIA - NHỮNG THẬP NIÊN 70 - 80.

1) "Vụ xung đột ngôn ngữ" tháng 5 năm 1969.

Một trong những vấn đề phức tạp của xã hội Malaysia là quyền lợi của các dân tộc trong Liên bang. Mâu thuẫn giữa các cộng đồng "người Malaysia" và "người không phải gốc Malaysia" (Hoa, Ấn) bộc lộ rõ rệt xoay quanh vấn đề ngôn ngữ.

Năm 1967, Chính phủ ban hành đạo luật về việc dùng tiếng Malaysia trong các trường học, và coi là ngôn ngữ quốc gia. Quyết định đó dẫn tới cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai xu hướng chính :

- Một số chính khách Malaysia thành lập "Mặt trận hành động toàn quốc truyền bá tiếng Malaysia" ủng hộ Chính phủ của Đảng Liên hiệp do Apđun Rátman làm Thủ tướng. Đảng Ixlam vốn là Đảng đối lập với Chính phủ, nhưng theo đuổi mục đích "Hồi giáo hóa" toàn bộ nền chính trị đất nước, đòi đề cao địa vị xã hội của người Malaysia, xác định tiếng Malaysia là ngôn ngữ dân tộc chính thức duy nhất của Liên bang Malaysia. Mục tiêu của họ là đấu tranh chống các cộng đồng "không Malaysia", thực chất là chống những người không theo đạo Hồi.

- Phái đối lập, chủ yếu là "Hiệp hội người Hoa Malaysia" nêu lên sự cần thiết phải bảo đảm chế độ nhiều ngôn ngữ trong nước, đòi sử dụng cả tiếng Hoa trong các trường học và các hội đồng địa phương. Họ mở đợt vận động đòi coi tiếng Hoa là một trong những ngôn ngữ chính thức.

"Đảng hành động dân chủ" đứng về phía đối lập, chống "chế độ bá quyền của một dân tộc trong cộng đồng đa dân tộc", đòi coi các thứ tiếng Malaysia, Hoa, Tamin và tiếng Anh đều là ngôn ngữ chính thức và được sử dụng tự do trong nghị viện Liên bang cũng như ở viện lập pháp của các bang.

Quá trình đấu tranh gay gắt tác động mạnh mẽ vào cuộc bầu cử nghị viện ngày 10 tháng 5 năm 1969. Đảng liên hiệp giành được đa số phiếu nhưng không đủ tỷ lệ quy định 2/3 để đứng ra lập Chính phủ. Ở một số bang đông người Hoa (Pêrắc, Pinang, Torenganu) phe đối lập giành phần thắng.

Nhân cơ hội này, các cộng đồng "Không Malaisia" đòi sửa đổi đạo luật về ngôn ngữ, xóa bỏ đặc quyền của người Malaisia. Ngày 13 tháng 3 năm 1969, tại thủ đô Kuala Lumpur, họ đổ xuống đường biểu tình. Bị kích động, nhiều người Malaisia cũng biểu tình chống lại người Hoa, đòi duy trì những quyền ưu đãi của họ. Nhiều cuộc xô xát đẫm máu giữa người Hoa và người Malaisia xảy ra trên đường phố. Cảnh sát và quân đội được điều đến để dẹp yên. Thực ra đằng sau vấn đề ngôn ngữ, còn chứa đựng bao điều về tranh chấp quyền lợi kinh tế, địa vị xã hội và những thành kiến dân tộc. Chính phủ Malaisia không phải không lo ngại đến mối liên hệ giữa cộng đồng người Hoa với Tổ quốc quê hương gốc của họ đã từng dẫn đến nhiều phiền toái ở các nước láng giềng.

2) Chính phủ Radăc và Hutxen On thập niên 70

Sau sự kiện ngày 13 tháng 5 năm 1969 quyền lực của Chính phủ chuyển sang tay "Hội đồng điều hành toàn quốc" do Apđun Radăc nguyên là Phó Thủ tướng đứng đầu. Apđun Rátman rời khỏi chức vụ Thủ tướng.

Hội đồng điều hành đã thực thi nhiều biện pháp nhằm chấm dứt các vụ xung đột chủng tộc, ổn định tình hình trong nước, khởi thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhằm tạo nên sự thống nhất dân tộc trong toàn Liên bang. Đảng Liên hiệp cầm quyền liên kết với 9 đảng phái khác để thành lập "Mặt trận dân tộc", Đảng Hồi giáo cũng gia nhập Mặt trận. Chỉ có hai đảng đứng ngoài là Đảng hành động dân chủ và Đảng Dân tộc Xaraoăc. Nhờ vậy trong cuộc bầu cử nghị viện tháng 8 năm 1974, Mặt trận dân tộc chiếm 135 trên 154 ghế ở Hạ viện, trong đó Tổ chức thống nhất toàn quốc Malaisia giành ưu thế. Apđun Radăc đứng ra thành lập Chính phủ mới của Mặt trận dân tộc, Tổ chức thống nhất toàn quốc Malaisia giữ vị trí trung tâm.

Giữa thập niên 70, Chính phủ A. Radăc phải đối phó với hai việc lớn. Một là cuộc đấu tranh du kích do Đảng Cộng sản Malaisia tiến hành vẫn tiếp diễn trong các vùng rừng núi. Nhược điểm lớn nhất của phong trào này là từ năm 1970, Đảng bị phân hóa thành những nhóm phái đối lập nhau, nhiều khi dẫn đến xung đột vũ trang. Tuy vậy hoạt động của Đảng Cộng sản vẫn là mối bận tâm của Chính phủ Liên bang. Hai là, phong trào sinh viên biểu tình đòi dân chủ hóa chế độ nhà trường lan rộng thành những cuộc biểu tình lớn, kéo dài từ đầu năm 1974 đến tháng 4 năm 1975.

Ngày 14 tháng 1 năm 1976, Thủ tướng A. Radăc chết, Phó Thủ tướng là Hutxen On lên thay. Tiếp tục đi theo chính sách của người tiền nhiệm, H. On củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc, cố gắng duy trì sự thống nhất giữa các cộng đồng dân tộc. Nhưng trong năm 1975-1976, Radăc lại phải đối phó với xu hướng ly khai ở Xaba. Tổng trấn bang Xaba là Muxtapha Harun, Chủ tịch Tổ chức thống nhất dân tộc Xaba muốn tách Xaba khỏi Malaisia thành một Quốc gia riêng biệt. H. On quyết định ủng hộ đảng đối lập ở Xaba là

"Becgiay" do Môhamet Phuat và Harit đứng đầu. Trong cuộc bầu cử Hội đồng lập pháp bang Xaba đảng "Becgiay" thắng, đưa Môhamet Phuat lên cầm quyền. M. Harun rời khỏi chính trường.

Năm 1977-1978, vấn đề Hồi giáo nổi lên ở bang Kêlantan. Những người lãnh đạo đảng Hồi giáo chống lại Thủ hiến của bang là Môhamet Naxia đòi ông ta từ chức. M. Naxia cũng là một lãnh tụ Hồi giáo nhưng có quan hệ mật thiết với Tổ chức thống nhất toàn quốc Malaisia và tán thành đường lối thống nhất dân tộc của Chính phủ. Naxia được quần chúng trong bang ủng hộ. Chính phủ ban bố tình trạng khẩn cấp ở Kêlantan và điều động quân đội đến đó. Thất bại trong việc phản đối M. Naxia và Chính phủ H. On, Đảng Hồi giáo quyết định rút khỏi Mặt trận dân tộc. Đến cuộc bầu cử Hội đồng lập hiến Kêlantan, đảng này chỉ còn hai ghế, trong khi Mặt trận dân tộc chiếm 23 ghế (Tổ chức thống nhất 22 ghế). M. Naxia lập riêng Đảng của mình là "Becgiat" tham gia Mặt trận dân tộc, vẫn giữ chức vụ Tổng trấn.

Cuộc bầu cử nghị viện Liên bang năm 1978 một lần nữa đem lại thắng lợi cho Mặt trận và

H. On vẫn giữ ghế Thủ tướng. Năm 1980, lợi dụng những khó khăn của nông dân, Đảng Hồi giáo lại phát động phong trào chống Chính phủ ở bang Kêlantan, đòi tăng giá thu mua lương thực. Đó chỉ là cái cớ để những người lãnh đạo Hồi giáo đấu tranh nhằm biến Malaisia thành một quốc gia Hồi giáo, luật pháp dựa trên nguyên tắc giáo lý đạo Hồi và bài xích những người theo các tôn giáo khác. Vụ xung đột đẫm máu xảy ra ngày 16 tháng 10 năm 1980 ở thành phố Batu Pahat (bang Giôho) giữa cảnh sát với những tín đồ quá khích làm cho tình hình căng thẳng. Một mặt Chính phủ thành lập "Tiểu ban nghiên cứu vấn đề Hồi giáo" để tìm những biện pháp hợp lý giải quyết đòi hỏi của đảng Hồi giáo, mặt khác kiên quyết trấn áp các phần tử quá khích như "Tổ chức phong trào thanh niên Hồi giáo khu vực" (40 ngàn hội viên) hay nhóm "Angkatang Xabilumlăc" có âm mưu đảo chính để thành lập một Quốc gia Hồi giáo.

Cũng trong những năm này lại nổi lên phong trào sinh viên người Hoa. Họ đòi thành lập trường "Đại học Mecdêca" không chỉ giành cho sinh viên Hoa ở Malaisia mà còn thu nạp cả những người Hoa ở các nước khác. Hiệp hội người Hoa Malaisia khởi

xướng phong trào này nhằm gây áp lực với Chính phủ về quyền ưu đãi đối với những người "Không Malaysia". Bộ giáo dục tìm giải pháp thỏa hiệp bằng cách tăng tỷ lệ sinh viên "Không Malaysia" mà chủ yếu là người Hoa trong các trường Đại học.

Để trấn áp phong trào du kích của Đảng Cộng sản, Chính phủ Malaysia cấu kết với Xiêm và Indônêxia, tiến hành nhiều cuộc càn quét trong các khu rừng biên giới. Đồng thời tiến hành khủng bố dữ dội, nhiều người cộng sản bị bắt.

Trong chính sách đối ngoại, Radắc chủ trương biến Đông Nam Á thành khu vực trung lập. Tháng 11 năm 1967, các nước ASEAN ra tuyên bố "Kuala Lampua" chủ trương biến Đông Nam Á thành khu vực hòa bình tự do và trung lập (ZOFFAN). Năm 1973, Chính phủ Malaysia thiết lập quan hệ ngoại giao với nước ta.

3) Chính phủ Mahathia thập niên 80.

Đầu năm 1981, sau một cuộc mổ tim, Hutxen On phải nghỉ việc. Ngày 16 tháng 7 năm 1981, người phó của ông là *Mahathia Bin Mohamet* lên làm Thủ tướng, sau đó được bầu làm Chủ tịch Tổ chức thống nhất toàn quốc Malaysia và thủ lĩnh

của Mặt trận dân tộc. Người ta cho rằng việc ông lên cầm quyền mở ra giai đoạn mới của giới đại tư sản quan liêu và trí thức, thay cho thế hệ già nua phong kiến trước đây. Môhamet tìm cách tăng cường vai trò của các nhà trí thức, giới kỹ thuật và kinh doanh trong hoạt động của Chính phủ. Ông chủ trương một chính sách kinh tế mới, đề cao vị trí của các nhà tư sản Malaisia. "Ủy ban điều hành toàn quốc" (thành lập năm 1969) được khôi phục hoạt động nhằm kiểm tra hiệu quả những nỗ lực của Chính phủ trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1981-1985). Đã từng lên tiếng bênh vực người Hoa năm 1969, ông chủ trương mở rộng và tăng cường hơn nữa sự đoàn kết dân tộc và tôn giáo (mở Ngân hàng Hồi giáo, Trường đại học Hồi giáo). Nhờ đó Mahathia và Tổ chức thống nhất có ảnh hưởng rộng lớn trong xã hội. Trong các cuộc bầu cử nghị viện năm 1982 và 1986 Tổ chức thống nhất toàn quốc luôn giành được đa số và M. Môhamet vẫn giữ chức vụ Thủ tướng. Sự tiến triển về kinh tế trong những năm 80 làm cho địa vị của Malaisia được nâng lên trên thị trường quốc tế và khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, những cuộc trấn áp lực lượng cách mạng,

dân chủ và tiến bộ vẫn diễn ra, các vấn đề dân tộc và tôn giáo luôn luôn là những ngòi nổ tiềm tàng trong xã hội Malaysia.

VI. NHỮNG BƯỚC ĐI TRÊN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ.

Cũng như các quốc gia mới được giải phóng, Malaysia ở vào cuối thập kỷ 50 đầu 60 đứng trước nhiệm vụ cơ bản là xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu bằng con đường công nghiệp hóa, phát triển nền kinh tế độc lập và tự chủ. Quá trình công nghiệp hóa của Malaysia cho đến nay có thể chia ra thành 2 giai đoạn : Từ 1958-1969 là chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, từ 1970 đến nay là chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Nửa cuối những năm 80 có thay đổi, chú trọng hơn đến nhu cầu của thị trường trong nước trong khi vẫn đẩy mạnh không ngừng khả năng xuất khẩu ra thị trường quốc tế các sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh của Malaysia.

1) Chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu.

Ngay sau khi giành được độc lập, Chính phủ Malaysia đã phê chuẩn việc thi hành chiến lược

công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu theo khuyến nghị của Ngân hàng thế giới. Về thực chất, chính sách này nhằm đa dạng hóa nền kinh tế dựa trên cơ sở mở rộng ngành công nghiệp chế biến, khắc phục tình trạng đơn nhất của Malaisia chỉ sản xuất các sản phẩm sơ chế từ nguyên liệu thô.

Người ta cho rằng việc bảo hộ thị trường trong nước cũng như bảo hộ nền công nghiệp địa phương sẽ né tránh những ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa dội từ ngoài vào. Do vậy, tất cả những biện pháp thông qua đều phục vụ cho hai mục đích trên : trợ cấp giảm giá, bảo hộ quan thuế, cung cấp các thiết bị hạ tầng cơ sở, ban hành đạo luật về giảm thuế thu nhập để khuyến khích tư bản địa phương cũng như tư bản nước ngoài đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến sản phẩm có thể thay thế hàng nhập.

Sau hơn một thập kỷ theo đuổi mô hình chiến lược này, Malaisia đã thu được một số kết quả nhất định như tốc độ tăng trưởng công nghiệp được nâng lên từ 8,5% năm 1960 đến 13% năm 1970; công ăn việc làm được cải thiện cho 135.000 người năm 1957 lên 270.000 người năm 1970. Nhiều

ngành công nghiệp được nâng cấp như dệt, in, đồ uống, lương thực và thuốc lá.

Tuy nhiên đến cuối những năm 1960, mặt hạn chế của chiến lược này bắt đầu bộc lộ và gây cản trở kinh tế :

- Mặc dù có tạo ra công ăn việc làm mới nhưng công nghiệp chế biến chưa đạt được mức độ thu hút lao động như mong muốn, chiếm dụng số vốn khá cao, song vẫn không làm giảm căn bản nạn thất nghiệp. Các sản phẩm làm ra chủ yếu chỉ đi đến thị trường nội địa, nên tốc độ tăng trưởng của công nghiệp chế biến bị hạn chế.

- Tình trạng thâm hụt thương mại vẫn tăng lên. Malaysia vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu.

- Dân số lúc bấy giờ chưa đông, sức mua của thị trường trong nước nhỏ do thu nhập trung bình thấp đã hạn chế khả năng tiêu thụ hàng hóa. Tổng lượng cần có chiều hướng giảm xuống.

Những số liệu thống kê năm 1969 cho thấy rằng 49% số hộ ở Malaysia sống dưới mức nghèo khổ, trong đó, số hộ là người Malaysia chiếm 75,5%. 68,8% số hộ người Malaysia sống bằng nghề nông, làm thuê

trong đồn điền, nghề rừng, săn bắn và đánh cá chỉ có thu nhập chưa đầy 200ringgit/tháng⁽¹⁾

Tình trạng tồi tệ trên đã dẫn những người lãnh đạo Quốc gia tìm đến một mô hình chiến lược mới, phổ biến lúc bấy giờ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương là công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

2) Chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu :

Các nhà lãnh đạo dân tộc trong Chính phủ lúc bấy giờ phần đông là người Malaisia đã tán thành việc chuyển hướng chiến lược. Về thực chất, chiến lược này dựa trên cơ sở lý thuyết kinh tế tư bản về trọng cầu và sử dụng lợi thế so sánh. Một mặt, các công ty tư bản xuyên quốc gia muốn triển khai chiến lược này nhằm tăng cường sự có mặt về kinh tế, lôi kéo các quốc gia trẻ vào quá trình phân công lao động quốc tế có lợi cho chủ nghĩa tư bản trung tâm, hay nói đúng hơn là có lợi cho các nước tư bản phát triển. Trên cơ sở nắm chặt bí quyết công nghệ, các công ty xuyên quốc gia xâm nhập dễ dàng vào thị trường các

1. Export Processing Zones in Five Countries, The Economic and Human consequences, Asia Partnership for Human Development. Hong Kong, 1986, p.168

nước đang phát triển, khai thác lao động và tài nguyên thiên nhiên giàu có của các nước này.

Mặt khác, Chính phủ Malaysia cũng đã nhận thấy cái lợi của việc theo đuổi chiến lược mới. Trên cơ sở phát triển các ngành công nghiệp chế biến nguyên liệu nông sản và khai khoáng, Malaysia có thể tiếp thu được công nghệ mới tiên tiến, thu hút vốn từ bên ngoài, bảo đảm cho công nghiệp địa phương tiếp cận thị trường thế giới, có thể kiếm được ngoại tệ, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, nâng cao tay nghề lao động và khai thác được lợi thế tương đối mà Malaysia có về phương diện chi phí thấp. Nói tóm lại, tư bản tư nhân địa phương có thể nhờ đó lớn mạnh. Có một điểm riêng của Malaysia cần phải đề cập đến là các nhà lãnh đạo mặt trận Quốc gia thi hành chiến lược này đồng thời với chính sách kinh tế mới, nhằm cải thiện vị trí của người Malaysia trong xã hội Malaysia vốn bị chi phối bởi người Hoa và người Ấn. Lý do xác thực đằng sau sự chuyển hướng này là ý đồ muốn đưa người Malaysia và hoạt động trong khu vực công nghiệp và có lối sống đô thị của nước Malaysia hiện đại.

Kể từ đó, Chính phủ can thiệp sâu hơn vào các hoạt động kinh tế, thông qua các biện pháp tham gia vào kinh doanh và ban hành các chính sách có tác dụng điều tiết hoạt động kinh tế theo chiều hướng ngày càng có lợi cho quốc gia.

Năm 1968, sự thay đổi chiến lược được đánh dấu bằng Đạo luật khuyến khích đầu tư, trong đó đảm bảo cho các ngành công nghiệp xuất khẩu những khuyến khích về thuế nói chung, nới lỏng các điều kiện tài chính và cung cấp hạ tầng cơ sở.

- Ban hành chính sách ưu tiên đối với các công ty giành hầu hết sản phẩm của mình cho xuất khẩu. Những công ty như vậy được miễn thuế ban đầu hai năm kể từ khi bắt đầu đi vào sản xuất. Sau đó, việc kéo dài thời gian giảm thuế tùy thuộc mức độ vốn đầu tư vào tài sản cố định (2 năm đối với loại đầu tư 250.000 đôla Mỹ, 5 năm đối với loại 1 triệu đôla Mỹ). Những năm giảm thuế tiếp theo còn tùy thuộc vào công ty đó tiêu thụ 50% nguyên liệu tại chỗ và các cấu kiện phụ tùng chế tạo tại Malaisia, tùy thuộc vào công ty đó có nằm ở ngành đang được Chính phủ chú trọng phát triển hay không. Do đó, toàn bộ thời kỳ miễn giảm thuế tối thiểu là 8 năm.

- Giảm thuế sử dụng lao động tùy theo số công nhân tăng lên trong các xí nghiệp, càng có nhiều lao động thì thời gian giảm thuế càng kéo dài.

- Trợ cấp xuất khẩu cho các xí nghiệp dành từ 20% sản phẩm cho xuất khẩu. Trợ cấp 8% tổng giá trị tài sản cố định nếu xí nghiệp đó sử dụng 50% nguyên liệu trong nước.

- Trợ cấp vốn cho những dự án mà Chính phủ xem là có lợi cho quốc gia, thu hút và sử dụng kỹ thuật hiện đại và có sự tham gia của công ty tư bản địa phương. Trợ cấp hàng năm thậm chí có thể tới 40% chi phí xây dựng của nhà máy.

- Chính phủ ban hành chính sách khuyến khích đối với các xí nghiệp đặt cơ sở sản xuất ở xa trung tâm đô thị nhằm phân tán mật độ và tránh gây ô nhiễm môi trường sống.

Những biện pháp nêu trên chưa phải là tất cả nhưng đã toát lên một tinh thần chung : nỗ lực xuất khẩu đến mức tối đa, dựa vào vốn và kỹ thuật của nước ngoài để hiện đại hóa dần dần nền công nghiệp trong nước.

Có một điểm đáng chú ý là trong giai đoạn đầu của chương trình công nghiệp hóa hướng về

xuất khẩu, Malaysia chú trọng nhiều hơn đến các ngành thu hút nhiều lao động, quy mô vốn không lớn lắm, thường tập trung ở những ngành công nghiệp sơ chế nguyên liệu nông sản cũng như khai khoáng. Giai đoạn về sau, từ giữa thập kỷ 80 trở lại đây, chuyển sang chú trọng các ngành công nghiệp chế biến thành phẩm cuối cùng, những ngành đem lại giá trị gia tăng lớn hơn, cần nhiều vốn hơn và đòi hỏi tay nghề cao hơn. Hai bước đi như vậy cũng tương tự như đã diễn ra ở các nước NIC châu Á, nhưng có màu sắc riêng của Malaysia, là nước có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và dồi dào.

Từ 1986, Chính phủ thông qua chương trình phát triển kinh tế 10 năm (1986-1995) nhằm đẩy nhanh sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến - ngành được Malaysia coi như trụ cột của sự tăng trưởng lâu dài của đất nước. Kế hoạch này đề ra 3 mục tiêu :

- Tạo điều kiện để đẩy nhanh tốc độ phát triển của ngành công nghiệp chế biến. Dự kiến tốc độ tăng trưởng công nghiệp bình quân sẽ là 8,8%, nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của tổng sản phẩm trong nước là 6,4%.

- Khai thác triệt để các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước để tạo ra sự phát triển hài hòa. Malaysia cho rằng sẽ có lợi nếu chú trọng thích đáng việc phát triển các ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên tại chỗ đồng thời vẫn phát triển các ngành công nghiệp cần phải nhập khẩu nguyên liệu và cấu kiện từ bên ngoài. Về tỷ trọng cũng như về sản lượng của các ngành công nghiệp dựa vào nguyên liệu trong nước năm 1995 sẽ lớn hơn gấp 3 lần năm 1986. Trong khi đó các ngành công nghiệp phải nhập khẩu nguyên liệu và cấu kiện cũng vẫn tăng lên do nhu cầu trong nước ngày một lên cao.

- Tạo dựng cơ sở để Malaysia trở thành một nước công nghiệp tiên tiến thông qua bồi dưỡng trình độ kỹ thuật cho nhân dân và khuyến khích hoạt động nghiên cứu triển khai trong các xí nghiệp công nghiệp. Trên cơ sở này Malaysia đã phân định ra 12 ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển, bao gồm :

+ 7 ngành dựa vào tài nguyên đất nước là cao su, dầu cọ, thực phẩm, gỗ, hóa học và hóa dầu, kim loại màu, chế biến quặng không chứa kim loại.

+ 5 ngành dựa vào cấu kiện công nghiệp và nguyên liệu nhập khẩu, là điện và điện tử, thiết

bị vận tải, thiết bị công nghiệp, luyện gang thép, dệt và quần áo may sẵn.

Trong vòng 10 năm tới, Malaysia sẽ không xuất khẩu mủ cao su, hoặc cao su tấm nữa mà sẽ là nước xuất khẩu phần lớn các thành phẩm từ cao su như bao tay, lốp xe ô tô, bao cao su để tránh bệnh SIDA, đồ chơi trẻ em... Lốp xe xuất khẩu đến năm 1995 sẽ tăng gấp 6 lần. Sản phẩm chế biến từ dầu cọ cũng tăng mạnh nhờ hợp lý hóa sản xuất, tích cực tìm kiếm kỹ thuật mới về tinh lọc dầu cọ và chế biến sản phẩm hóa dầu thực vật. Sản phẩm chế từ ca cao vào năm 1995 sẽ chiếm 18% thị trường thế giới (so với 1,7% năm 1981); Chính phủ nuôi hy vọng Malaysia sẽ trở thành nước đứng đầu sản xuất và xuất khẩu về ca cao.

Sản phẩm điện tử sẽ được tăng xuất khẩu gấp 3 lần và đạt trị giá khoảng 4,5 tỷ đôla Mỹ, trong đó 50% là linh kiện điện tử. Malaysia cố gắng đẩy nhanh quá trình liên kết ngành dọc sang công nghiệp điện tử để nâng cao phần giá trị gia tăng ở trong nước. Chính phủ chủ trương lập các trung tâm giảng dạy và nghiên cứu, khuyến khích các nhà công nghiệp trong nước mua công nghiệp mới của nước ngoài.

Nhận xét về kế hoạch này, giới chuyên môn cho rằng đây là kế hoạch thận trọng và chứa đựng những yếu tố khả quan bởi vì Chính phủ không những biết phát huy tiềm năng kinh tế mà còn tính đến những yếu tố hạn chế của Malaisia (như thiếu kỹ thuật, nghiên cứu ít ỏi, phụ thuộc vào vốn nước ngoài...) Thêm vào đó có tính đến nhu cầu trong nước đủ để tiêu thụ sản phẩm của một số ngành (như hóa dầu, luyện gang thép) mà không bị ảo tưởng xuất khẩu lời kéo. Còn các ngành công nghiệp nhẹ chắc chắn đạt kết quả tốt.

3) Vai trò của Nhà nước và tư bản nước ngoài.

Thiết nghĩ rằng thật là thiếu sót nếu không đề cập đến ảnh hưởng của Nhà nước và tư bản nước ngoài trong quá trình công nghiệp hóa ở Malaisia.

- Vai trò của Nhà nước : Cũng như các quốc gia công nghiệp mới ở Đông Nam Á, Nhà nước ở Malaisia chỉ duy trì sự có mặt hạn chế của mình trong các hoạt động kinh tế của đất nước nhưng quan trọng hơn là theo dõi, kiểm soát và điều tiết nền kinh tế vĩ mô bằng các chính sách và biện

pháp cần thiết. Dựa trên nguyên tắc thị trường tự do, Chính phủ Malaysia chủ trương tạo ra bầu không khí đầu tư thuận lợi cho tư bản tư nhân bản xứ cũng như nước ngoài, dựa vào lực lượng này để thúc đẩy và cải thiện đời sống kinh tế trong nước. Trong đó đặc biệt dựa vào sự đầu tư của tư bản nước ngoài để giải quyết vấn đề thiếu vốn và kỹ thuật công nghệ mới là những điểm yếu cố hữu mà tất cả các quốc gia mới giải phóng đều vướng phải. Khác với chính sách của nhiều nước đang phát triển ở châu Á, nơi mà Nhà nước giữ vai trò quyết định, tham gia vào mọi khu vực để cải tạo nền kinh tế thuộc địa, Nhà nước Malaysia chủ trương tham gia có giới hạn vào các hoạt động kinh tế (khu vực kinh tế quốc doanh chỉ đặt ở ngành thông tin liên lạc, nước, điện và một số công ty kinh doanh vận tải, khai thác dầu, phần còn lại để cho kinh doanh tư nhân đảm nhiệm), đồng thời thi hành chính sách rộng rãi và cởi mở đối với đầu tư của nước ngoài. Chính phủ không hạn chế phạm vi hoạt động của các công ty nước ngoài, cho phép chuyển vốn và lợi nhuận về nước dễ dàng, ban hành các chính sách hợp lý về vốn,

thuế, thuế lao động, quản lý ngoại hối... Đồng thời Chính phủ luôn luôn chú trọng đảm bảo sự ổn định về kinh tế cũng như chính trị, dành sự quan tâm thích đáng để cải tạo nâng cấp hạ tầng cơ sở, đào tạo tay nghề cho lực lượng lao động tại chỗ...

Tất cả những yếu tố trên đây tạo nên sự hấp dẫn toàn diện mà các công ty nước ngoài không thể bỏ qua khi lựa chọn địa bàn xuất khẩu tư bản.

Có thể nói sự can thiệp vừa đủ của Nhà nước Malaisia là một trong những nhân tố không nhỏ tạo nên thành công của chương trình công nghiệp hóa trong 30 năm qua. Nhà nước thực sự đóng vai trò hỗ trợ đắc lực cho kinh tế tư nhân và vẫn là trụ cột của nền kinh tế dân tộc.

- Đầu tư của tư bản nước ngoài.

Ở Malaisia, vốn của nước ngoài không phải chỉ bắt đầu tràn vào sau khi thực hiện chiến lược công nghiệp hóa. Các công ty khai thác mỏ và đồn điền cây công nghiệp của tư bản Anh tồn tại từ lâu đời và là bộ mặt của nền kinh tế thuộc địa.

Bảng 3 : Đầu tư của tư bản nước ngoài ở Malaisia
(tính đến cuối 1969, đơn vị triệu \$ Mỹ)

	Khối lượng	%
Anh	23	22,6
Mỹ	22	22,0
Xingapo	21	20,8
Hông Kông	11	10,8
Nhật	11	10,5
Các nước khác	13	13,3

Theo : John Halliday and Gavan Mc Gormack, Japanese Imperialism Today, Penguin Books, 1973, p.40.

Cho đến giữa và gần cuối thập kỷ 70, khi mà các ngành công nghiệp chế biến dựa vào nguồn nguyên liệu trong nước chưa bị lấn át thì tư bản Anh vẫn còn chiếm địa vị quan trọng trong đầu tư của nước ngoài. Tuy nhiên, từ đầu thập kỷ 80 đến nay, cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp điện tử, gỗ, lương thực, thiết bị thông tin liên lạc, tư bản Nhật đã lấn chiếm thị trường đầu tư Malaisia và làm suy yếu vai trò của tư bản Anh. Những năm 1987, 1988 và 1989 đã chứng kiến sự bùng nổ đầu tư của nước ngoài, biểu hiện bằng sự gia tăng đột ngột các dự án đầu tư được Chính phủ sở tại phê chuẩn. Đơn cử một số ngành như sau :

Bảng 4 : Đầu tư của nước ngoài theo ngành :

Ngành	1988		Tháng 1 - tháng 5/1989	
	Khối lượng triệu \$M	Số lượng dự án	Khối lượng triệu \$M	Số lượng dự án
Sản phẩm điện và điện tử	1.150	84	687	52
Lương thực	550	22	150	11
Các sản phẩm cao su	650	153	298	33
Gỗ và sản phẩm gỗ	150	31	635	16
Hóa chất và các sản phẩm hóa	750	17	413	12

Theo : Far Eastern Economic Review, 7 Sep; 1989. p.99 và 10 August, 1989, p.54

**Bảng 5 : Bùng nổ đầu tư của tư bản nước ngoài ở
Malaisia (đơn vị triệu đô la Mỹ)**

	Nhật	Đài Loan	Xingapo	Mỹ	Hồng kông	Anh
1987	720	220	230	180	50	40
1988	1210	800	420	550	150	200
Tháng 1-5/1989	1180	800	550	180	30	180

Theo Far Eastern Economic Review, 7/9/1989, p.96

Chỉ trong vòng chưa đầy 3 năm, đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Malaysia tăng từ 1,85 tỷ đôla Mỹ năm 1986 (734 triệu đôla US) lên 4,35 tỷ đôla Mỹ năm 1988 ⁽¹⁾. Tính riêng 6 tháng đầu năm 1989 Chính phủ đã phê chuẩn số dự án lớn trị giá đến 3,79 tỷ đôla Mỹ ⁽²⁾.

Thực tế ở Malaysia cho thấy sự có mặt của các công ty tư bản nước ngoài đã thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và tạo cho Malaysia những cơ hội tốt hơn để giải quyết nhiều vấn đề kinh tế cũng như tiếp cận nhiều hơn đến nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa. Mặc dù vẫn còn một số hạn chế và nước chủ nhà phải chịu một phần thiệt thòi (lao động giá rẻ) nhưng cái được vẫn lớn hơn cái mất. Vì thế, trong tương lai, Chính phủ vẫn tiếp tục giành cho tư bản nước ngoài địa vị đáng kể trong các hoạt động kinh doanh hứa hẹn nhiều triển vọng tốt đẹp cho nước chủ nhà.

1. The Economist, 11/3/1989

2. Far Eastern Economic Review, 10/8/1989, p.54

4) Thành công và những vấn đề còn tồn tại :

Cho đến gần đây, giới quan sát phương Tây đã nhận xét rằng với đà hiện nay, Malaysia cùng với Thái Lan sẽ trở thành những con rồng đầu tiên trong thập kỷ tới. Malaysia đang chuyển từ xã hội nông nghiệp và kết cấu công nghiệp sản xuất nguyên liệu thô sang xã hội công nghiệp có kết cấu mới gồm những ngành tinh vi, đặt cơ sở cho đất nước này trở thành người khổng lồ xuất khẩu thế hệ hai. Mặc dầu những người lãnh đạo Chính phủ luôn cố né tránh "danh hiệu" này vì sợ bị mất những đặc quyền thương mại vốn chỉ dành cho các quốc gia đang phát triển nghèo nàn hơn, nhưng thực tế ở đây vẫn đem lại cho người ta cái cảm giác thực sự về sự thay đổi nhanh chóng của Liên bang Malaysia.

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước khá cao và ngày càng có chiều hướng lạc quan : 1987 đạt 4,7%, năm 1988 là 8%, năm 1989 cũng từ 7,3% đến 8% ⁽¹⁾

Xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế biến

1. Far Eastern Economic Review 10/8/1989, P.54

tăng từ 2,3 tỷ đôla US năm 1980 lên 7,3 tỷ năm 1988, chiếm 26% tổng giá trị giá hàng xuất là 27,7 tỷ đôla US ⁽¹⁾.

Sau các mô hình công nghiệp hóa, cơ cấu kinh tế đa dạng hơn. Phần của nông nghiệp trong tổng sản phẩm trong nước đã giảm từ 25,1% năm 1978 xuống 20,8% năm 1985. Trong khi đó phần của công nghiệp chế biến tăng gấp đôi từ 10% (1965) lên 20% (1980) ⁽²⁾ và trở thành động lực chủ yếu của sự tăng trưởng kinh tế. Năm 1989, người ta ghi trong dự án phát triển tốc độ tăng trưởng của công nghiệp chế biến tới 10,5%, so với 15,5% năm 1988 và 12,8% năm 1987. Với tốc độ cao liên tục nhiều năm như thế, phần đóng góp vào công nghiệp chế biến trong tổng sản phẩm trong nước không dừng lại mà đã vươn đến tỷ lệ tiêu chuẩn của nước NIC là 24,2% năm 1988 và 25,1% năm 1989 ⁽³⁾.

Để tiện so sánh Malaysia với một số nước ASEAN xin xem bảng 6 và 7 :

1. Bangkok Post, 8/12/1989

2. The Economist Intelligence Unite, Country Profile, 86, 87

3. Far Eastern Economic Review, 16/2/1989, P.62

Bảng 6 : Tổng sản phẩm trong nước và tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu.

	Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của GDP 1970-1982 (%)	Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của XK hàng hóa 1970-1982 (%)	Phần của xuất khẩu trong GDP 1984 (%)
Indônêxia	7,7	4,4	23
Malaisia	7,7	3,8	56
Philipin	6,0	7,9	21
Thái Lan	7,1	9,1	24

Theo : Generald M. Meier, Financing Asian Development : Performance and Prospects, 1986, p.14

Bảng 7 : Cơ cấu ngành trong tổng sản phẩm trong nước (%)

	Nông nghiệp		Công nghiệp		CN chế biến		Dịch vụ	
	1965	1984	1965	1984	1965	1984	1965	1984
Indônêxia	59	26	12	40	8	13	29	34
Malaisia	30	21	24	35	10	19	45	44
Philipin	26	25	28	34	20	25	46	41
Thái Lan	35	20	23	28	14	19	42	52
ASEAN (4 nước)	37,5	23,0	21,8	34,3	13,0	19,0	40,5	42,6

Theo : Generald M. Meier, Financing Asian Development : Performance and Prospect. 1986, p.61

Mặc dù đã đạt được những thành tích kinh tế đáng kể nhưng hiện nay Malaysia vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại cần được giải quyết :

- Tình trạng nợ nước ngoài vẫn còn nặng nề và khả năng thanh toán còn nhiều trở ngại. Con số nợ là 50 tỷ đôla US.

- Nạn thất nghiệp khá cao, năm 1989 là 8,5% theo con số thống kê của Viện kinh tế Malaysia.

- Khả năng cạn kiệt nguồn dầu mỏ vào sau năm 2000 đòi hỏi Chính phủ phải có chính sách sử dụng khai thác nguồn tài nguyên này hợp lý, phải tăng cường thăm dò nhiều hơn, đồng thời bắt đầu những hoạt động nghiên cứu triển khai vật liệu mới. Những hoạt động này đòi hỏi đầu tư vốn lớn và phải phụ thuộc nhiều hơn vào vốn và kỹ thuật của tư bản nước ngoài.

- Các xí nghiệp quy mô vừa và nhỏ chủ yếu thuộc sở hữu của tư bản bản xứ hoạt động có hiệu quả nhưng chưa được chú trọng một cách thích đáng. Chính phủ đang tính đến chính sách miễn thuế nhập nguyên liệu đối với họ và dành khoản cho vay ưu đãi (tới 890 triệu đôla US) để trợ giúp cho khu vực này. Tuy nhiên những chính sách đó vẫn chưa thỏa mãn nhu cầu và đòi hỏi Malaysia vẫn tiếp tục giải quyết.

Xét về tốc độ và trình độ công nghiệp hóa ở Malaysia không bằng nhóm NIC Đông Á và Xingapo nhưng những bước đi của Malaysia khá vững vàng và toàn diện. Chương trình công nghiệp hóa không chỉ cải thiện bộ mặt ở đô thị mà còn cả ở nông thôn. Đó là những dấu hiệu chứng tỏ sự chuyển hóa xã hội công nghiệp và nông nghiệp từ xã hội lạc hậu sang văn minh, hứa hẹn nhiều triển vọng trong thập kỷ tới.

Vũ Dương Ninh
Hoàng Thanh Nhân

CỘNG HÒA XINGAPO

I. CỘNG HÒA XINGAPO, MỘT "QUỐC ĐẢO".

Xingapo là một nước ở Đông Nam châu Á, nhỏ bé nhưng giàu có. Lãnh thổ của nước Cộng hòa gồm một đảo lớn cùng tên và trên 50 đảo nhỏ khác. Diện tích 619km^2 , nằm ở phía cực nam bán đảo Malacca, cách bang Giôho (Malaisia) và đảo Xumatora (Indônêxia) bởi những eo biển hẹp. Riêng đảo lớn rộng 521km^2 , có chiều ngang 42km và chiều rộng 23km.

Xingapo thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, cách xích đạo 120km về phía bắc, không phân biệt rõ rệt mùa đông hay mùa hè, nhiệt độ trung bình trong năm là 27°C . Lượng mưa hàng năm 2400 - 2500mm.

Xingapo không có một nguồn tài nguyên nào đáng kể. Đất đai trồng trọt hẹp, chiếm 9,5% diện

tích cả nước, chỉ giành cho việc trồng chuối, rau quả và thuốc lá. Còn nguồn lương thực chính là gạo thì phải nhập từ Thái Lan và Đài Loan. Nước ngọt được dẫn từ bán đảo Mã Lai. Tài nguyên trong lòng đất hầu như không có.

Lợi thế duy nhất của Xingapo là vị trí chiến lược của nó trên đường thông thương từ tây sang đông, một bến cảng quan trọng nối liền Ấn Độ dương với Thái Bình dương. Xingapo đã triệt để khai thác điều kiện tự nhiên đó để xây dựng đất nước thành một hải cảng lớn, một thị trường nhập cảng và tái xuất cảng, một nền công nghiệp hiện đại và một địa điểm du lịch hấp dẫn.

Vào năm 1819, trên hòn đảo mang tên "Sư tử" (tiếng Sanxkrit là Singhapura) này chỉ có 150 người dân. Một thế kỷ sau, năm 1919 là 390 ngàn dân và đến năm 1989 là 2,6 triệu. Nhịp độ tăng dân số hàng năm là 1,1%, con số thấp nhất ở Đông Nam Á. Trên 77% số dân là người Hoa, 15% người Mã Lai, 7% người Ấn Độ và Ả Rập. Ngoài ra còn có nhiều người Âu đến làm ăn buôn bán và sinh cơ lập nghiệp ở đây. Trong số người Hoa phần lớn có quê quán ở các tỉnh miền nam Trung Quốc và

một số từ Đài Loan sang. Mặc dầu đa số cư dân là người Hoa nhưng những người cầm quyền Xingapo có ý thức tạo dựng nên một dân tộc Xingapo riêng biệt bao gồm nhiều dân tộc di cư đến. Họ ngăn cản việc truyền bá tình cảm thân Trung Hoa và không tán thành việc coi họ như một "Trung Quốc thứ ba" (sau Bắc Kinh và Đài Loan). Trong chính sách ngôn ngữ, họ chọn tiếng Mã Lai làm tiếng nói chính thức. Tiếng Anh được sử dụng rộng rãi và là ngoại ngữ bắt buộc trong các trường học. Vì thế hầu hết thanh niên có học thức đều thông thạo tiếng Anh, họ có thể giao tiếp dễ dàng trong kinh doanh và nắm bắt nhanh chóng sự phát triển kỹ thuật nước ngoài. Đương nhiên tiếng Hoa chiếm vị trí quan trọng trong đời sống hàng ngày của người dân đảo.

Tôn giáo cũng mang tính đa dạng, người dân Xingapo được chọn lựa theo tập quán của dân tộc họ : đạo Phật, đạo Hồi, đạo Ấn và một số theo đạo Thiên chúa. Vì thế, trên thành phố đảo, những ngôi chùa mái cong của người Hoa, những giáo đường vuông kín đáo của người Mã Lai, những tháp nhọn cao vút trên vòm mái tròn của người Ấn xen

lẫn nhà thờ công giáo tây phương tạo nên vẻ phong phú của kiến trúc tôn giáo ở đây.

Cộng hòa Xingapo thường được gọi là "quốc gia - đô thị". Thủ đô là thành phố duy nhất của đất nước cũng mang tên Xingapo. Từ thập kỷ 60, thành phố đi vào kế hoạch phát triển đô thị, ngày càng hiện đại và mở rộng. Đến nay có 1,6 triệu dân, chiếm 62% dân số cả nước. Những khu nhà chọc trời được dùng làm cơ quan Nhà nước, trụ sở các đại diện tổ chức quốc tế hay khách sạn cùng với những đại lộ to rộng rợp bóng cây xanh tạo nên dáng nét hấp dẫn của một thành phố sạch đẹp nhất Đông Nam Á, thu hút khách du lịch ngày một đông.

Cảng Xingapo được xây dựng hiện đại, trang bị kỹ thuật bốc dỡ nhanh chóng, nhịp độ hoạt động hết sức khẩn trương, 24 trên 24 giờ một ngày - đêm. Cảng được đứng vào hàng thứ tư trên thế giới sau Rốttecđam (Hà Lan), Niu Yooc (Mỹ) và Yôkôhama (Nhật). Sân bay Changi là đầu mối giao thông quan trọng, nối liền đường bay giữa thế giới với các nước Đông Nam Á và đi lên miền Đông Á. Hàng ngày, sân bay tiếp nhận 80 - 90

chuyến bay của 36 hãng hàng không quốc tế cùng với công ty hàng không Xingapo (SIA). Giao thông đường thủy, trên dòng sông chảy qua thành phố chen chúc những tàu buôn mang sắc cờ nhiều nước trên thế giới cùng những đoàn sà lan chở hàng và những chiếc thuyền nhỏ của người dân chài lưới. Nổi bật hơn cả là khu công nghiệp Giucông ở phía tây nam đảo với hàng trăm nhà máy lắp ráp, lọc dầu, chế biến thực phẩm, hóa dược, điện tử, sửa chữa tàu; khu ngân hàng quanh Quảng trường Râyphlít có 204 nhà băng với đại diện của 38 ngân hàng nước ngoài. Trong nỗ lực phát triển kinh tế, giới cầm quyền Xingapo quan tâm đặc biệt đến công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học ⁽¹⁾. Bên cạnh trường Đại học quốc gia mọc lên khu vườn khoa học và Trung tâm nghiên cứu công nghệ cao cấp gồm 5 cơ sở nghiên cứu của Nhà nước và 29 cơ sở tư nhân, thu hút 1100 cán bộ khoa học và kỹ thuật. Mục tiêu nghiên cứu trong 10 năm tới hướng vào rôbốt, kỹ thuật thông tin, lade, quang điện tử, hóa học, công nghệ sinh học và vi điện

1. Vốn đầu tư cho nghiên cứu năm 1984 - 1985 là 100 triệu đôla (0,6% tổng sản phẩm quốc dân), gấp đôi năm 1981 - 1982. Đến năm 1987 tăng 200 triệu đôla (1% tổng sản phẩm quốc dân).

tử. Nhiều công ty nước ngoài cũng đầu tư vào việc nghiên cứu.

Tốc độ phát triển công thương nghiệp và tài chính càng gia tăng thì cơ sở kinh doanh và dịch vụ càng nảy nở trên mảnh đất nhỏ bé chật chội này. Người ta đã thực hiện kế hoạch lấn biển từ năm 1963 mở ra cho đảo lớn thêm 50km^2 và đến năm 1993 sẽ thêm 7km^2 diện tích. Nguyên vật liệu cho công trình lấp biển là đất đá từ các ngọn đồi được san bằng, bùn đất nạo vét từ sông và có thể phải nhập khẩu đất từ nước láng giềng Malaysia.

Xingapo chỉ có một đường sắt và đường bộ vượt qua eo biển nối sang Malaysia.

Đơn vị tiền tệ là đôla Xingapo, 1 đôla Mỹ tương đương 2,13 đôla Xingapo (1988)

Đến nay một câu hỏi được đặt ra là khi việc đào con kênh Kra ngang qua giải đất hẹp phía Nam Thái Lan trở thành hiện thực, con đường thông thương Đông - Tây được rút ngắn thì số phận Xingapo sẽ ra sao ? Nhưng người ta tin rằng, một quốc gia mới công nghiệp hóa (NIC) đang là một trong "bốn con rồng" khu vực như Xingapo có

hiều khả năng tìm ra lối thoát cho đất nước phù hợp với điều kiện mới.

II- TỪ THUỞ HOANG SƠ ĐẾN NƯỚC CỘNG HÒA : VÀI TRANG LỊCH SỬ.

Từ xa xưa, Xingapo chỉ là một hòn đảo hoang vu, ít người qua lại. Đến thế kỷ thứ VII, nơi đây bắt đầu xuất hiện làng xóm, dân cư thưa thớt từ các nơi đến trú ngụ. Thế kỷ XII trở thành bến đậu của các thuyền buôn qua lại từ Trung Hoa, Xiêm, đến Giava, Ấn Độ. Người ta gọi nó là "Tumaxich", có nghĩa là hải cảng. Trong những thế kỷ tiếp theo, Tumaxich luôn luôn bị đe dọa bởi vương triều Thái Lan cũng như bởi đế chế Magiaphit (Giava).

Thế kỷ XVI - XVII, thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan lần lượt đến buôn bán, lập nhiều thương điểm trên bán đảo Malacca. Nhưng, phải đến thế kỷ XVIII, khi người Anh xâm chiếm từng bước các vương quốc Hồi giáo (xuntan) trên bán đảo thì hòn đảo phía cực nam mới được đặt vào đúng tầm quan trọng chiến lược của nó.

Năm 1819, viên toàn quyền Anh ở Giava là T. Râypplit ký với Xuntan Giôho về việc thiết lập

các thương điểm trên đảo Xingapo. Đến năm 1824, Xingapo hoàn toàn biến thành thuộc địa của đế quốc Anh.

Chiếm được Xingapo, thực dân Anh khống chế con đường thông thương từ Tây sang Đông, lập căn cứ bàn đạp để thôn tính hoàn toàn bán đảo Malacca, mở cửa ngõ đi vào vùng Đông Nam Á phong phú nông sản và khoáng sản, nắm độc quyền thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của nước Anh. Từ đó cư dân trên đảo ngày một đông thêm, trong nửa thế kỷ 1850 - 1900 tăng từ 53 ngàn lên đến 185 ngàn người. Các cơ sở doanh nghiệp mọc lên gồm các nhà ngân hàng, sở giao dịch, công ty thương mại, các xưởng chữa tàu và các xí nghiệp sơ chế nguyên liệu thiếc, cao su thiên nhiên...

Năm 1921, Chính quyền Anh quyết định xây dựng Xingapo thành một căn cứ quân sự, một vị trí chiến lược quan trọng cho hạm đội Anh trong vùng kiểm soát Ấn độ dương và Thái bình dương. Năm 1938, nơi đây được củng cố thành căn cứ lớn nhất khu vực, người Anh gọi đó là "pháo đài không thể xâm phạm". Nhưng trong thế chiến II, quân đội Nhật đã nhanh chóng chiếm lĩnh Xingapo trước

sự thất bại của quân Anh. Đến ngày 5 tháng 9 năm 1945, sau khi phát xít Nhật ký hiệp ước đầu hàng lực lượng đồng minh, quân Anh mới quay trở lại chiếm Xingapo.

Ở Xingapo cũng như trong nhiều nước Đông Nam Á, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ. Lực lượng yêu nước Xingapo chưa đủ sức để tiến hành một cuộc khởi nghĩa giành Chính quyền, nhưng đã làm sôi động phong trào quần chúng đòi độc lập. Đặc biệt là phong trào công đoàn đã động viên hàng vạn công nhân tham gia bãi công biểu tình chống thực dân Anh. Cuộc kháng chiến chống thực dân Anh của nhân dân Mã Lai càng thúc đẩy phong trào đấu tranh ở Xingapo. Trước áp lực của nhân dân Xingapo, tháng 4 năm 1957 và tháng 5 năm 1958 ở Luân Đôn, chính phủ Anh phải đàm phán với đoàn đại biểu đảng Mặt trận Lao Động Xingapo. Anh phải nhân nhượng cho Xingapo hưởng "quyền tự trị trong các công việc đối nội", nghĩa là được bầu Quốc hội lập hiến, thành lập Chính phủ do một Thủ tướng đứng đầu chỉ làm chức năng hành chính. Còn thực dân Anh vẫn nắm quyền đối ngoại,

quốc phòng và an ninh. Hội đồng an ninh Quốc gia gồm số đại biểu ngang nhau người Anh và người Xingapo, nhưng trên thực tế, cơ quan đó nằm dưới quyền khống chế của thực dân Anh.

Dư luận xã hội Xingapo bất bình với những điều khoản hạn chế trên đây và đã dấy lên phong trào phản đối. Lực lượng chính trị có ảnh hưởng lớn nhất là *Đảng Hành động nhân dân*, thành lập năm 1954 do Likuang Iu (ta thường gọi là Lý Quang Diệu) đứng đầu. Ông là nhà luật học, một diễn giả và nhà hoạt động chính trị nổi tiếng. Ông đấu tranh đòi một nền độc lập thật sự và hoàn toàn. Nhờ đó *Đảng Hành động nhân dân* được sự ủng hộ của quần chúng, thắng cử trong cuộc bầu Quốc hội lập pháp tháng 5 năm 1959 đã đưa Ông trở thành người đứng đầu chính phủ Xingapo tự trị.

Ngày 16 tháng 9 năm 1963, Xingapo tham gia Liên bang Malaisia cùng với các xứ Mã Lai, Xaba và Xaraoắc. Chính quyền Luân Đôn có ý đồ thông qua Liên bang này để nắm giữ quyền lợi của nước Anh trên những thuộc địa cũ trong vùng. Theo sự thỏa thuận giữa những người đứng đầu Liên bang với Chính phủ Anh, các căn cứ quân

sự của Anh trên lãnh thổ Liên bang vẫn được duy trì. Trong thời gian đầu, giới cầm quyền Xingapo hy vọng là đất nước họ có thể vươn lên nhờ vào mối quan hệ cộng đồng với các lãnh thổ khác trong Liên bang. Nhưng thực tế cho thấy trong Liên bang kinh tế Xingapo bị chèn ép và địa vị chính trị bị lấn át.

Do dân số ít, đại biểu Xingapo chỉ chiếm một thiểu số nhỏ bé trong Hạ viện và thượng viện của Liên bang. Vì thế, 2 năm sau, ngày 9 tháng 8 năm 1965, Xingapo tuyên bố rút khỏi Liên bang Malaisia, trở thành một Quốc gia độc lập. Tháng 12 năm đó, chính thể cộng hòa được thiết lập. Tổng thống đầu tiên là Iuxip Bin Ithac và Thủ tướng là Likuang Iu.

Nước Cộng hòa Xingapo được tổ chức theo chế độ đại nghị một viện, có nhiệm kỳ 5 năm. Nghị viện bầu ra Tổng thống, nhiệm kỳ 4 năm, hiện nay là Uê Kim Uê. Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm hiện nay vẫn là Likuang Iu. Trong 25 năm qua, *Đảng Hành động nhân dân* nắm chính quyền, chiếm đa số trong nghị viện. Trong cuộc bầu cử năm 1988, đảng này chiếm 80/81 ghế. Ngoài ra

còn có các tổ chức chính trị khác là *Mặt trận nhân dân thống nhất* (thành lập năm 1974), Đảng Công nhân (thành lập năm 1971), Mặt trận xã hội chủ nghĩa (thành lập năm 1961), *Đảng Dân chủ Xingapo* (thành lập năm 1980)... Tổ chức quần chúng rộng rãi của công nhân là *Đại hội toàn quốc nghiệp đoàn Xingapo*.

Xingapo là một thành viên của khối Liên hiệp Anh, một trong những nước sáng lập tổ chức ASEAN, tham gia Liên Hợp Quốc ngày 21 tháng 9 năm 1965. Tháng 11 năm 1971, Xingapo tham gia khối ANZUK, một liên minh quân sự với Anh, Ôxtrâylia, Niu Dilân, Malaixia. Tháng 8 năm 1989, Xingapo lại tuyên bố sẵn sàng để Mỹ lập căn cứ quân sự trên vùng lãnh hải của họ. Quyết định của Xingapo gây nên sự bất bình trong dư luận các nước và sự không đồng tình của nhiều thành viên ASEAN.

Tuy vậy, tháng 11 năm 1990, Mỹ và Xingapo đã chính thức ký kết Hiệp định về vấn đề này. Cộng hòa Xingapo thiết lập quan hệ ngoại giao với nước ta ở cấp Đại sứ ngày 1 tháng 8 năm 1973 và thường xuyên có quan hệ buôn bán giữa hai nước.

III- SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ : MỘT "CON RỒNG NHỎ" Ở KHU VỰC.

1- Vài nét khái quát.

Khi Xingapo phản nản về ảnh hưởng xấu của khủng hoảng kinh tế thế giới những năm 1981 - 1982 thì người ta mỉm cười cho rằng đó là sự phản nản không đáng có. Bởi vì với số dân hồi đó là 2,5 triệu người, Xingapo đã đạt tốc độ phát triển kinh tế trung bình 6,4% và tỷ lệ thất nghiệp chỉ có 2,5%. Đó chưa phải là những con số thấp nhất đối với Quốc gia hòn đảo này nhưng cũng là điều mà ít nước công nghiệp dám mơ ước. Điều đáng nói đến là những thành công kinh tế mà Xingapo đạt được trong điều kiện tiềm năng ban đầu bất lợi.

Xingapo không có cái may mắn như các láng giềng của mình về điều kiện tự nhiên. Tài nguyên không có gì đáng kể trừ một số ít nham thạch lẫn đất sét và than chì với trữ lượng ít ỏi không đủ để xây dựng ngành công nghiệp khai thác. Đất có khả năng canh tác chỉ chiếm 9,5% diện tích 4,6% trong đó còn lại là rừng. Nông nghiệp đóng vai trò hết sức nhỏ bé trong quá trình phát triển.

Chính điều này đã ảnh hưởng quyết định đến tính đặc thù trong cơ cấu kinh tế của Xingapo. Thay vào đó là sự mở mang không ngừng những hoạt động thương mại quốc tế, rồi sau này là công nghiệp gia công, chế biến và kinh doanh tiền tệ cũng như hoạt động tài chính quốc tế. Mô tả một cách vắn tắt lịch sử hưng thịnh của "quốc gia đô thị" này người ta thường nói : "Người dân Xingapo trước hết phát tài nhờ buôn bán cây đinh hương và cao su, rồi sau này nhờ buôn bán vi mạch và tiền tệ" (1).

Những tiến bộ kinh tế trong 30 năm qua đã làm thay đổi địa vị của Xingapo trong nền kinh tế thế giới. Từ chỗ chỉ là trung tâm dịch vụ, kho hàng thương mại tái xuất cảng, ngày nay Xingapo còn là một trong những trung tâm công nghiệp và tài chính ở khu vực châu Á - Thái Bình dương. Xingapo thu hút sự chú ý của thế giới về một số phương diện.

- Là nước có tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm khá cao vào ổn định trong thời gian dài. Ở thập kỷ 70, tốc độ tăng trưởng đạt từ 8,7% (1970) đến

1. Far Eastern Economic Review, 16.7.1987, tr.60

10,2% (1980). Sau khủng hoảng kinh tế thế giới 1982 - 1983, chỉ số kinh tế này có xu hướng giảm dần thậm chí đến mức bi đát là 1,7% (1985) ⁽¹⁾. Trong lịch sử phát triển kinh tế 20 năm của Xingapo, đó là bước thụt lùi tồi tệ nhất. Tuy nhiên chỉ 2 năm sau đó, nền kinh tế được phục hồi trở lại với con số tăng trưởng 6,7% (1987). Đến năm 1988 và 1989 mức tăng trưởng hàng năm đạt đến con số kỷ lục là 11% ⁽²⁾. Nhìn chung, Xingapo là nước có tốc độ phát triển vượt xa tốc độ trung bình của thế giới và có tỷ lệ lạm phát thấp hơn tỷ lệ trung bình của thế giới.

- Xingapo là nước có thu nhập quốc dân tính bình quân đầu người vào loại cao nhất trong 4 nước NIC châu Á, đứng thứ hai sau Nhật Bản nếu so sánh trong khu vực châu Á - Thái Bình dương. Năm 1980, tính theo đầu người mới là 4.500 đôla US, năm 1985 tăng lên 7.420 đôla US, năm 1988 đã là 9.455 đôla US ⁽³⁾.

- Xuất khẩu là động lực của nền kinh tế, giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ chiếm 62% toàn bộ thu nhập kinh tế từ 1965 đến 1969, và 63%

1. Business Japan, 8.1987, tr.61

2. Asia Week, 12.5.1989, tr.6

3. Asia Week, 12.5.1989, tr.6

trong thập kỷ 70. Tổng giá trị kim ngạch thương mại hàng năm trong thập kỷ 80 đạt khoảng trên 50 tỷ đôla US, trong đó phần nhập khẩu giảm dần đồng thời phần xuất khẩu tăng lên làm thu nhỏ số thiếu hụt trong cán cân buôn bán, từ 7,37 tỷ đôla US năm 1982 xuống 3 tỷ đôla US năm 1986 ⁽¹⁾. Sau đó một năm đã đạt mức dư thừa 516 triệu đôla US ⁽²⁾.

- Khác với nhiều quốc gia châu Á, Xingapo không gặp phải tình trạng thâm hụt cán cân thanh toán. Trong suốt hai thập kỷ 60 và 70, cán cân thanh toán quốc tế luôn luôn ở tình trạng dư thừa. Năm 1980, con số đó là 1,43 tỷ đôla US, gấp 10 lần số dư của năm 1960 ⁽³⁾. Tuy nhiên vào những năm sau đó, do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa, cùng với giá dầu lửa tăng vọt, cán cân thanh toán của Xingapo đã rơi vào tình trạng thiếu hụt, phải đến 1986 mới phục hồi lại số dương 0,48 tỷ đôla US.

- Do những hạn chế về điều kiện tự nhiên, đất canh tác hết sức nhỏ hẹp cho nên ngay từ

1. The Economist Intelligence Unite, Country Report, N°4 1987, tr.2

2. Asia Yearbook 1989, tr.9

3. Vittorio Corbo and Others, Export - Oriented Development Strategies - The Success of five Newly Industrializing countries, Westview, Boulder and London, 1985, tr.85.

dầu người Xingapo đã không đặt ra vấn đề phát triển nông nghiệp. Công nghiệp hóa ở đây với tư cách là chìa khóa mở cửa vào thế giới công nghiệp văn minh, đã không đóng vai trò thúc đẩy quá trình chuyển hóa từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp. Hay nói một cách khác là không có quá trình di chuyển lực lượng lớn lao động từ nông thôn ra thành thị trên phạm vi lãnh thổ của quốc gia này. Nhưng với tốc độ tăng trưởng nhanh, chương trình công nghiệp hóa với hai giai đoạn chiến lược đã làm đổi thay về cơ bản thực trạng kinh tế của hòn đảo quốc gia này, chuyển từ đơn nhất sang đa dạng, từ trì trệ lạc hậu sang năng động và tiên tiến. Xingapo có nhiều khả năng thích ứng với những biến đổi thăng trầm của kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa. Cái hơn hẳn của Xingapo là ở chỗ đó.

Những thành công kinh tế được đề cập trên đây dựa trên nền tảng hệ thống sản xuất và dịch vụ hoạt động có hiệu quả. Để đạt được điều này, Xingapo đã thi hành chương trình mở mang kinh tế như thế nào ?

2. Các giai đoạn chiến lược kinh tế xã hội. Chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu.

Cuối những năm 50, với tư cách là lãnh thổ tự trị và nửa đầu thập kỷ 60, với tư cách là bộ phận trong Liên bang Malaysia, Xingapo cũng giống như nhiều quốc gia khác lúc bấy giờ đeo đuổi chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Đây là mô hình chiến lược được khởi đầu ở một số nước châu Mỹ la tinh. Chiến lược này đáp ứng nguyện vọng của đại đa số những nhà lãnh đạo dân tộc có tâm lý muốn tự giải quyết một cách độc lập những vấn đề kinh tế trong nước sau khi giành độc lập về chính trị. Riêng đối với Xingapo lúc đó, với lực lượng khá dồi dào trên đảo, với viện trợ công nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong Liên bang Malaysia rộng lớn. Thông qua đó, những người cầm quyền ở đây có thể củng cố hơn nữa thế lực kinh tế và chính trị của họ. Ý niệm về "một thị trường chung" với Malaysia, dựa vào nguồn nguyên liệu dồi dào và phong phú trên bán đảo đã là điểm tựa cho chương trình phát triển công nghiệp của Xingapo. Trong khi đó, Xingapo vẫn tiếp tục duy trì và nâng cao hơn nữa địa vị trung tâm thương mại tái xuất khẩu trong vùng.

Bằng việc ban hành những sắc lệnh có tác dụng bảo hộ nền công nghiệp địa phương (như sắc lệnh về các ngành công nghiệp mũi nhọn, sắc lệnh về kiểm soát trong công nghiệp) Chính quyền Xingapo muốn thay thế không chỉ các sản phẩm nhập khẩu mà còn thay thế cả những người nước ngoài bằng những nhà tư bản bản xứ. Hầu hết các ngành công nghiệp nhẹ đều nhận được sự che chở khỏi cạnh tranh của nước ngoài. Trên thực tế, Xingapo đã hình thành được một loạt cơ sở kinh doanh vừa và nhỏ, có kỹ thuật chế biến tương đối đơn giản với quy mô vốn trung bình và sử dụng nhiều lao động.

Tuy vậy chỉ hai năm sau khi gia nhập Liên bang, ý đồ về "thị trường chung" không thành. Mâu thuẫn quyền lợi nảy sinh giữa bộ phận tư sản gốc Mã Lai chiếm đa số trong chính quyền và tư sản gốc Hoa đã dẫn đến sự phân liệt trong Liên bang và được đánh dấu bằng việc tuyên bố thành lập Quốc gia có chủ quyền của Xingapo vào tháng 8 năm 1965. Đồng thời đây cũng là thời điểm mà Xingapo dứt khoát chuyển sang giai đoạn mới với việc lựa chọn chiến lược công nghiệp hóa hướng ra bên ngoài.

Chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Tư tưởng chủ đạo của chiến lược này là tạo mọi điều kiện dễ dàng để phát triển chủ nghĩa tư bản tư nhân thông qua phát triển công nông nghiệp và hướng về xuất khẩu và những dịch vụ cho thị trường quốc tế, trên cơ sở thiết lập thị trường tài chính khu vực và nguồn vốn kỹ thuật của các tổ chức tư bản độc quyền quốc tế. Có thể nhận thấy rằng đây là bước chuyển hướng chiến lược kịp thời và thích hợp bởi vì, trên thực tế, Xingapo khó có thể chọn một hướng đi nào khác hơn là tự nguyện tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, một quá trình diễn ra phổ biến, dưới áp lực cũng như sự hướng dẫn của các tập đoàn tư bản độc quyền quốc tế có thế lực. Xingapo có thể đã trả giá cho sự lựa chọn này nhưng cái được lớn hơn là sự phát triển trong quá trình hòa nhập vào nền kinh tế thế giới.

Chiến lược phát triển hướng một cách có cân nhắc vào đẩy mạnh xuất khẩu và đa dạng hóa xuất khẩu ở Xingapo được bắt đầu từ 1967. Cho đến nay đã trải qua hơn 20 năm, về cơ bản Xingapo vẫn duy trì tư tưởng chủ đạo của nó nhưng có thể

chia thành 3 giai đoạn nhỏ với những nét đặc trưng sau :

+ *Giai đoạn thứ nhất* (1967 - 1969) là giai đoạn triệt để đẩy mạnh các ngành công nghiệp xuất khẩu. Chính phủ Xingapo ban hành hàng loạt biện pháp khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu như giảm thuế đánh vào lãi của công ty xuất khẩu từ 40% xuống 4% tỷ lệ đánh thuế vào tiền hoa lợi, môn bài giảm xuống đến 20%; tất cả các sản phẩm trung gian không chế tạo ở địa phương hoặc có bán ở thị trường trong nước với khối lượng nhỏ được miễn thuế hoàn toàn. Những biện pháp khuyến khích cầu và nâng đỡ cung đã tạo nên sinh lực mới cho nền kinh tế của hòn đảo nhỏ bé này, đã khởi động guồng máy công nghiệp mà vào đầu thập kỷ 60 chưa làm được.

+ *Giai đoạn thứ hai* (1970 - 1978) được đánh dấu bằng sự phát triển của công nghiệp nặng. Nhà nước tăng cường chính sách xuất khẩu bằng cách đầu tư có trọng điểm vào một số ngành có tính chất đầu tàu kéo các ngành khác cùng tăng lên. Những khoản đầu tư vào khu vực hóa dầu chiếm gần 44% tổng số đầu tư cho công nghiệp. Ngành

đóng và sửa chữa tàu biển hoạt động náo nhiệt (1974 có 405 tàu được hạ thủy, 1975 tăng lên 423 tàu, năm 1976 lên tới 712 tàu).

Trong phạm vi công nghiệp chế biến đã có sự thay đổi về cơ cấu. Nếu như năm 1960 gần 90% sản phẩm công nghiệp chế biến dành cho thị trường trong nước, chế biến lương thực và nghề in là hai ngành công nghiệp lớn nhất thì đến 1970, 60% sản lượng công nghiệp đã được xuất khẩu và những ngành chiếm địa vị bao trùm lại là dầu lửa, thiết bị vận tải và máy điện. Đến năm 1980, gần 2/3 tổng sản lượng công nghiệp chế tạo được xuất khẩu và chỉ tính riêng ba ngành trên đã chiếm 65% toàn bộ giá trị của công nghiệp chế biến.

Bảng 1 : Những thay đổi kinh tế : Tỷ lệ các khu vực công nghiệp trong tổng sản phẩm trong nước và trong lao động tại nghiệp.

Ngành nghề (Tỷ lệ phần trăm)	Tổng sản phẩm trong nước			Lao động tại nghiệp		
	1960	1970	1980	1957	1970	1980
- Đánh bắt cá	3,8	2,3	1,2	6,9	3,5	1,6
- Khai thác cá	0,3	0,4	0,4	0,3	0,3	0,1

- Công nghiệp chế biến	12,8	20,5	24,1	14,3	22,0	30,1
- Dịch vụ công cộng	2,3	2,6	2,9	0,9	1,2	0,8
- Xây dựng	3,5	6,3	4,8	5,2	6,6	6,7
- Thương mại	31,2	28,1	24,4	27,8	23,4	21,3
- Giao thông vận tải và thông tin liên lạc	13,3	11,3	17,8	10,7	12,1	11,3
- Dịch vụ tài chính và kinh doanh	7,1	13,9	16,6	4,3	4,0	7,4
- Các dịch vụ khác	17,7	13,6	11,1	29,1	26,8	10,9
- Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

+ *Giai đoạn thứ 3 (từ 1980 trở lại đây)* được đặc trưng bằng chương trình tổ chức lại các đơn vị sản xuất và sáp nhập kỹ thuật mà Xingapo thường gọi là cuộc "cách mạng công nghiệp lần thứ hai". Đến đầu thập kỷ 80, cũng như một số nước công nghiệp mới khác, Xingapo đứng trước sức ép của nhiều vấn đề : giá lao động trong nước tăng lên, năng suất lao động không được cải thiện cơ bản, hàng xuất khẩu của Xingapo bị nhiều nước láng giềng trong khu vực cạnh tranh dữ dội (đặc biệt ở nhóm sản phẩm có kỹ thuật trung bình), một số ngành như xây dựng vốn là đầu tàu của sự tăng trưởng đã bị giảm sút do nhu cầu bất động sản bão hòa. Xingapo sẽ bị tụt hậu và hầu

như không còn chỗ đứng nếu không thực hiện cuộc cải tổ cơ cấu công nghiệp nhằm lấy lại sinh lực và chuẩn bị cho chính mình hòa nhập vào nền kinh tế thế giới bước vào thế kỷ XXI. Do vậy, các ngành có hàm lượng kỹ thuật cao, có dung lượng vốn lớn, đòi hỏi trình độ tay nghề cao trong lực lượng lao động là mục tiêu mà Xingapo phải phấn đấu. Trong thực tế nhiều sản phẩm của các ngành công nghiệp hiện đại của Xingapo đã xuất hiện trên thị trường. Xingapo chú trọng phát triển công nghệ sinh học, chế tạo các sản phẩm được ưa chuộng trên thị trường khu vực. Nhiều sản phẩm của công nghiệp máy tính, điện tử và vi mạch cũng như lade của Xingapo được thế giới biết đến. Hiện nay, khu vực công nghiệp điện và điện tử đóng vai trò là một trong những động lực thúc đẩy mạnh mẽ nhất đối với công nghiệp. Có hơn 900 triệu đôla US được đầu tư vào ngành này, phần lớn là của tư bản nước ngoài. Ngành điện tử và bán dẫn là một trong những thế mạnh của Xingapo. Bên cạnh nhiều ngành hiện đại và rất năng động, Xingapo vẫn duy trì và củng cố một số ngành có tính chất truyền thống để dễ dàng thích ứng với những biến động kinh tế có thể xảy

ra. Công nghiệp dệt được hiện đại hóa là một ví dụ. Hiện nay có 20,5% số xí nghiệp hoạt động trong khu vực này, chiếm 14% số công nhân công nghiệp. Vài ngành khác cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể như công nghiệp gỗ và giấy chiếm 23,3% số xí nghiệp và 14% số người lao động.

Chương trình công nghiệp hóa với 2 mô hình chiến lược hướng nội và hướng ngoại đã đem lại sự thay đổi về chất cho kinh tế Xingapo. Hình ảnh về kho chứa hàng quá cảnh hay tái xuất khẩu sản phẩm thô lúi dần vào dĩ vãng nhường chỗ cho những khu công nghiệp mới mọc lên, hiện đang đảm nhận hơn một nửa sản phẩm xuất khẩu qua chế biến.

Bảng 2 : Tỷ lệ hàng tái xuất khẩu qua chế biến

1960	1970	1980	1984
6,2	38,5	62,2	64,4

Mô hình công nghiệp mà Xingapo đeo đuổi đã đem lại kết quả đáng khích lệ. Hòn đảo này đã đạt được tốc độ phát triển cao. Ngày nay, cùng với các nước công nghiệp mới nhiều triển vọng trong khu vực châu Á, sản phẩm công nghiệp của Xingapo

trần vào thị trường phương Tây cũng như thị trường nhiều nước đang phát triển, trở thành mối đe dọa đối với nhiều ngành công nghiệp của Mỹ và Tây Âu. Sự thành công hiển nhiên này không phải ngẫu nhiên. Nó là kết quả của chiến lược phát triển hợp lý mà trong đó Nhà nước cũng như tư bản nước ngoài có vai trò đáng kể.

3- Vai trò của Nhà nước :

Trái với sự tưởng tượng của nhiều người, nền kinh tế Xingapo không phải là nền kinh tế để mặc cho tư nhân tự do kinh doanh. Điều cần khẳng định là Nhà nước có ảnh hưởng sâu rộng đến những hoạt động kinh tế của các tổ chức tư nhân.

Theo thông lệ, khi nói đến vai trò của Nhà nước người ta nghĩ ngay đến khu vực kinh tế do Nhà nước nắm quyền sở hữu và Nhà nước tác động đến hoạt động kinh tế trong nước chủ yếu thông qua khu vực này. Thực tế ở Xingapo không hoàn toàn như vậy.

Đầu thập kỷ 80, Nhà nước vẫn là chủ sở hữu một số khá lớn các công ty (450 công ty). Năm 1983 tổng số tư bản đã được 450 công ty thanh toán là 2,4 tỷ đôla S (đôla Xingapo) với tài sản cố

định là 18,2 tỷ đôla S. Lợi nhuận của các công ty này là 8 tỷ đôla S, chiếm 24,6% tổng sản phẩm quốc dân (năm 1982). Tuy nhiên trước sự giảm sút nghiêm trọng về mức độ phát triển. Chính phủ đã phải xem xét lại một cách nghiêm túc vai trò của mình trong nền kinh tế. Họ nhận thấy nhiều cơ sở thuộc khu vực sở hữu Nhà nước hoạt động kém hiệu quả, thậm chí nhiều công ty thua lỗ. Tình trạng đó không thể kéo dài và đã được giải quyết bằng biện pháp tư nhân hóa bắt đầu từ 1984. Chính phủ quyết định chương trình hủy bỏ có cân nhắc khu vực Nhà nước. Đối với cơ sở Nhà nước cần tồn tại, phải có những biện pháp chỉ đạo sát sao. Chính phủ chỉ đứng ra thành lập hoặc hùn vốn cho những cơ sở công nghiệp thuộc ngành cần đầu tư nhiều vốn, khả năng rủi ro lớn và khu vực tư nhân không muốn hoặc không thể tự mình triển khai dự án.

Như vậy là Nhà nước tự giới hạn vai trò của mình vào việc vạch ra đường lối chủ trương chiến lược, chế định chính sách cụ thể để nâng đỡ hoặc hủy bỏ các cơ sở kinh tế tư nhân khi cần thiết, nhằm hướng mọi hoạt động của các tế bào kinh

tế vào một mục đích và phải đạt được hiệu quả tối đa.

Nhà nước đóng vai trò hướng dẫn chỉ đạo nhiều hơn là trực tiếp bắt tay vào hoạt động kinh doanh. Đứng trên bao quát các hoạt động và có biện pháp thích đáng để hỗ trợ kịp thời cho các hoạt động đó khi cần thiết hơn là xây dựng khu vực kinh tế Nhà nước nhằm cọ xát với khu vực tư nhân. Cho nên sẽ không chính xác nếu chỉ nhìn vào số liệu về sở hữu của Nhà nước để đưa ra nhận xét là về vai trò của kinh tế Nhà nước.

Nhà nước Xingapo đóng vai trò hỗ trợ cho các công ty tư nhân thực hiện chương trình phát triển Quốc gia. Chẳng hạn như ban hành luật nâng đỡ các ngành công nghiệp mũi nhọn, nới lỏng sự kiểm soát về xuất nhập khẩu, về ngoại hối, cấp tín dụng hoặc cho vay lãi nhẹ đối với những ngành xuất khẩu, bảo đảm quyền lợi và quyền sở hữu tư nhân về tài sản đối với các công ty tư bản nước ngoài đầu tư vào công nghiệp Xingapo, miễn hoặc giảm nhiều loại thuế đối với các công ty hoặc cá nhân có doanh nghiệp hướng về xuất khẩu, khuyến khích việc chuyển giao kỹ thuật gián tiếp hoặc trực tiếp,

khuyến khích và tạo những điều kiện dễ dàng để tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, tạo lập hệ thống hạ tầng cơ sở đầy đủ và lý tưởng với mọi loại hình kinh doanh sản xuất v.v.. Những biện pháp trên đây chứng tỏ Nhà nước không bỏ mặc kinh doanh tư nhân mà chỉ can thiệp đến mức độ vừa phải để điều hành sự phát triển của Quốc gia. Chính phủ Xingapo chỉ duy trì sự kiểm soát của mình đối với các công ty được xem là có vai trò sống còn với lợi ích quốc gia. Đó là phương thức quản lý kinh tế vĩ mô hợp lý.

4- Vai trò của các Công ty tư bản nước ngoài :

Dựa vào những nhân tố bên ngoài (nguồn tài chính, vốn kỹ thuật...) để phát triển hoạt động kinh tế bên trong dường như là công thức phổ biến trong quan hệ kinh tế quốc tế hiện đại. Đó là con đường tích lũy ngắn và có hiệu quả, thực tế ở Xingapo chứng tỏ điều đó.

Từ lâu Xingapo đã hoan nghênh nước ngoài đầu tư hơn là viện trợ. Đầu tư của nước ngoài đóng vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình công nghiệp hóa của đảo này.

Mặc dầu tỷ lệ tham gia của tư bản nước ngoài trong hình thành tổng lượng vốn giảm từ 70% vào đầu những năm 60 xuống 30% vào cuối những năm 70; nhưng xét về chỉ số tuyệt đối thì nguồn vốn của nước ngoài tăng từ 1,1 tỷ đôla S năm 1970 lên 3,4 tỷ đôla S năm 1980. (Theo : Singapore Ministry of Trade and Industry 1980 - 1982). Đến cuối 1984, con số này lên đến trên 12 tỷ đôla S. Xingapo là một trong những nơi thu hút nhiều vốn đầu tư của nước ngoài trong thế giới thứ ba. Trong công nghiệp chế biến, phần đầu tư của tư bản nước ngoài trong toàn bộ tài sản cố định tăng từ 44% năm 1966 lên 81% năm 1979.

Bảng 3 cho thấy hiện tượng là các xí nghiệp do tư nhân nước ngoài sở hữu toàn phần và các xí nghiệp hỗn hợp với thiểu số bản xứ (dưới 50%) chỉ chiếm 25% số hãng nhưng chiếm đến 55% lực lượng lao động, 74% sản lượng, 67% giá trị phụ thêm, 84% xuất khẩu và 63% tổng lượng sử dụng vốn. Hầu hết các hãng này đều hướng vào xuất khẩu nhiều hơn và lớn hơn các hãng sở hữu toàn phần bản xứ hoặc hỗn hợp trong đó bản xứ chiếm đa số (trên 50%).

Bảng 3 : Thống kê cơ bản trong công nghiệp chế biến theo cơ cấu hình thành vốn năm 1982

	Toàn bộ	Toàn phần bản xứ	Đa số bản xứ	Thiểu số bản xứ	Toàn phần nước ngoài
1	2	3	4	5	6
- Số lượng doanh nghiệp	3.586	2.289	385	323	589
%	100	63,8	10,7	9,0	16,4
- Số công nhân	275.450	84.505	38.457	38.015	114.473
%	100	30,7	14,0	13,8	41,6
- Sản lượng đôla S (triệu)	36.476,4	6.314,9	3.267,0	6.919,0	19.970,5
%	100	17,3	9,0	19,0	54,8
- Giá trị phụ thêm đôla S (triệu)	9.355,9	1.984,6	1.142,9	1.112,9	5.115,5
%	100	21,2	12,2	11,9	54,7
- Xuất khẩu trực tiếp đôla S (triệu)	21.858,7	2.022,0	1.561,7	4.096,8	14.178,3
%	100	9,3	7,1	18,7	64,9
- Sử dụng vốn đôla S (triệu)	2.222,7	528,0	281,7	202,3	1.210,7
%	100	23,0	12,0	9,0	54,0

Nước đầu tư nhiều nhất vào Xingapo là Mỹ, chiếm 37,6% trong tổng số đầu tư của nước ngoài vào thời gian từ 1974 đến 1984. Thứ hai là Cộng đồng kinh tế châu Âu với 33,7%. Tiếp theo là Anh 16,2%, Nhật Bản 15,8% và thứ 4 là Hà Lan 13,1%.

Đầu tư của tư bản nước ngoài tập trung chủ yếu vào những ngành máy móc, điện tử và chế biến dầu lửa là những ngành có vai trò quan trọng đối với lợi ích sống còn của Xingapo.

5- Một vài ý kiến nhận xét.

Xem xét quá trình thay đổi kinh tế ở Xingapo mấy chục năm qua ta thấy nổi lên mấy vấn đề :

- *Thứ nhất*, là khả năng thích ứng của nền kinh tế này trước biến động của thế giới, hay nói khác đi là *khả năng khai thác đến mức tối đa lợi thế về lao động, vị trí địa lý và tiềm năng kinh doanh của Xingapo*. Họ đã biết phát huy đúng chỗ trên cơ sở lựa chọn một cơ cấu kinh tế hợp lý và được bảo đảm bằng một vài ngành có tốc độ tăng trưởng cao. Lý thuyết của học giả tư sản Rostow về cơ cấu ngành kinh tế, trong đó lấy tăng trưởng cơ bản làm trọng tâm, đã được Xingapo áp dụng triệt để và có hiệu quả. Trong mỗi giai

đoạn đều phải có những ngành được chú trọng phát triển và được xem như là trụ cột của nền kinh tế vì đó là những ngành đưa lại giá trị gia tăng cao. Theo thuyết đó, năm 1960, Xingapo lấy công nghiệp chế biến thực phẩm và ngành in làm trọng tâm đầu tư. Năm 1970, đồng thời với sự suy giảm của 2 ngành trên, các ngành thiết bị vận tải, điện và điện tử, hóa dầu giữ vai trò trụ cột. Năm 1980 trọng tâm chuyển vào ngành điện và điện tử. Hiện nay xu thế chung là thương mại và dịch vụ kinh doanh tài chính cũng như một vài ngành công nghiệp hiện đại đóng vai trò mũi nhọn của nền kinh tế.

- Thứ hai, là quan niệm như thế nào về công nghiệp hóa và về tính hiệu quả của nền kinh tế quốc gia.

Theo lệ thường trong lịch sử công nghiệp hóa, một cơ cấu công nghiệp bao gồm cả khu vực I và khu vực II là cần thiết và phải xây dựng đồng thời ở một quốc gia, hơn nữa sự tồn tại của mỗi khu vực phải bổ sung lẫn nhau. Thực tiễn ở Xingapo phá vỡ quan niệm đó. Trong điều kiện sự phân công lao động quốc tế được phát triển ở mức độ

cao, tính chất quốc tế hóa của nền sản xuất đã tồn tại phổ biến thì quan niệm về công nghiệp hóa cũng phải thay đổi. Thông qua trao đổi quốc tế, người ta có thể có những cái mà họ không tự chế tạo ra được. Do đó, chúng ta thấy ở Xingapo không có cơ sở sản xuất đồ sộ ra tư liệu sản xuất mà là hệ thống sản xuất chế tạo khá đa dạng và đạt kỹ thuật cao.

Xingapo cho rằng một nền kinh tế đơn nhất sẽ hạn chế hiệu quả. Do vậy, yêu cầu đa dạng hóa cơ cấu ngành kinh tế quốc gia trở nên bức thiết và là đòi hỏi sống còn đối với quốc gia đô thị vốn chỉ có lợi thế về lao động rẻ nhưng có tay nghề và có kỷ luật, về vị trí địa lý cực kỳ quan trọng và thuận lợi cho giao lưu quốc tế, về khả năng tổ chức kinh doanh của người Hoa, người Ấn cũng như người Mã Lai cư trú trên đảo này. Xingapo có đủ điều kiện để phát huy sức mạnh của họ, phản ứng mau lẹ với những thay đổi của môi trường thế giới.

- Thứ ba, hiện nay trong nền kinh tế Xingapo vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra và tương lai của họ tùy thuộc ở những giải pháp cho các vấn đề này.

+ Sự thách thức của thị trường bên ngoài đối với sản phẩm của Xingapo. Hiện nay nhiều nước đang phát triển láng giềng đã cạnh tranh với nhiều chủng loại hàng hóa của Xingapo vì họ có ưu thế giá lao động rẻ hơn, tài nguyên thiên nhiên phong phú. Cuộc chạy đua đến với những ngành có kỹ thuật tiên tiến nhất sẽ là sự thách thức đáng kể đối với Xingapo.

+ Trong khi đó, theo thừa nhận của giới lãnh đạo, Xingapo đang thực sự thiếu các nhà kinh doanh có tài ứng biến, có nhiều kinh nghiệm tổ chức và quản lý doanh nghiệp cũng như thiếu cả lao động có tay nghề cao. Tình trạng bỏ việc diễn ra với nhịp độ dày hơn và trình độ dân trí còn phổ biến ở cấp tiểu học, trung học. Gần đây Chính phủ đang xem xét lại khả năng tài chính của mình để đầu tư hơn nữa nhằm khắc phục dần tình trạng này, đáp ứng những đòi hỏi của nền kinh tế hiện đại sẽ đặt ra.

+ Các công ty địa phương của Xingapo chủ yếu là các công ty nhỏ và trung bình. Điều đáng lo ngại là năng suất lao động khá thấp, chỉ bằng 34% so với năng suất lao động trong các xí nghiệp

thuộc sở hữu tư bản nước ngoài. Trong khu vực dịch vụ khoảng cách này là 50% và trong khu vực thương mại là 65%. Chính phủ đã có sáng kiến lập "quỹ phát triển tay nghề" từ năm 1979, nhưng nhìn chung các doanh nghiệp quy mô nhỏ và trung bình này đều không chịu chi phí để đào tạo, nâng cao tay nghề cho công nhân. Họ bỏ qua sự trợ giúp của chính phủ vì không ý thức được đầy đủ tầm quan trọng của vấn đề này trong tương lai. Nhìn chung, nhiều nhà nghiên cứu đều có nhận xét rằng về tham vọng tiến xa và tiến nhanh thì Xingapo không bằng người Nam Triều Tiên và Đài Loan. Sự hạn chế đó sẽ ảnh hưởng đến triển vọng sau này của kinh tế Xingapo trong cộng đồng kinh tế quốc tế.

Vũ Dương Ninh
Hoàng Thanh Nhàn

BRUNÂY

(BRUNÂY ĐARUXALEM)

I. ĐẤT NƯỚC VÀ TÀI NGUYÊN

Ngày 1 tháng 1 năm 1984, Brunây chính thức tuyên bố độc lập là quốc gia trẻ tuổi nhất ở Đông Nam Á. Đó là vương quốc Hồi giáo (xuntan) nằm ở phía Tây Bắc đảo Kalimantan, tọa độ 4-5 độ vĩ bắc, 114-115 độ kinh đông. Diện tích 5.765km², nằm lọt vào lãnh thổ Xaraoắc (Liên bang Malaisia), chỉ có ở phía Bắc giáp biển Đông, bờ biển dài 160km. Địa thế tự nhiên là đồng bằng, 75% đất đai có rừng bao phủ. Khí hậu thuộc vùng gió mùa nhiệt đới, nhiệt độ ngày đêm là 24-30°C, đôi khi lên tới 35°, lượng mưa hàng năm 2000-4000mm, độ ẩm rất cao. Nguồn tài nguyên chủ yếu của Brunây là dầu lửa và khí đốt. Sản lượng lớn, trung bình hàng năm là 8 triệu tấn dầu và 12 tỷ m³

khí đốt, đem lại 99% nguồn thu nhập ngoại tệ của đất nước. Nông sản chính là lúa gạo chỉ đủ cung cấp một phần trong nước. Gỗ là một nguồn lâm sản quý, góp phần vào mặt hàng xuất cảng. Nhờ đó thu nhập bình quân hàng năm tính theo đầu người là 17 ngàn đôla Mỹ (1988), được xếp vào loại các nước hàng đầu thế giới. Đơn vị tiền tệ là đôla Brunây (\$B) theo giá hối đoái $2,04B\$ = 1US\$$.

II. CƯ DÂN VÀ LỊCH SỬ

Số dân 230 ngàn (1987), 65% là người Malaysia, 20% người Hoa, người Ấn. Dân bản địa có người Kêdai (16 ngàn), Đxun (7 ngàn) và các dân tộc Tutông, Bukit, Muru. Họ thường sống ở nhà sàn trong miền rừng, trình độ thấp kém. Người Anh chiếm một tỷ lệ nhỏ bé. Ngôn ngữ chính là tiếng Malaysia, nhưng tiếng Anh cũng được sử dụng rộng rãi trong các cơ quan Nhà nước. Tiếng Hoa khá phổ biến trong đời sống hàng ngày ở các khu buôn bán. Tôn giáo chính là đạo Ixlam, được coi là quốc giáo với những nhà thờ mái vòm dát vòm nổi tiếng.

Thủ đô của Brunây là Banda Xêri Bêgaoan (hơn 80 ngàn dân). Cả nước chia làm 4 khu vực hành chính là Bêlai, Tutông, Bruây Muara và Temburông.

Sân bay quốc tế ở Thủ đô nối liền với các nước láng giềng bởi các hãng hàng không Brunây, Xingapo, Malaisia, Anh, Philipin... Còn có con đường biển giữa Brunây và Xingapo. Chỉ có tuyến đường sắt nối Sêria với Bada. Đường ô tô dài 110km.

Từ xa xưa Brunây chỉ là một miền đất hoang vắng với những nhóm cư dân bản địa thưa thớt. Thế kỷ XIV, xứ sở này lệ thuộc vương triều hùng mạnh Magiapahit. Đến thế kỷ XV xuntan đầu tiên được thiết lập dưới quyền Alac Bec Tata hiệu Môhamet. Trong nửa đầu thế kỷ XVI vương quốc đạt đến giai đoạn thịnh trị, mở rộng quyền lực ra toàn miền bắc đảo Kalimantan và một số đảo lân cận, lan tới phía nam Philipin. Năm 1580 bị người Tây Ban Nha thôn tính nhưng xuntan vẫn giữ được chỗ đứng của mình trên vùng ven biển. Đến thế kỷ XVIII, những thương điểm đầu tiên của công ty Đông Ấn thuộc Anh được thiết lập ở Brunây, dần dần mở rộng thành một trung tâm buôn bán nô lệ trong khu vực. Đến những năm 40 thế kỷ XIX, người Anh có tên là Giêm Bruc mở cuộc tấn công chiếm Xaraoac, đảo Labuan rồi ép buộc triều đình vương quốc Brunây ký kết hiệp

ước không bình đẳng. Tiếp theo, Xabac bị chinh phục. Như vậy, đến năm 1888, cả miền bắc Kalimaotan nằm dưới quyền bảo hộ của Anh. Năm 1906, do việc phát hiện mỏ dầu lớn ở Brunây, đế quốc Anh tăng cường ách thống trị, lập chế độ thống sứ và tiến hành khai thác dầu. Trong chiến tranh thế giới II, Brunây rơi vào tay Nhật Bản rồi sau năm 1945 người Anh trở lại lập nền cai trị thực dân như cũ.

Vào thập niên 50, phong trào đấu tranh chống thực dân phát triển mạnh mẽ, *Đảng Nhân dân Brunây* thành lập năm 1956 tập hợp được đông đảo quần chúng và trí thức tiến bộ, đưa ra cương lĩnh đấu tranh giải phóng toàn bộ miền Bắc đảo Kalimaotan, bao gồm Brunây, Xaba, và Xaraoắc. Họ muốn thành lập một quốc gia Hồi giáo độc lập, theo chế độ lập hiến, bầu nghị viện do Quốc vương đứng đầu. Dưới áp lực mạnh mẽ của phong trào quần chúng, năm 1959 thực dân Anh phải ban hành hiến pháp nhưng nội dung rất hạn chế chỉ giành riêng cho Brunây. Năm 1962, đảng Nhân dân giành được ưu thế trong Hội đồng lập pháp nhưng quyền hành thực tế vẫn ở trong tay thực

dân Anh. Cuối năm 1962, nhân dân Brunây nổi dậy, tiến hành cuộc khởi nghĩa vũ trang. Nghĩa quân giành được nhiều thắng lợi quan trọng ở các địa phương thuộc Brunây, lan sang cả một phần lãnh thổ Xaba và Xaraoắc. Thục dân Anh tiến hành khủng bố dữ dội hòng dập tắt phong trào. Tuy bị thất bại nhưng những người yêu nước Brunây vẫn không rời mục tiêu giải phóng Tổ quốc khỏi đế quốc Anh. Cuộc hồi dậy năm 1962 đánh dấu một cao trào trong lịch sử đấu tranh của nhân dân Brunây.

Năm 1963 phong trào đấu tranh vẫn tiếp tục phát triển. Nhân dân Brunây không chịu gia nhập Liên bang Malaisia như hai lãnh thổ láng giềng là Xaraoắc và Xaba. Năm 1966, "*Mặt trận nhân dân độc lập Brunây*" ra đời, hoạt động như một chính đảng, có cơ sở trong các tầng lớp quần chúng tuy tổ chức thiếu chặt chẽ. Mục tiêu của Mặt trận là đấu tranh giải phóng Brunây để thành lập một quốc gia Hồi giáo độc lập, dân chủ và tiến bộ. Nhiều chính đảng và nhóm phái khác cũng lần lượt xuất hiện, tạo nên không khí chính trị rất sôi động nhằm mục tiêu độc lập và dân chủ. Trước

tình hình đó, năm 1968, chính phủ Anh phải đàm phán với Brunây. Năm 1971, Anh tuyên bố công nhận nền độc lập của vương quốc Brunây dưới sự bảo hộ của Anh. Trên thực tế, số phận của đất nước này chưa thay đổi nên phong trào đấu tranh giành độc lập vẫn tiếp tục. Đến đầu năm 1979, sau một thời gian dài thương lượng, đế quốc Anh hứa trao trả độc lập cho Brunây vào năm 1984.

Ngày 1 tháng 1 năm 1984 quốc gia tuyên bố độc lập với tên gọi chính thức là "Brunây Đaruxalem" có nghĩa là "Brunây, cánh cửa hòa bình".

Brunây là thành viên của khối Cộng đồng Anh và gia nhập ASEAN năm 1984.

Brunây theo chế độ xuntan, là một vương quốc Hồi giáo. Từ tháng 10 năm 1967 Quốc vương là xuntan Hatxanan Bônkia Muydatđin Oátđaoła, vừa đứng đầu Giáo hội Ixlam trong nước, vừa đứng đầu Hội đồng Chính phủ. Bên cạnh xuntan có Hội đồng lập pháp gồm 32 ủy viên (một nửa do bầu cử, một nửa do xuntan chỉ định) và Hội đồng cơ mật gồm những người trong hoàng tộc hoàng tộc thân cận nhất của Quốc trưởng. Cả hai Hội đồng trên chỉ hoạt động với chức năng tư vấn cho xuntan. Mọi

kiến nghị về việc thiết lập một thể chế dân chủ đều bị bác bỏ gây nên phản ứng dữ dội trong các tầng lớp nhân dân. Năm 1985, quốc vương phải cho các đảng phái hoạt động. "Mặt trận nhân dân độc lập Brunây" đấu tranh đòi mở rộng quyền chính trị cho nhân dân, được coi như đảng đối lập với Chính quyền. "Đảng dân chủ toàn quốc Brunây" phản ánh mọi quyền lợi của các nhà doanh nghiệp địa phương đòi thực hiện chế độ quân chủ lập hiến, tự giải thể vào năm 1988 do sự bất đồng ý kiến nội bộ. Một bộ phận đứng ra thành lập "Đảng liên hiệp toàn quốc Brunây".

III. KINH TẾ.

Đặc trưng nổi bật của kinh tế Brunây là sản xuất nhiên liệu, bởi lẽ ngành khai thác dầu lửa và khí đốt chiếm đến 1/3 tổng sản phẩm trong nước. Trong khi đó, nông nghiệp có vai trò hạn chế, còn công nghiệp ngoài các cơ sở liên quan đến khai thác dầu và hơi đốt, nói chung rất non trẻ.

1- Nguồn năng lượng :

Với trữ lượng dầu lửa 1,4 tỷ thùng ⁽¹⁾ và hơi đốt thiên nhiên 106 tỷ m³, ngành khai thác hai

1. 1 thùng = 159 lít (BT)

loại năng lượng dầu lửa đủ để khai thác đến năm 2014, còn hơi đốt đến năm 2022. Từ năm 1979 Chính phủ công bố chính sách giảm dần tốc độ khai thác nhằm kéo dài thời gian khai thác. Do vậy đến năm 1987 sản lượng dầu chỉ còn 150.000 đến 155.000 thùng một ngày, so với 170.000 thùng một ngày vào 3 năm trước đó.

Brunây đứng hàng thứ hai về xuất khẩu hơi đốt hóa lỏng trên thị trường quốc tế, chủ yếu được đưa sang thị trường Nhật Bản. Ngành công nghiệp khai thác và hóa lỏng hơi đốt được duy trì trên cơ sở liên doanh giữa Nhật Bản, Hà Lan và Brunây. Gần đây chính phủ sở tại đã cố gắng nâng sở hữu cổ phần của mình trong công ty dầu Sen-Brunây lên 50% so với trước đó chỉ có khoảng 30% và đã đạt được thỏa thuận là Nhật Bản dành 18% thị trường hơi đốt hóa lỏng cho Brunây, sau Indônêxia và Malaysia.

2- Nông nghiệp :

Cơ cấu đất đai ở Brunây không thuận lợi cho sự phát triển trồng trọt vì 85% diện tích là rừng, 1% là đồng cỏ, đất canh tác chỉ chiếm 5%. Với điều kiện tự nhiên đó, sản phẩm chủ yếu là gỗ,

trị giá sản xuất tới hơn 10 triệu đôla US gỗ tròn và gỗ tấm năm 1987. Cây nông nghiệp quan trọng của Brunây là cao su và lúa gạo. Tuy vậy, hiện nay Brunây vẫn phải nhập đến 80% nhu cầu gạo trong nước. Theo kế hoạch 5 năm 1986-1990 sẽ giảm phần nhập khẩu xuống còn 30% vào năm 1990. Ngoài ra Chính phủ còn dành những cố gắng lớn lao để mở mang diện tích cây ăn quả nhiệt đới, dừa dứa và chuối thành nông phẩm xuất khẩu chủ lực của Brunây. Hiện nay Brunây đã hoàn toàn tự túc về rau xanh, thỏa mãn gần đủ nhu cầu về trứng và phân đầu đến năm 1990 có số dư để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến thực phẩm. Khó khăn chủ yếu của nông nghiệp Brunây là thiếu sức lao động. Do đó, có khả năng Brunây sẽ mở rộng việc nhập khẩu lao động từ bên ngoài vào.

Cá là nguồn cung cấp đạm lớn nhất trong khẩu phần ăn của người Brunây. Nhưng hiện nay vẫn phải phụ thuộc vào nhập khẩu, chiếm đến 40% nhu cầu tiêu dùng. Chính phủ khuyến khích và kêu gọi cơ sở tư doanh nghiên cứu và phát triển nguồn lợi về cá để đảm bảo nhu cầu tiêu thụ trong nước.

3- Công nghiệp :

Có thể nói tình trạng phụ thuộc nặng nề vào thu nhập do hai ngành khai thác dầu lửa và khí đốt mang lại, về một mặt nào đó cũng gây cho Brunây nhiều khó khăn, đặc biệt khi trên thị trường thế giới giá nguyên liệu giảm sút hoặc xảy ra những biến động về năng lượng. Trong bối cảnh đó, Chính phủ quyết tâm triển khai kế hoạch 5 năm (1986-1990) với mục tiêu chính là đa dạng hóa cơ cấu kinh tế đất nước. Về tầm quan trọng của kế hoạch này đối với tương lai của Brunây, xuntan Hatxanan Bônkia đã nhấn mạnh : "Kế hoạch công nghiệp hóa phải được phát triển ngay lập tức để đảm bảo cho Brunây không tụt lại sau bất cứ nước nào" (1).

Brunây đã cụ thể hóa quyết tâm này bằng chương trình đa dạng hóa ngành công nghiệp nhẹ. Trước hết là những ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng vốn có truyền thống và tiềm năng lớn như chế biến thực phẩm, sản xuất đồ dùng gia đình, mở mang ngành dệt và may mặc, cũng như nâng cấp trình độ sản xuất của ngành gốm

và sứ. Brunây cũng tính đến việc phát triển một số ngành kỹ thuật cao như chế tạo microchip và sợi quang học; tuy nhiên quy mô còn rất hạn chế vì vốn tự có chưa đủ và trình độ tay nghề của người lao động Brunây còn thấp.

4- Tài chính :

Cùng với việc mở mang công nghiệp, Brunây còn có kế hoạch khá táo bạo là biến nơi đây thành một trong những trung tâm tài chính khu vực thông qua việc thành lập thị trường ngân hàng. Các quan chức bộ Tài chính cho rằng, cơ quan đầu tư Brunây (Brunei Investment Agency (BIA)) sẽ là người chủ yếu thu tóm và điều hành nguồn ngoại tệ của Brunây được dự kiến sẽ lên đến 20-25 tỷ US\$. Khoảng 35% số này sẽ do BIA quản lý. Phần còn lại sẽ giao cho 8 ngân hàng nước ngoài có chi nhánh hoặc đại diện ở Brunây, trong đó chủ yếu là City Bank, Hongkong and Shanghai Bank, Malayan Banking Bhd, Oversea Union Bank, Standard Chartered Bank, United Malayan Banking Bhd, International Bank of Brunei.

Dự án thành lập trung tâm tài chính khu vực của Brunây được đánh giá là có triển vọng, sẽ có

số dư để hỗ trợ cho kế hoạch phát triển công nghiệp quốc gia (dự đoán tới 1,5 tỷ đôla US) và giúp Brunây vượt qua khó khăn do biến động về giá dầu và hơi đốt.

Không thể không đề cập tới vai trò của ngành xây dựng trong công nghiệp Brunây. Xây dựng là ngành công nghiệp lớn thứ hai, đã đóng vai trò động lực cho sự tăng trưởng quốc gia mỗi khi sản xuất dầu lửa giảm sút. Công nghiệp sản xuất xi măng được coi trọng. Ngành xây dựng đã thực hiện nhiều dự án trị giá lớn như Cung điện Hoàng gia 360 triệu đôla US, sân vận động 30.000 chỗ ngồi, trung tâm nghệ thuật, trụ sở Bộ Ngoại giao, sân bay Brunây... Ngoài ra còn xây dựng cảng dầu cho côngxooxiom Nhật-Anh trị giá 80 triệu sterling.

Thuế công ty là nguồn thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước, cũng không có chỉ số nhập khẩu nên thuế nhập khẩu thấp. Nguồn thuế thu được hầu hết là do ngành dầu lửa và hơi đốt, tới 2,49 triệu đôla US năm 1984.

Ngân sách của Brunây thường là dư thừa mặc dù chỉ ở mức độ thấp (3,9 tỷ BS trong năm 1984).

Phụ lục thống kê :

Ngoại thương từ tháng 1 đến tháng 12

Xuất khẩu, giá FOB	1983	1984
Nhiên liệu khoáng và dầu nhờn	3.348,9	3.157,2
Tổng cộng, bao gồm các hạng mục	3.385,7	3.196,8
Nhập khẩu , giá CIF		
Lương thực	89,0	95,8
Đồ uống và thuốc lá	30,3	33,0
Nhiên liệu khoáng	10,1	9,9
Hóa chất	55,5	48,4
Hàng công nghiệp chế biến	153,3	127,0
- Khoáng sản không có sắt	31,2	25,9
- Sắt và thép	52,2	43,6
- Chế biến kim loại	37,1	26,5
Thiết bị máy và giao thông vận tải	277,5	218,6
- Thiết bị giao thông	74,4	71,4

Hương quan hệ ngoại thương

Tổng số xuất khẩu	1984	1985	Nhập khẩu	1984	1985
Nhật Bản	2.178,0	1.797,0	Xingapo	150,4	147,6
Thái Lan	206,8	311,2	Nhật Bản	124,2	119,9
Xingapo	228,9	215,5	Mỹ	94,6	94,3
Mỹ	176,3	255,2	Anh	54,1	55,8
Malaisia	0,5	18,9	Malaixia	31,0	29,6
Philipin	54,8	15,5	Tây Đức	11,7	23,3
Indônêxia	21,7	9,7	Thái Lan	15,8	18,8
			Úc	20,5	16,6
Tổng cộng	3.183,0	2.934,4	Tổng cộng	621,7	605,7

Theo : Country Report, The Economist Intelligence Unit No 4 - 1987. p.23.

Vũ Dương Ninh
Hoàng Thanh Nhân

CỘNG HÒA INDÔNÊXIA

I. ĐẤT NƯỚC QUẦN ĐẢO.

Là một nước quần đảo lớn vào bậc nhất thế giới, Indônêxia có 13.677 hòn đảo, trong đó khoảng 6.000 đảo có người ở. Như chiếc cầu nối giữa châu Á và châu Úc, Indônêxia nằm hai bên đường xích đạo từ 6° vĩ bắc đến 11° vĩ nam rộng khoảng 1.800km và từ 95° đến 111° kinh đông dài hơn 5.000km. Indônêxia chỉ có phần nhỏ biên giới đất liền với miền Đông Malaysia ở phía bắc đảo Kalimantan và Papua Niu Ghinê ở phía đông đảo Niu Ghinê. Còn lại là các quốc gia láng giềng cách biển gồm Ôxtrâyli-a, miền tây Malaysia và Philipin.

Diện tích Indônêxia $1.904.354\text{km}^2$. Quần đảo Indônêxia có thể chia làm 4 nhóm chính :

1- Quần đảo Sunda lớn gồm Xumatra, Giava, Kalimantan và Sulavêxi.

2- Quần đảo Sunda nhỏ gồm các đảo từ Bati đến Timo.

3- Quần đảo Môluca gồm những đảo giữa Tây Irian và Silavêxi.

4- Phần đảo Irian.

Những đảo lớn của Indônêxia là Kalimantan (trước còn gọi là Bóocnêô), rộng 539.000km^2 , Xumatra 475.000km^2 và Sulavêxi 190.000km^2 . Đảo thứ tư tuy nhỏ hơn ba đảo trên là Giava 132.000km^2 nhưng cư dân đông đúc hơn, mật độ trung bình 140 người/ km^2 . Nhóm đảo Môluca là vùng sản xuất hương liệu nổi tiếng gồm các đảo Sêram, Hamahêra, Ambon, Tidore, Tecnat. Dân cư ở đây chỉ kém Giava về mật độ. Đảo Bati 5.623km^2 tuy bé nhỏ nhưng là hòn đảo du lịch, còn giữ được nhiều nét văn hóa cổ xưa đầy hấp dẫn.

Đất đai Indônêxia được phủ bởi cánh rừng nhiệt đới do phún thạch của núi lửa tạo thành một vùng đất phì nhiêu. Ở Giava, đã phát hiện đến 112 trung tâm núi lửa, có một số vẫn còn đang hoạt động. Ở Xumatra cũng vậy. Riêng vùng Irian ít núi lửa hơn, có nhiều đầm lầy.

Indônêxia thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, gió đông thổi tới từ tháng 6 đến tháng 9 mang khí hậu lục địa là mùa khô, và gió tây từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau đem theo nhiều hơi nước là mùa mưa. Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.000mm, nhưng có nơi mưa quá nhiều 6.000mm, có nơi quá ít 500mm. Tháng 4 - 5 và tháng 10 - 11 là thời kỳ chuyển mùa. Nhiệt độ Indônêxia trung bình là 26°C, độ chênh lệch từ 21° đến 39°.

Điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho cây cối phát triển, làm cho Indônêxia trở thành một trong những nước có thảm thực vật phong phú nhất ở Đông Nam Á và cả trên thế giới. Indônêxia như một bảo tàng thực vật nhiệt đới. Những rừng cây gỗ quý giá như gỗ dầu, lim..., những rừng tre, luồng, có loại bương đường kính đến 75cm. Mây song nhiều, có cây song dài đến 200m.

Indônêxia có nhiều dừa cung cấp nước giải khát, lá lợp nhà. Lại có cây thốt nốt làm đường, nhiều loại cây ăn quả như sầu riêng, măng cụt, xoài... Indônêxia còn nổi tiếng là xứ sở của hồ tiêu, đinh hương, dậu khấu. Đó là nguồn lợi nhuận to lớn của

tư bản thương nghiệp châu Âu hồi thế kỷ XV, nay vẫn là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của đất nước.

Về động vật có hàng trăm loại, từ những động vật to lớn quý hiếm như voi, tê giác, cọp, bò rừng đến loài bò sát, cá sấu, đồi mồi, trai, ốc. Ở Indônêxia có loại thằn lằn khổng lồ dài đến khoảng 2m. Thế giới rừng phong phú làm cho Indônêxia cũng là vườn chim lớn gồm đủ loại chim quý như công, trĩ, chim thiên đường...

Do cấu trúc đặc biệt ở vành đai núi lửa nên Indônêxia là một vùng đất chứa nhiều loại khoáng sản. Indônêxia đứng hàng thứ 7 trên thế giới và đứng đầu Đông Nam Á về xuất khẩu dầu lửa. Ngoài ra có thiếc, đồng, chì, kẽm, mangan, bôxít và kim loại quý như vàng, bạc, kim cương.

Dân số Indônêxia là 175 triệu (1988) là nước đông dân nhất ở Đông Nam Á. Cả nước có đến 150 dân tộc, đông nhất là người Giava, Sunda và Madua. Người Hoa có khoảng 3 triệu. 90% dân cư theo đạo Ixlam. Phần còn lại theo đạo Hindu, đạo Phật và đạo Thiên chúa.

Thủ đô là Giacácta. Giacácta là thành phố có từ xa xưa mang tên “Chiến thắng”. Năm 1619 bị thực dân Hà Lan đốt phá, đổi thành Batavia. Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, đổi lại thành Giacácta. Nằm ở cửa sông Siliung, bờ biển phía tây bắc đảo Giava, dân cư chừng 7 triệu. Giacácta là trung tâm kinh tế, văn hóa của cả nước.

II. NHỮNG GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ.

1. Từ xa xưa đến ngày Độc lập.

Những phát hiện khảo cổ học cho thấy quần đảo Indônêxia đã từng là một trong những quê hương đầu tiên của con người cổ xưa. Trên miền đông Giava còn tìm được xương hóa thạch của người Pitêcantrôp (được gọi là người vượn Giava) và ở phía bắc Kalimantan còn có vết tích của người Hô mê sapiên (người Khôn ngoan). Những rìu tay, chiếc cối xay bằng đá, đồng gốm có hoa văn là những chứng tích lặng yên của thời kỳ đồ đá trên quần đảo. Tiếp theo đó là những nền văn hóa đồ đồng, đồ sắt xuất hiện cùng với luồng người di cư từ miền Nam Trung Quốc và lục địa Đông Nam Á tới. Nằm trên đường giao lưu giữa Trung Hoa và Ấn Độ, những người dân trên đảo sớm có quan

hệ buôn bán và tiếp nhận các trào lưu văn hóa, các tôn giáo lớn trong khu vực. Kéo dài suốt 14 thế kỷ, nền văn hóa Ấn để lại những dấu vết đậm nét trong chữ viết cổ Giava cũng như trong đạo Hindu đã một thời lan tràn rộng rãi cùng những công trình kiến trúc, điêu khắc và nghệ thuật. Đạo Phật cũng thâm nhập vào những thế kỷ đầu sau Công nguyên và trở thành quốc giáo dưới thời đế chế Srivigiaya. Khu di tích nổi tiếng Bôrôbudua đánh dấu một thời văn hóa huy hoàng của Phật giáo vào thế kỷ VIII - IX. Đế chế Srivigiaya suy yếu và tan rã vào cuối thế kỷ XIII. Cùng thời gian đó người dân đảo phải chống trả cuộc xâm lăng của đế quốc Nguyên Mông, bảo toàn vương triều Môgiôpahit thành lập ở miền đông Giava. Sau chiến thắng này, Môgiôpahit lớn mạnh thành một đế chế rộng lớn khắp quần đảo, lan sang phần lục địa Đông Nam Á gồm Malaixia, Thái Lan và Campuchia. Đến thế kỷ XVI đế chế suy vong. Thay thế vào đó là các vương quốc Ixlam, tôn giáo do thương nhân Ảrập du nhập vào Indônêxia từ rất sớm. Dần dần đạo Ixlam chiếm ưu thế trong đời sống tín ngưỡng của nhân dân và đến nay, Indônêxia trở thành một quốc gia Hồi giáo lớn trên thế giới.

Từ đầu thế kỷ XVI, thương nhân Bồ Đào Nha đặt chân đến khu vực này, tiếp đó là người Tây Ban Nha. Song người Hà Lan với Công ty thương mại Đông Ấn Hà (V.O.C) đã trở thành kẻ thống trị quần đảo trong 3 thế kỷ rưỡi, thiết lập chế độ thực dân tàn bạo. Chỉ trừ 5 năm (1811-1816) Indônêxia rơi vào tay Anh do tình hình chiến tranh ở châu Âu, còn trong suốt thời gian trên, Indônêxia bị biến thành quần đảo hương liệu và nông sản của chủ nghĩa tư bản thương mại Hà Lan. Tên tuổi của vị thủ lĩnh Đippônêgôrô đi vào lịch sử như vị anh hùng dân tộc của cuộc kháng chiến chống Hà Lan (1825-1830).

Từ cuối thế kỷ XIX, những yếu tố kinh tế - xã hội của chủ nghĩa tư bản dân tộc đã xuất hiện làm tiền đề cho phong trào cải cách. Tổ chức khai sáng văn hóa Budi Utômô (1908) là mốc mở đầu giai đoạn thức tỉnh của nhân dân Indônêxia đầu thế kỷ XX. Các tổ chức chính trị như Hội thương nhân Hồi giáo, Liên minh Hồi giáo, Đảng Indônêxia lần lượt ra đời tuyên truyền tinh thần yêu nước, đòi cải cách xã hội và giành độc lập dân tộc.

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Indônêxia năm 1920 và cuộc khởi nghĩa nhân dân 1926-1927 đánh dấu một xu hướng mới - xu hướng mácxít lêninnit - trong phong trào dân tộc Indônêxia. Song sự thất bại của cuộc khởi nghĩa để lại tổn thất lớn cho những người cộng sản. Khi phát xít Nhật chiếm đóng Indônêxia (1942-1945), các đảng phái tư sản đã nắm ngọn cờ dân tộc. Xucacnô Hatta cùng các lực lượng cánh tả trong phong trào dân tộc đã chớp được thời cơ phát xít Nhật đầu hàng, đứng ra tuyên bố độc lập ngày 17 tháng 8 năm 1945. Năm nguyên tắc xây dựng đất nước (Pansa Sila) được công bố gồm "Niềm tin Thượng đế, Chủ nghĩa nhân đạo, Chủ nghĩa dân tộc, Chủ nghĩa dân chủ, Công bằng xã hội", được coi là nền tảng tư tưởng của quốc gia. Xucacnô trở thành Tổng thống đầu tiên của Indônêxia và giữ chức vụ này trong 20 năm. Chưa đầy ba tháng sau ngày Độc lập, quân Hà Lan núp dưới bóng cờ Đồng minh của Anh đã đổ bộ lên quần đảo. Ngày 10 tháng 11 năm 1945 tiếng súng kháng chiến của nhân dân Indônêxia mở đầu cho giai đoạn mới của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Cuộc chiến tranh không cân sức kéo dài trong 5 năm. Do sự lớn mạnh của phong

trào nhân dân và sức ép của dư luận quốc tế, Hà Lan phải hòa đàm với đại diện Indônêxia tại "Hội nghị bàn tròn La Hay". Âm mưu của Hà Lan chia cắt Indônêxia thành 15 quốc gia nằm trong khối "Liên Hiệp Hà Lan - Indônêxia" không thành hiện thực. Ngày 17 tháng 8 năm 1950, Indônêxia chính thức tuyên bố là một nước Cộng hòa độc lập và thống nhất, có một Chính phủ duy nhất và một Quốc hội được bầu trên nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Từ đây một Quốc gia độc lập non trẻ đã xuất hiện ở Đông Nam Á, đóng góp tích cực vào phong trào hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc Á Phi và các quốc gia trong khu vực.

2. Nhà nước Cộng hòa trong 20 năm đầu (1945-1965)

Nhà nước Cộng hòa Indônêxia được thành lập là một thắng lợi lớn của phong trào dân tộc yêu nước ở Indônêxia. Nhưng Chính phủ Xucacnô đứng trước biết bao khó khăn về chính trị và kinh tế - xã hội của một đất nước vừa thoát khỏi tình trạng thuộc địa.

Trong thời gian 1950-1957, Xucacnô thực hiện đường lối *dân chủ thử nghiệm*, ngăn chặn các xu

hướng phân hóa ở địa phương (Xulanêdi, Boocnêô...) để củng cố nền độc lập và thống nhất đất nước, xây dựng chính quyền tập trung. Năm nguyên tắc Pansa Sila được coi là tư tưởng cơ bản tạo nên sự thống nhất và phồn vinh của dân tộc. Tuy vậy, cuộc tranh giành quyền lực giữa các đảng phái tư sản, đặc biệt là giữa *đảng Dân tộc Indônêxia* và *đảng Hồi giáo Maxunmi* làm cho chính quyền không ổn định. Từ tháng 9 năm 1950 đến tháng 4 năm 1957, có đến 6 Chính phủ liên tiếp thay nhau điều hành công việc đất nước trong sự tranh chấp quyết liệt của gần 40 đảng phái. Nhiều đảng không có cương lĩnh chính trị riêng mà có khi chỉ phân hóa vì những mâu thuẫn về quyền lợi và thành kiến cá nhân. Trong tình hình đó *Đảng Cộng sản Indônêxia* dần dần phục hồi, có ảnh hưởng rộng rãi trong quần chúng nhân dân. Trong cuộc bầu cử quốc hội năm 1955, Đảng Cộng sản giành được 39 ghế, trở thành chính đảng có thế lực vào hàng thứ tư trong nước. Uy tín quốc tế của Indônêxia được nâng cao với đường lối đối ngoại hòa bình và ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Hội nghị Băngđung (tháng 4 năm 1955) có đại biểu 29 quốc gia châu Á và châu Phi

tham dự nhất trí về 5 nguyên tắc chung sống hòa bình đã làm cho tên tuổi Cộng hòa Indônêxia được coi trọng trên trường quốc tế. Indônêxia đặt quan hệ thân hữu với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa. Indônêxia cũng giành được thắng lợi trong việc xóa bỏ món nợ tài chính với Hà Lan do Hiệp định La Hay (1949) quy định. Vấn đề giải phóng miền Tây Irian vẫn còn là điều nhức nhối trên con đường thống nhất toàn quần đảo. Các lực lượng quân sự cũng muốn giành vị trí lãnh đạo trong Nhà nước. Nhiều vụ nổi dậy của quân đội đã nổ ra năm 1956 ở Xumatra, Kalimantan, Xulauêdi và ngay cả ở Giava.

Trong tình hình phức tạp đó, từ tháng 3 năm 1957 Xucacnô chuyển sang đường lối "dân chủ có hướng dẫn", nhằm tập trung quyền lực vào tay Tổng thống. Chính phủ đưa ra mục tiêu phấn đấu là giải quyết vấn đề ăn, mặc cho nhân dân, lập lại an ninh trật tự và đấu tranh chống đế quốc. Xucacnô tìm sự ủng hộ trong lực lượng quân đội và một phần nào trong Đảng Cộng sản. Ông đẩy mạnh cuộc đấu tranh giải phóng miền Tây Irian, tịch thu tài sản của người Hà Lan và trục xuất

họ về nước. Chính sách cứng rắn đó nhằm xóa bỏ những ràng buộc cuối cùng của chủ nghĩa thực dân Hà Lan được nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng. Quân đội cũng ủng hộ ông. Tháng 7 năm 1959, trong Chính phủ có đến 1/4 thành viên là tướng lĩnh và sĩ quan.

Năm 1961, Xucacnô đưa ra lý thuyết *NASAKOM* nhằm xây dựng đất nước trên nền tảng đoàn kết các lực lượng Dân tộc - Tôn giáo - Cộng sản. Theo đó, một số nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản tham gia Chính phủ. Xu hướng thiên tả của Xucacnô vấp phải sự phản ứng quyết liệt của phái hữu trong giai cấp tư sản và trong quân đội. Tuy vậy cánh tả cũng chưa được thỏa mãn, muốn Xucacnô thi hành những biện pháp mạnh mẽ hơn nữa. Cuộc đảo chính ngày 30 tháng 9 năm 1965 do Untung cùng tiểu đoàn bảo vệ Tổng thống tiến hành đã bộc lộ mâu thuẫn sâu sắc và âm ý trong xã hội Indônêxia. Lập tức, Xuhactô một vị tướng có thể lực cùng giới chỉ huy quân sự chống lại cuộc khởi nghĩa hạn chế quyền lực của Xucacnô và mở cuộc đàn áp dữ dội Đảng Cộng sản. Đất nước bước sang một giai đoạn mới.

3. Chế độ “Trật tự mới”

Sau sự kiện ngày 30 tháng 9 năm 1965, Xucacnô vẫn tiếp tục giữ cương vị Tổng thống nhưng quyền lực bị thu hẹp. Lực lượng quân đội do Xuhactô đứng đầu lãnh đạo đất nước, thiết lập chế độ “Trật tự mới”. Tháng 3 năm 1966, dưới sức ép của phái quân sự, Xucacnô ký ban “mệnh lệnh 11 tháng 3”, chuyển giao quyền cho tướng Xuhactô nhưng vẫn chưa rời bỏ chức vụ Tổng thống. Tình trạng “tay đôi” kéo dài cho đến tháng 3 năm 1967, Quốc hội ra quyết nghị tước bỏ quyền hoạt động chính trị của Xucacnô và cử tướng Xuhactô làm Quyền Tổng thống. Một năm sau, tháng 3 năm 1968 ông tuyên thệ nhận chức Tổng thống thứ hai của nước Cộng hòa.

Chế độ “Trật tự mới” giải tán Đảng Cộng sản, củng cố vai trò của quân đội trong các lĩnh vực hoạt động của Nhà nước Xuhactô đưa ra đường lối “dân chủ Pansa Sila”, vẫn lấy 5 nguyên tắc và Hiến pháp năm 1945 làm cơ sở cho sự phát triển của đất nước. Năm 1973 các đảng phái trong nước hợp nhất thành hai đảng lớn :

- Đảng “Thống nhất và Phát triển” do 4 đảng Hồi giáo hợp nhất.

- Đảng “Dân chủ Indônêxia” do 5 đảng của những người theo chủ nghĩa dân tộc và theo đạo Thiên chúa tạo thành.

Không đảng nào được tự coi và hoạt động như một lực lượng đối lập. Trên thực tế, tổ chức có vai trò to lớn trong công việc đất nước lại là “Nhóm chức năng”, thường gọi là GOLKAR. GOLKAR bao gồm các nhà kinh doanh, các viên chức dân sự, các nhà trí thức... Tuy không phải là một đảng chính thức nhưng GOLKAR là điểm tựa dân sự của chính quyền, luôn luôn chiếm đa số trong Viện dân biểu, áp đảo hai đảng trên. Giới quân sự được một số ghế không qua bầu cử. Trong cuộc bầu cử tháng 4 năm 1987, GOLKAR được 73% số phiếu, chiếm 299 trong tổng số 400 ghế.

Trong chính sách đối ngoại, Chính phủ Xuhactô chấm dứt sự đối đầu với Malaixia, lập quan hệ ngoại giao với Xingapo. Tháng 9 năm 1966, đại biểu Indônêxia trở lại Liên Hợp Quốc sau 19 tháng vắng mặt. Tháng 8 năm 1967, Indônêxia tham gia việc thành lập Tổ chức các nước Đông Nam Á (ASEAN) và là một thành viên tích cực. Chính

phủ Xuhactô xác định đường lối đối ngoại của Indônêxia là “độc lập và tích cực” đồng thời nhấn mạnh tính “thực tế và thực dụng”. Trong bài diễn văn tại nghị viện ngày 17 tháng 8 năm 1967, Xuhactô giải thích “thực tế có nghĩa là chú ý tới những thực tại trong sự tập hợp quốc tế hiện nay, thực dụng tức là các chính sách quyết định phải có hiệu quả và có lợi cho quyền lợi của dân tộc, của loài người mà không bỏ qua những mặt tư tưởng của dân tộc Indônêxia và tinh thần Pansa Sila” (1)

Từ đó, Indônêxia nhận được nguồn viện trợ và đầu tư của Mỹ, Nhật Bản. Quan hệ kinh tế được tăng cường đến mức đáng kể. Riêng với Oxtâylia, nước láng giềng lớn nhất của Indônêxia quan hệ hai bên nhiều khi căng thẳng từ sau vấn đề Đông Timo.

Sau vụ biến động năm 1965, quan hệ với Trung Quốc trở nên lạnh nhạt, những hoạt động ngoại giao bị ngừng trệ suốt 35 năm. Đến cuối năm 1990, quan hệ giữa hai bên mới được phục hồi.

(1) Xem : “Xuhactô : chính sách đối nội và đối ngoại từ khi cầm quyền”. Bài viết của Nguyễn Thanh Thủy. Tư liệu Trung tâm châu Á - Thái Bình Dương. Đại học tổng hợp Hà Nội.

Là một trong những nước có mặt đầu tiên trong Phong trào không liên kết, Indônêxia luôn có thái độ ủng hộ tích cực đối với các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Indônêxia là nước có quan hệ ngoại giao sớm nhất với Việt Nam so với các nước trong ASEAN, luôn luôn ủng hộ cuộc kháng chiến chống đế quốc của nhân dân ta, không tham gia tổ chức quân sự SEATO. Indônêxia đã cùng Việt Nam đưa ra sáng kiến "tiệc rượu" ở Giacácta để các bên Campuchia gặp gỡ không chính thức, mở đầu quá trình tiến tới hòa giải và hoà hợp dân tộc. Tinh thần xây dựng đó góp phần tạo điều kiện cho không khí hòa dịu trong khu vực. Chuyến đi thăm Việt Nam của Tổng thống Xuhactô (tháng 11 năm 1990) hứa hẹn nhiều triển vọng mới trong quan hệ giữa hai nước.

III. KINH TẾ INDÔNÊXIA TỪ SAU ĐỘC LẬP.

1- Các giai đoạn phát triển kinh tế.

Sau khi cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc hoàn thành, chính quyền mới của Indônêxia phải tiếp nhận một thực trạng kinh tế hết sức khó khăn. Gần 3 thế kỷ thống trị, bằng chính sách cưỡng bức trồng trọt, thực dân Hà Lan đã tạo ra

ở Indônêxia một nền kinh tế nông nghiệp đồn điền (trồng cây công nghiệp xuất khẩu) Công nghiệp chỉ có một số cơ sở khai khoáng của tư bản nước ngoài. So với các nước ASEAN khác thì nền kinh tế Indônêxia sau độc lập thuộc loại kém phát triển nhất trong bối cảnh có cơ cấu xã hội phân tán, đa dân tộc và nhiều loại hình văn hóa. Do đó các mối liên hệ kinh tế cũng như xã hội thiếu sự gắn bó thống nhất. Quan hệ hàng hóa tiền tệ yếu kém. Đói nghèo là tình trạng phổ biến trong toàn xã hội. Cơ cấu kinh tế xã hội nói trên sẽ quy định nhiều đặc điểm của con đường đi lên sau này, nhất là trong những thập kỷ phát triển đầu tiên.

Như hầu hết các quốc gia đang phát triển khác, sau khi giành độc lập, Indônêxia cũng chủ trương xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ theo các quan niệm truyền thống. Quan niệm này được biểu hiện qua chiến lược phát triển công nghiệp thay thế hàng nhập, kéo dài suốt hai mươi năm (1945-1965). Những thành tựu kinh tế ít ỏi đã đẩy Indônêxia sa lầy vào tình trạng trì trệ. Chỉ số kinh tế năm 1965 trong các lĩnh vực cơ bản là nông nghiệp và công nghiệp thấp hơn hồi trước chiến tranh. Điều kiện sinh hoạt của nhân dân rất

thấp. Mức hàng hóa tiêu dùng của Indônêxia thấp hơn mức tiêu dùng của Nam Triều Tiên trong khi dân số Indônêxia đông hơn dân số Nam Triều Tiên 4 lần.

Năm 1965 đánh dấu một bước ngoặt trong chính sách phát triển kinh tế của Indônêxia. Đường lối của "Trật tự mới" là mở cửa khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư, tăng cường mậu dịch quốc tế, công nghiệp chế biến, gia công lắp ráp cho tư bản nước ngoài cũng được mở rộng. Nông nghiệp tiến hành thâm canh cùng với việc mở rộng diện tích đất trồng để thực hiện mục tiêu tự túc lương thực. Chương trình xuất khẩu được coi trọng. Hàng xuất khẩu trong thời kỳ này chủ yếu là : dầu mỏ và khí đốt, một số khoáng sản như thiếc, niken..., nông sản phẩm như cùi dừa, cao su, cà phê. Các sản phẩm của khu vực chế tạo đóng góp ít ỏi vào cơ cấu tổng sản phẩm và cơ cấu xuất khẩu.

Nhờ những thuận lợi của thị trường thế giới, đặc biệt là giá dầu tăng vọt trong hai cuộc khủng hoảng năng lượng 1973-1974 và 1979-1980, việc phát triển mạnh mẽ của khu vực khai thác dầu với sự đầu tư to lớn của tư bản nước ngoài đã đem

lại cho Indônêxia tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, đạt mức trung bình 7,8% một năm trong thập kỷ 70. Cán cân thương mại và cán cân thanh toán luôn có số dư thừa lớn.

Trái lại, bước vào thập kỷ 80, Indônêxia điều đứng vì những "cú sốc" do sự biến động của thị trường thế giới. Giá dầu giảm sút liên tục. Chỉ riêng trong năm 1986 giá dầu giảm 2 lần làm cho thu nhập dầu và khí giảm từ 12,4 tỷ đôla năm 1985 xuống còn 6,5 tỷ đôla. Giá cả các loại hàng hóa khác cũng không được khả quan. Trên thị trường thế giới nói chung, giá các loại hàng hóa cơ bản đã giảm xuống mức thấp nhất của nó trong 30 năm.

"Cú sốc" thứ hai đối với Indônêxia là sự tăng đột ngột trong tỷ suất lợi tức trên thị trường quốc tế. Năm 1979 Mỹ thực hiện chính sách tiền tệ hạn chế, nâng lãi suất của ngân hàng trung ương lên 20 - 21% và duy trì trong một thời gian dài đã đẩy lãi suất trung bình trên thị trường tư bản lên tới trên 10%. Trong khi đó, Indônêxia vẫn tiếp tục phải vay thêm những khoản lớn để đối phó

với sự giảm sút giá dầu và để đài thọ cho các chương trình phát triển trong tương lai. Điều này càng làm tăng thêm gánh nặng nợ nần và tăng sức ép lên cán cân thanh toán của Indônêxia. Hậu quả tiếp theo của sự tăng tỷ suất lợi tức là làm rối loạn nền kinh tế Indônêxia về phương diện quản lý. Nếu theo tỷ suất cao của thế giới thì sẽ làm hạn chế việc mở rộng các ngành kinh tế trong nước và sẽ chịu sức ép của vấn đề công ăn việc làm, một vấn đề nan giải khác kéo dài suốt những thập kỷ qua. Nếu Indônêxia vẫn giữ một tỷ lệ lãi suất thấp để kích thích nền kinh tế đang trì trệ chuyển hướng thì tất cả sẽ đưa đến sự phá giá của đồng tiền trong nước so với đồng đôla, và như vậy nó sẽ từng bước tạo ra khả năng lạm phát. Tháng 2 năm 1981 Chính phủ Indônêxia tuyên bố thả nổi đồng rupi. Từ đó đồng rupi liên tục bị phá giá. Tỷ giá 1 đôla = 634 rupi vào tháng 2 năm 1981 thì đến tháng 9 năm 1984, 1 đôla = 1.644 rupi.

Tất cả các nguyên nhân đó đã làm giảm sút tốc độ tăng trưởng của Indônêxia. Tổng sản phẩm quốc dân thực tế của Indônêxia chỉ tăng 2,3% năm

1982 và 3% năm 1983. Lần đầu tiên vào năm 1982 thu nhập tính theo đầu người không tăng.

Để phục hồi khả năng phát triển sản xuất, Chính phủ đã phải tiến hành cải cách kinh tế. Trước thực tại là khả năng thích ứng quá yếu của nền kinh tế Indônêxia đối với những biến động của thị trường thế giới. Chính phủ buộc phải có một tầm nhìn xa trông rộng hơn - cải cách tiến hành trên hai khía cạnh lớn : Thay đổi cơ cấu nền kinh tế và thực hiện các chính sách tài chính hữu hiệu. Các chính sách cải cách kinh tế bắt đầu được đưa ra vào năm 1983 và một loạt chính sách triệt để hơn được ban hành vào năm 1986, nhằm tự do hóa nền kinh tế. Các hạn ngạch nhập khẩu được nới lỏng, miễn thuế nhập khẩu đánh vào mặt hàng tư liệu sản xuất và thiết bị dùng cho sản xuất xuất khẩu. Cho phép xuất khẩu tự do trừ những mặt hàng bị các hiệp ước quốc tế hạn định. Luật đầu tư được xem xét lại theo hướng thu hẹp ranh giới giữa các công ty nước ngoài và công ty bản xứ, tạo điều kiện cho tự do cạnh tranh phát triển. Các quy định về tỷ lệ đầu tư có lợi hơn cho tư bản nước ngoài. Ví dụ : các công ty hỗn hợp

nếu xuất khẩu trên 65% thì tư bản nước ngoài có thể giữ 95% vốn đầu tư, tỷ lệ này trước đây là 80%. Luật tháng 5 năm 1986 cho phép một công ty nước ngoài được coi như là một công ty bản xứ nếu 75% cổ phần do người Indônêxia nắm hoặc người Indônêxia sở hữu 51% cổ phần, trong đó 20% cổ phần phải được mua bán tại thị trường chứng khoán công khai.

Về chính sách tiền tệ, Indônêxia thực hiện sự tăng cường tiết kiệm trong người, thắt chặt sự chi tiêu của ngân sách Nhà nước đồng thời tăng cường công tác thuế khóa ; mở rộng thị trường chứng khoán cho phép tư bản nước ngoài tham gia theo những quy định của Nhà nước., khuyến khích việc bán chứng khoán công khai. Đây là những dấu hiệu lành mạnh của một nền kinh tế được điều tiết bởi cơ chế thị trường.

Các bộ phận kinh tế nhỏ trước đây vốn bị coi thường nay đã được chú trọng phát triển, đặc biệt các ngành tiểu công nghiệp ở nông thôn với hy vọng sẽ giải quyết được một phần công ăn việc làm và tạo ra những sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất tại chỗ.

Công cuộc cải cách kinh tế trên đây đã được sự ủng hộ của các nước tư bản phát triển và các tổ chức tài chính quốc tế. Nhờ đó, Indônêxia đã có những nguồn tài trợ rất lớn cho các đề án phục vụ cải cách. Trong những năm tài chính 1984-1985, 1985-1986 Ngân hàng thế giới đã cho Indônêxia vay khoảng 2,4-2,5 tỷ đôla US/năm ⁽¹⁾. Đây cũng là một nhân tố vực nền kinh tế Indônêxia khỏi sự sa lầy.

Các biện pháp trên đã đem lại hiệu quả nhanh chóng. Năm tài khóa 1985-1986, tổng sản phẩm quốc dân thực tế chỉ tăng 2,4% thì tài khóa 1987-1988, tăng 4,2% và chủ yếu là do sự tăng trưởng của khu vực phi dầu mỏ ⁽²⁾. Indônêxia đã bắt đầu xuất khẩu tử lạnh, hóa chất, tivi, ắc quy...

Dự trữ ngoại tệ trong năm tài khóa 1987-1988 tăng lên 7,5 tỷ đôla so với 5,7 tỷ năm tài khóa 1986-1987. Cán cân thanh toán có khả năng lấy lại được sự cân bằng. Trong thời gian từ 1980-1985 giá trị hàng xuất khẩu công nghiệp tăng lên 4 lần, đưa tổng số hàng công nghiệp xuất khẩu tăng từ 2% lên 11% tổng giá trị hàng xuất khẩu. ⁽³⁾

1. Theo : Asia Yearbook 1987.

2. Theo tài liệu của IMF, bài : *Indônêxia : Chính sách điều chỉnh đã đem lại hiệu quả*"

3. Theo Asia 1987 Yearbook, tr. 152 - 159

2. Một số vấn đề trên con đường phát triển của Indônêxia

a/ Sự phát triển yếu kém trong thời gian 1945-1965

Những nguyên nhân chính của sự trì trệ trong 20 năm đầu của nước Cộng hòa là :

- Do hậu quả của một nền kinh tế thuộc địa mà Indônêxia khi độc lập chưa thể khắc phục ngay được. Hơn nữa, điểm yếu nhất trong chính quyền Xucacnô cũng như chính quyền Xuhactô là thiếu cán bộ có năng lực quản lý. Khu vực kinh tế tư nhân thiếu các nhà kinh doanh giỏi.

- Sự chuyển hướng chậm chạp, thiếu năng động. Chiến lược kinh tế thay thế hàng nhập không thu được mấy kết quả vì thiếu vốn, thiếu trang thiết bị và công nghệ nước ngoài. Song nguyên nhân rất quan trọng khác là vai trò của Nhà nước. Việc thành lập khu vực kinh tế Nhà nước rộng lớn trong tình trạng lực lượng sản xuất kém phát triển và phân tán thì khả năng quản lý và điều hành của Nhà nước với tư cách người chủ sở hữu trên phạm vi rộng lớn như vậy đã cản trở nhiều hơn là kích thích sự tăng trưởng. Phương thức

này cùng với sự "đóng cửa" đã hạn chế tính tích cực của cạnh tranh giữa các tổ chức kinh tế cả trong và ngoài nước.

b/ Sử dụng tài nguyên dầu mỏ

Trong vài thập kỷ trước, cơ cấu kinh tế của thế giới tư bản phát triển có 3 ngành được coi là "trụ cột" : Công nghiệp sắt, thép, công nghiệp ô tô, công nghiệp hóa chất. Với mô hình kinh tế này dầu mỏ nổi lên như là một huyết mạch cho sự hoạt động của nền kinh tế. Nó là nguồn năng lượng có vai trò thống trị tuyệt đối so với các nguồn năng lượng khác. Mặt khác, trình độ khoa học kỹ thuật của thế giới lúc đó còn đang trong giai đoạn mà sự chế tạo đòi hỏi tiêu hao nhiều nguyên vật liệu và năng lượng. Do đó, sự giàu có của Indônêxia về dầu mỏ và các loại khoáng sản khác như thiếc, đồng... có sức cuốn hút mạnh mẽ tư bản nước ngoài đầu tư. Indônêxia là nước nhận được nhiều viện trợ và đầu tư nhất ở Đông Nam Á tính đến cuối thập kỷ 70.

Sự khai thác dầu mạnh mẽ dựa vào vốn và kỹ thuật của nước ngoài đã đem lại nhịp độ phát triển nhanh cho nền kinh tế Indônêxia như phần trên đã đề cập. Song đánh giá trên khía cạnh tái

sản xuất thì Indônêxia đã sử dụng kém hiệu quả các nguồn tài nguyên của mình. Điều này được biểu hiện trên một số nét sau đây :

- Indônêxia chủ yếu xuất khẩu dầu và khoáng sản dưới dạng thô. Cho tới nay hầu như không có những cơ sở đáng kể về công nghiệp chế biến dầu hay kim loại. Indônêxia phải nhập gần như toàn bộ sản phẩm chế biến từ dầu cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước. Đương nhiên sự chênh lệch lớn về giá cả giữa nguyên liệu thô và thành phẩm có lợi cho nước ngoài.

- Các công ty nước ngoài làm chủ trong công việc khai thác : đầu tư vốn, trang bị máy móc và các quy trình công nghệ cũng như thị trường. Khả năng nhanh chóng nắm bắt kỹ thuật và xâm nhập vào thị trường thế giới của Indônêxia kém. Vì vậy, khi giá dầu giảm, lợi nhuận của việc khai thác thấp, các công ty nước ngoài hạn chế đầu tư khai thác thì Indônêxia sa vào tình trạng lúng túng khi điều khiển ngành công nghiệp này cũng như việc chuyển hướng nền kinh tế. Vụ thất bại năm 1975 của công ty Pectamina (công ty dầu khí quốc gia) là một ví dụ tiêu biểu cho cung cách quản lý kém cỏi đối với các nguồn tài nguyên.

Vì các nguyên nhân đó mà thu nhập thực tế từ nguồn dầu mỏ của Indônêxia thấp hơn nhiều so với khả năng mà nguồn tài nguyên này có thể đem lại. Số thu nhập này còn bị sử dụng lãng phí. Suốt trong thập kỷ 70, Indônêxia luôn có số dư trong cán cân thanh toán và số dự trữ ngoại tệ lớn, nhờ đó ngân sách Indônêxia tăng liên tục và giữ được sự cân bằng ổn định. Nhưng sự chi dùng ngân sách khá dồi dào này không mở rộng đáng kể các ngành công nghiệp khác và nông nghiệp trong khi Indônêxia mắc nợ rất lớn. Khu vực chế tạo của Indônêxia phát triển với tốc độ thấp nhất ASEAN. Đầu thập kỷ 80 nó chỉ chiếm 8% lực lượng lao động, 5% tổng kim ngạch xuất khẩu và 12% kim ngạch xuất khẩu phi dầu lửa. Trong thời gian 1974-1979 (thời kỳ "thịnh vượng" của nguồn thu nhập từ dầu mỏ) những khoản nợ tăng gấp hơn 2 lần, từ 9,2 tỷ đôla lên 19,5 tỷ đôla. Trong thập kỷ 70 cán cân thanh toán hàng năm luôn có số dư thừa lớn (trừ năm 1973) nhưng nếu tính các khoản nợ và lãi phải trả thì liệu với kiểu sản xuất như vậy, hiệu quả của khu vực dầu mỏ Indônêxia còn được bao nhiêu. Hơn nữa, nền kinh tế Indônêxia phụ thuộc nặng nề vào khu vực dầu mỏ. Ngay trong thời kỳ đầu đang là món hàng

"được giá" trên thị trường thế giới, nhiều nhà quan sát đã nhận xét rằng, đà sản xuất mạnh mẽ như thế không thể kéo dài được và Ngân hàng thế giới đã cảnh cáo "Nền kinh tế Indônêxia đang cực kỳ bị đe dọa trước việc phát triển khu vực dầu lửa". Cho đến kế hoạch 5 năm 1979 - 1984, Indônêxia dự định xây dựng một số công trình có khả năng đem lại sự tăng trưởng cho nền kinh tế, trong đó có công trình lọc dầu hiện đại nhưng lại vấp phải những khó khăn về tài chính.

c/ Vấn đề lương thực và dân số.

Thời kỳ thực dân để lại những dấu ấn đến quá trình phát triển sau này rất rõ nét trong nền công nghiệp Indônêxia. Chính sách cưỡng bức trồng trọt các loại cây công nghiệp xuất khẩu đã để lại di sản nặng nề cho Indônêxia là sự thiếu trầm trọng lương thực. Cộng thêm vào đó là sự "bùng nổ" dân số đã đẩy Indônêxia vào "vòng luẩn quẩn của sự đói nghèo". Giava chiếm 1/3 dân số cả nước trong khi chỉ có diện tích bằng 1/13 diện tích toàn quần đảo. Cuộc "cách mạng xanh" với hai chương trình BISMAS (do Nhà nước đầu tư) và INMAS (do tư nhân đầu tư) đã làm tăng 1/3 sản lượng lương thực, song vẫn không đảm bảo được nhu cầu

tối thiểu cho toàn bộ dân số. Indônêxia không có thuận lợi về đất đai màu mỡ như Thái Lan. Chính phủ Indônêxia không đủ khả năng về tài chính, nên nhiều công trình đã bị bỏ dở trong thời kỳ "cách mạng xanh". "Cách mạng xanh" làm tăng sản lượng nhưng lại đưa chi phí một đơn vị sản lượng lên quá cao. Có những vùng chi phí đã vượt quá giá bán sản phẩm.

Do nhiều yếu tố thuận lợi và những cố gắng của Chính phủ năm 1984, lần đầu tiên Indônêxia tự túc được lương thực. Kế hoạch 5 năm (1989-1994) vẫn coi tự túc lương thực là mục tiêu trọng tâm của kế hoạch.

Có thể người ta sẽ đặt vấn đề như sau : Nông nghiệp ở Indônêxia phát triển trong những điều kiện khó khăn như vậy, sao lại không "hy sinh" nó để tập trung cho phát triển công nghiệp và các ngành khác. Các nguồn ngoại tệ thu được từ việc phát triển các ngành này sẽ dùng để nhập khẩu lương thực đáp ứng nhu cầu trong nước như lý thuyết phát triển "trọng cực" và trên thực tế một số nước tiến hành có hiệu quả. Thực ra, sự lựa chọn con đường phát triển đó đối với Indônêxia cũng có nhiều khó khăn. Vấn đề lương thực cho

một lượng dân số quá đông đảo và luôn luôn trong tình trạng cùng cực bao giờ cũng nổi lên là vấn đề gay gắt và cấp bách. Thêm vào đó là sự phức tạp trong các vấn đề xã hội, dân tộc và tôn giáo với những xu hướng ly tâm đã đặt chính quyền nếu muốn giữ được sự ổn định tương đối của tình hình chính trị - xã hội thì khó có sự lựa chọn nào hơn.

Xét về một phương diện khác - phương diện cơ cấu nền kinh tế - thì sự "hy sinh" đó là có thể được không ? Vấn đề lương thực là vấn đề cấp bách trong khi việc phát triển công nghiệp đòi hỏi phải có thời gian lâu dài và những điều kiện tiên đề mà Indônêxia chưa thể có được : vốn, kỹ thuật, thị trường tiêu thụ, cơ cấu hạ tầng, các nhân viên và công nhân kỹ thuật, một trình độ giáo dục nhất định cho dân... Các tiền đề này chỉ xuất hiện dần dần trong quá trình phát triển do sự tích lũy và nhờ vào sự trợ giúp từ bên ngoài.

Tình trạng khó khăn mà Indônêxia sa vào trong thập kỷ 80 khẳng định sự giàu có về tài nguyên mới chỉ tạo ra được những tiềm năng để phát triển nền kinh tế đất nước. Việc biến tiềm

năng thành hiện thực còn phụ thuộc vào khả năng tổ chức sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên đó. Indônêxia đã phải hứng chịu những hậu quả của phương thức phát triển kinh tế dựa vào việc khai thác tài nguyên để xuất khẩu dưới dạng thô. Một mặt, nó làm cạn kiệt nhanh chóng tài nguyên. Mặt khác, tham gia vào phân công lao động thế giới với địa vị là nước xuất khẩu nguyên liệu trong bối cảnh khoa học, kỹ thuật phát triển mạnh mẽ là điều bất lợi cho Indônêxia. Phương thức đó khó có thể nâng cao được trình độ lực lượng sản xuất để vươn tới hàng các nước mới công nghiệp hóa, khi mà công nghiệp chế tạo luôn là tiêu chuẩn đánh giá trình độ và hiệu quả của nền kinh tế.

Cải cách kinh tế ở Indônêxia đang đi vào chiều hướng đúng đắn. Các lợi thế về tài nguyên của Indônêxia tuy đã bị giảm sút song tiềm năng vẫn còn to lớn. Con đường của Indônêxia dẫn đến thịnh vượng còn phải vượt qua không ít trở ngại chủ quan và khách quan nhưng có nhiều triển vọng vươn tới.

Nguyễn Văn Hồng
Hoàng Thanh Vân

CỘNG HÒA PHILIPIN

I- QUẦN ĐẢO GIÀU CÓ VÀ ĐÔNG DÂN.

Philipin là một quần đảo ở vùng biển Đông Nam Á, gồm hơn 1107 đảo, rải rác trong tọa độ 116° - 127° kinh đông, 5° - 19° vĩ bắc. Chiều dài từ Bắc xuống Nam 3.000km, chiều rộng từ Đông sang Tây 1.800km. Diện tích 300 ngàn km^2 , có hai đảo lớn là Luxông (108 ngàn km^2) ở phía Bắc và Mindanao (99 ngàn km^2) ở phía Nam. Xen vào giữa hai đảo lớn là chuỗi đảo Vixaya gồm 8 đảo chính : Mindôrô, Maxbat, Panay, Nêgrô, Xêbu, Bôhon, Lây-tê và Xama. Đảo Palacan dài và hẹp như một chiếc cầu bắc sang Xaba thuộc miền Đông Bắc Malaixia. Những đảo còn lại nhỏ hay quá nhỏ, có nơi mới chỉ là bãi san hô.

Philipin không có chung biên giới đất liền với nước nào. Phía Bắc gần với Đài Loan, phía Tây

ngăn cách với Việt Nam bởi biển Đông, phía Đông nhìn ra Thái Bình Dương mênh mông, phía Nam là biển Xulu và biển Xulauêdi.

Nhìn chung, hình thể tự nhiên của Philipin là đồi núi chiếm đến 3/4 diện tích đất nước. Có hàng chục ngọn núi cao trên 2.000 mét, cao nhất là ngọn Apô 2954m trên đảo Mindanao. Xen giữa các dãy núi trùng điệp, có nhiều núi lửa vẫn đang hoạt động. Những bình nguyên thường nhỏ hẹp, chiều rộng không đến 20km như Cagayan, Manila, Bicôn trên đảo Luxông; Aguxan, Côtabatô trên đảo Mindanao. Sông thì ngắn nhưng đầy nước. Đàm hồ và các eo biển len lỏi giữa các đảo, lớn nhất là Lagunda. Nói đúng ra Lagunda là một cái vũng gần Manila được coi là điểm du lịch hấp dẫn của Philipin.

Philipin nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mưa nhiều vào mùa hè, khô ráo vào mùa đông. Nhiệt độ quanh năm không thay đổi nhiều, thường xuyên ở trong khoảng 25-27°C. Lượng mưa biến động từng vùng, ở Mindanao 1100mm trong khi Luxông 2400-2700mm; riêng vùng ven biển đông như các đảo Bataan, Xama, lượng mưa lên

tới 4600m.m, gây trở ngại rất nhiều cho nghề nông và đời sống nhân dân. Vùng biển phía Đông Nam quần đảo có độ sâu vào loại nhất thế giới, hơn 10 ngàn mét. Đó cũng là tâm điểm hình thành nhiều cơn bão lớn tràn qua đất nước đi vào biển Đông.

Điều kiện thổ nhưỡng và thời tiết nói chung thuận lợi cho cây trồng. Rừng bao phủ gần 60% đất đai, trong đó gần một nửa là rừng nguyên sinh. Đồng ruộng Philipin không nhiều, đất trồng trọt chỉ chiếm 20%, kỹ thuật canh tác vẫn còn thô sơ nhưng nhờ có lượng nước tự nhiên dồi dào và việc tuyển chọn giống lúa nên năng suất khá cao. Viện nghiên cứu lúa quốc tế thành lập năm 1962 được coi là trung tâm lớn nhất thế giới chuyên tạo giống lúa mới. Gạo và ngô là hai loại lương thực chính của người dân ở đây. Nhiều đồn điền trồng mía, chuối, dứa, cọ, dừa, thuốc lá cung cấp nguồn nông sản xuất khẩu rất phong phú và có giá trị. Đặc biệt dầu cọ, củi dừa khô và abaca (loại sợi cây cọ bện thường chịu nước mặn, dùng cho tàu thuyền đi biển) là những đặc sản nổi tiếng của Philipin. Do có bờ biển dài, nhiều eo biển nhỏ nên nghề cá cũng khá phát đạt mặc dầu kỹ thuật đánh cá còn thấp.

Nguồn tài nguyên trong lòng đất rất quý giá. Philipin có mỏ vàng ở Baghidô (sản lượng đứng hàng thứ tám trên thế giới), crôm ở Damban (đứng thứ ba), mangan, sắt... Đồng có trữ lượng lớn là một trong những mặt hàng xuất khẩu chính của Philipin. Đến nay vẫn chưa thấy dầu mỏ và khí đốt. Những tài nguyên thiên nhiên ở Philipin hứa hẹn một khả năng phát triển mạnh trên cơ sở một nền kinh tế dân tộc đúng hướng.

Dân số Philipin 59 triệu (1988), cư trú không đều trên các đảo : Luxông 18 triệu người, Mindanao 7,6 triệu; Nêgrô 2,2 triệu; và một số đảo có trên dưới 1 triệu. Ở nhiều nơi khác, dân cư thưa thớt, thậm chí có nơi không có người ở. Thành phần dân cư ngày nay có 41% là người Vixaya, 21% người Tagan, 7% người Môrô. Người Hoa chiếm một tỷ lệ đáng kể 1,2% so với người nước ngoài ở Philipin. Nói đúng hơn cũng đã có sự hòa trộn sâu sắc giữa người Hoa và một bộ phận người Philipin đến mức khó phân biệt. Nguồn gốc xa xưa của thổ dân ở Philipin thuộc ngữ hệ Malai Pôlinêdiên, màu da ngăm ngăm, tóc hơi quăn. Đến nay nhiều tộc người vẫn sống trong giai đoạn sơ

khai, săn bắt và nung rẫy rải rác trong những vùng rừng núi.

Nhịp độ tăng dân số khá nhanh, năm 1898 có 7 triệu, 1948 lên 19 triệu, đến năm 1988 là 59 triệu. Như vậy, nửa đầu thế kỷ XX dân số tăng 12 triệu, nửa sau thế kỷ tăng 40 triệu. Ngày nay, tỷ lệ tăng trung bình là 3%, thuộc loại dẫn đầu thế giới vì những quan niệm tôn giáo chống lại việc hạn chế sinh đẻ. Mật độ dân cư trên đảo Luxông là 160 người/km^2 , trên đảo Mindanao là 75 người/km^2 . Đương nhiên số dân tập trung rất đông ở các thành phố. Thủ đô chính thức là Kéxon Xiti có 754 ngàn người, còn thủ đô thực tế là Manila - trung tâm kinh tế chính trị và văn hóa, và hải cảng quan trọng nhất của đất nước - thì lên đến 1,08 triệu người. Còn các thành phố khác như Davao 40 vạn, Xêbu 35 vạn dân. Trừ người Môrô cư trú ở đảo Mindanao theo đạo Ixlam chiếm tỷ lệ 10% dân số, còn hầu hết người Philipin theo đạo Cơ đốc. Đây là điểm đặc biệt của Philipin, một nước duy nhất ở Đông Nam Á thờ Chúa trời do người Tây Ban Nha du nhập, trong khi các nước láng giềng thờ thánh Ala (Indônêxia, Malaysia) hay thờ Phật (Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam).

Ngôn ngữ chính thức là Tagalóc, tiếng của người Tagan. Nhưng trong đời sống xã hội, trong cơ quan và trường học tiếng Anh do người Mỹ du nhập từ đầu thế kỷ này trở nên hết sức thông dụng. Còn tiếng Tây Ban Nha mặc dù đã được sử dụng hàng trăm năm dưới thời thống trị của Tây Ban Nha, nay lại trở thành ngôn ngữ xa xưa, ít người dùng đến. Đó cũng là điểm khác biệt với nhiều nước châu Mỹ latin, cùng bị Tây Ban Nha đô hộ trong thời gian dài, đến nay vẫn lấy tiếng đó làm ngôn ngữ chính.

II- NHỮNG TRANG SỬ ĐẤU TRANH ĐẦY SÔI ĐỘNG.

1) Từ thuở xa xưa đến chế độ thực dân Tây Ban Nha.

Cho đến nay người ta cũng chưa biết nhiều lắm về lịch sử xã hội trên quần đảo Philipin trước khi người châu Âu đến. Qua những thành tựu nghiên cứu có thể đoán định rằng từ thế kỷ II trước Công nguyên, những người đầu tiên đặt chân đến đây bắt nguồn từ dòng dõi Malai Pôlinêdiên. Quần đảo nằm trên đường biển nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương nên từ rất sớm thuyền buôn Trung Hoa hay ghé vào, dừng chân ở đảo Luxông để mua bán những sản vật địa phương.

Một số người lưu lại cư trú, tạo nên một cộng đồng người Hoa hòa nhập dân địa phương. Người Nhật cũng đến đây sinh sống vào khoảng thời gian này. Từ thế kỷ XV, một hướng dân cư khác không trực tiếp từ Ấn Độ mà thông qua đảo Xumatra hay bán đảo Malai đến vùng phía nam quần đảo Philipin, lập nên vương quốc Hồi giáo.

Người châu Âu đầu tiên đặt chân đến quần đảo này là nhà hàng hải Magienlăng gốc người Bồ Đào Nha nhưng phục vụ triều đình Tây Ban Nha. Ngày 16 tháng 3 năm 1521, đoàn thuyền của ông đã cập bến thuộc đảo Xama sau cuộc hành trình vượt Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Trong chuyến thám hiểm trên vùng đảo Xêbu, ông đến Máctan và bị thủ lĩnh bộ lạc Lapu Lapu giết chết. Những cuộc thăm dò vùng đảo mới này được người Tây Ban Nha tiến hành trong nhiều năm tiếp sau của thế kỷ XVI. Năm 1571, họ chiếm Manila, xác lập sự hiện diện của đế chế Tây Ban Nha và mở nhiều cuộc thôn tính những phần còn lại của quần đảo. Họ lấy tên vua Tây Ban Nha khi đó là Philip II (trị vì 1556-1598) đặt tên cho thuộc địa là Philipin. Cũng trong những chuyến đi này, các

giáo sĩ đã truyền đạo Cơ đốc cho dân địa phương, về sau thành tôn giáo chính ở Philipin. Trong hơn 4 thế kỷ xây dựng và duy trì ách thống trị ở Philipin, chế độ thực dân Tây Ban Nha phải chống trả những cuộc xâm nhập cạnh tranh của người Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp để giữ những thuộc địa của mình. Đồng thời, họ thiết lập chế độ đồn điền mà chủ sở hữu thường là giáo hội, bóc lột dã man người dân Philipin để cung cấp nông sản cho chính quốc và thị trường thế giới. Không chịu nổi ách thống trị tàn bạo Tây Ban Nha, nhân dân Philipin đã nhiều lần nổi dậy ở Papamga (1585), Cagayan (1589), Igôrôt (1601), Gadang (1602), Banca (1622), Sumaroy (1649-1660), Malông (1660-1661), Dagôhoy (1744-1823). Riêng người Môrô theo đạo Hồi ở đảo Mindanao và Xulu vẫn giữ được quyền độc lập của họ cho đến cuối thời thống trị của Tây Ban Nha.

Sang thế kỷ XIX, sự phát triển của thương mại quốc tế thúc đẩy các đồn điền ở Philipin tăng cường trồng mía, thuốc lá và sản xuất abaca. Chẳng những thực dân Tây Ban Nha đầu tư vào ruộng đất và công nghiệp mà bắt đầu xuất hiện các chủ

đồn điền và các nhà kinh doanh người Philipin. Họ hình thành tầng lớp đầu tiên của giai cấp tư sản Philipin có nguyện vọng được quyền bình đẳng và tự do làm ăn. Đồng thời những người phu đồn điền, thợ mỏ bản xứ cũng tạo nên một tầng lớp công nhân mới trong xã hội. Năm 1871 họ nổi dậy khởi nghĩa ở Cavité chống chế độ thực dân. Tuy bị đàn áp đẫm máu nhưng sự kiện đó đã báo hiệu một giai đoạn mới của cuộc đấu tranh dân tộc. Đến thập niên 90, phong trào giải phóng dân tộc Philipin trở nên hết sức sôi động. Hôxê Ridan, một nhà thơ, họa sĩ và nhà văn nổi tiếng với tác phẩm *Đừng dừng đến tôi* đã trở thành ngọn cờ của cuộc đấu tranh chống thực dân hồi đó. Ông thành lập *Liên đoàn Philipin* (1891), tập hợp đông đảo những người tiến bộ trong số những trí thức và sinh viên, trong giới công thương và người lao động, đưa ra yêu sách đòi tự trị và bình đẳng với người Tây Ban Nha. Ông khởi thảo kế hoạch phát triển nền kinh tế và văn hóa dân tộc, đòi cải cách chế độ xã hội. Cùng thời gian đó, người bạn của H. Ridan là André Bônêphaxiô thành lập một tổ chức bí mật mang tên Katipunan (1892) chuẩn bị cuộc đấu tranh theo phương thức vũ trang. Thực

dân Tây Ban Nha tiến hành trấn áp cả hai xu hướng cải cách và bạo lực trong phong trào dân cư Philipin. Ridan bị bắt giam, sau đó bị xử tử ngày 30 tháng 12 năm 1896. Vụ án này đã đưa Ridan đi vào lịch sử với tư thế người anh hùng dân tộc mà ngày nay tượng đài Hôxê Ridan được xây dựng ngay trên mảnh đất đã thấm máu ông giữa Manila. Phong trào vũ trang dưới ngọn cờ Bônêphaxiô vẫn không ngừng lan rộng, đe dọa đến sự tồn tại của nền thống trị thực dân. Bônêphaxiô bị bắt và xử tử ngày 10 tháng 5 năm 1897. Quyền lãnh đạo phong trào rơi vào tay Aghinandô, một phần tử bảo thủ và thỏa hiệp.

2) Ách thống trị của đế quốc Mỹ.

Giữa lúc đó, nước Mỹ tuyên chiến chống Tây Ban Nha (tháng 4 năm 1898) dưới chiêu bài ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở Philipin và ở Cuba. Sau khi hạm đội Tây Ban Nha bị đánh tan trên mặt biển, Mỹ đã giành được quyền cai quản hai thuộc địa đó cùng nhiều đảo khác như Haoai, Puécô Ricô... Năm 1901 Mỹ thiết lập chính quyền thuộc địa ở Philipin dưới nhãn hiệu mới là *nước Cộng hòa* với đầy đủ thiết chế của một quốc gia

độc lập. Những người có quyền quyết định mọi công việc của quần đảo là viên toàn quyền Mỹ ở Manila và cái gọi là Ủy ban Philipin trong Quốc hội Mỹ. Những người yêu nước vẫn không ngừng đấu tranh đòi độc lập, tiến hành cuộc chiến đấu đến năm 1907 thì bị dập tắt.

Trong 30 năm đầu thế kỷ, việc trao trả độc lập hoàn toàn cho quần đảo luôn luôn là vấn đề tranh luận trong các giới chính trị Philipin, Mỹ lấy cớ phải có thời gian “chuyển giao chính quyền” để trì hoãn việc này, kéo dài ách thống trị thực dân. Cuộc bầu cử năm 1937 đã đưa Manuyen Kêxơn lên cầm quyền tiến hành một số biện pháp cải cách xã hội.

Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bắt đầu từ trận Trân Châu Cảng (tháng 12 năm 1941) do Nhật tiến hành đẩy Mỹ ra khỏi quần đảo. Tháng 1 năm 1942, quân Nhật đổ bộ vào Manila, đưa ra chiêu bài *độc lập* lấy tiếng Tagalóc làm ngôn ngữ dân tộc ở Philipin. Nhưng điều đó không lừa bịp được những người yêu nước. Họ tập hợp trong Quân đội nhân dân chống Nhật (gọi là Hukbalahap) chịu ảnh hưởng của Đảng Cộng sản thành lập năm

1930. Họ tiến hành chiến tranh du kích ở các vùng rừng núi và nông thôn. Thời gian Nhật chiếm đóng không kéo dài. Do thất bại ở các chiến trường, quân Nhật phải rút khỏi Philipin. Tháng 10 năm 1944, quân Mỹ đổ bộ lên Philipin. Tháng 2 năm 1945 tướng Mỹ Mac Actơ trở lại Manila cùng với Tổng thống mới của Philipin là Ôxmêna.

3) Từ sau thế chiến II.

Trước đòi hỏi khẩn thiết của các tầng lớp nhân dân Philipin, Chính phủ Oasinhton trao trả độc lập cho Philipin. Ngày 4 tháng 7 năm 1946, nước Cộng hòa Philipin được chính thức tuyên bố. Đây là lần thứ ba Philipin tuyên bố Cộng hòa (sau 1894, 1898) nhưng vẫn không thoát khỏi sự ràng buộc với đế quốc. Kinh tế Philipin tiếp tục phụ thuộc Mỹ. Hiệp định ký tháng 3 năm 1947 có hiệu lực trong 99 năm đã cho phép Mỹ đóng 23 căn cứ hải quân và không quân trên quần đảo, trong đó có sân bay Clác và quân cảng Subích. Chẳng bao lâu sau, lực lượng kháng chiến Huk-balahap bị quân Mỹ tiêu diệt.

Các Tổng thống kế tiếp nhau, đặc biệt là dưới thời Macxaysay (1953-1957) và Máccốt (1965-1986)

vẫn tiếp tục theo đuổi đường lối thân Mỹ. Năm 1954, Philipin tham gia khối SEATO, cùng Mỹ đưa quân tham chiến tại Nam Việt Nam, biến vùng Clac và vịnh Subích thành căn cứ quân sự của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Phải đến tháng 3 năm 1973, Philipin mới rút quân cùng lúc với việc quân Mỹ về nước theo Hiệp định Pari về Việt Nam. Và đến năm 1976, Philipin mới chính thức đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Phécđinăng Maccốt trúng cử Tổng thống năm 1965 và được tái cử năm 1969. Trong thời gian đầu, Maccốt đã áp dụng nhiều chính sách cải cách, tạo cho Philipin một bộ mặt mới phồn vinh, được đánh giá như một thành công về kinh tế và chính trị trong thế giới thứ ba. Năm 1967, Philipin tham gia ASEAN. Bản thân Maccốt cũng nổi lên như một nhà lãnh đạo xuất sắc của các nước không cộng sản ở châu Á. Nhiệm kỳ Tổng thống sẽ kết thúc năm 1973 và hiến pháp Philipin không cho phép ai được làm Tổng thống đến nhiệm kỳ thứ ba. Để giữ quyền lực của mình, ngày 21 tháng 9 năm 1972, Maccốt đặt đất nước vào "tình trạng đặc biệt", ra lệnh thiết quân luật.

giải tán Nghị viện, bãi bỏ chế độ nhiều đảng, thiết lập nền thống trị độc đoán có tính chất gia đình trị. Chế độ giới nghiêm làm cho không khí chính trị căng thẳng, kinh tế sa sút, nạn lạm quyền và tham nhũng lan tràn trong giới quan chức. Từ năm 1975, vết rạn nứt của chế độ ngày càng lộ rõ. Các lực lượng đối lập lên tiếng đòi thực hiện dân chủ. Tháng 1 năm 1981 Máccốt buộc phải tuyên bố bãi bỏ lệnh thiết quân luật, ban hành bản Hiến pháp thứ 9 của nước Cộng hòa nhằm tìm mọi cách loại các đối thủ khỏi cuộc tranh cử ghế Tổng thống. Đối thủ đáng lo ngại nhất của Máccốt là ông Bêninhô Akinô thượng nghị sĩ. Nhưng Akinô đã bị sát hại tại phi trường Manila ngày 21 tháng 8 năm 1983 khi ông vừa từ Mỹ trở về nước sau thời gian đã cư trú bên đó 3 năm. Sau này, vụ án xử những thủ phạm đã sát hại nhà chính trị đối lập kéo dài 7 tháng (từ 22 tháng 2 đến 26 tháng 9 năm 1985) có 50 ngày xét xử với 104 nhân chứng, không đưa ra kết luận rõ ràng. Tuy vậy, dư luận đã biết kẻ âm mưu chính là người đứng đầu Nhà nước lúc đó. Và dấu hỏi cũng được đặt ra đối với CIA của Mỹ.

Vụ sát hại Akinô càng làm cho không khí chính trị trong nước trở nên hết sức căng thẳng. Đám tang Akinô biến thành một cuộc biểu tình khổng lồ chưa từng thấy ở Manila. Maccôt đứng trước tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Các đảng phái hoạt động trở lại hay mới thành lập đều chia mũi nhọn vào chế độ gia đình trị độc đoán, vào nạn tham nhũng từ phủ Tổng thống cho đến các cơ quan Nhà nước. Nhiều cuộc biểu tình đòi dân chủ diễn ra khắp nơi, giương cao khẩu hiệu “Maccôt phải từ chức”. Trong khi đó, Đảng Cộng sản cánh tả với lực lượng vũ trang mới thành lập năm 1969 là “Quân đội nhân dân mới” đã có cơ sở trong nhân dân, thiết lập được chính quyền trong một số vùng ở các đảo phía nam. Phong trào của người theo đạo Ixlam chống chính phủ, Mặt trận dân tộc giải phóng Môrô cũng nổi lên mạnh mẽ. Đến lượt quân đội cũng tỏ thái độ xa lánh những người lãnh đạo đất nước, xuất hiện “Phong trào cải cách quân đội” do một số sĩ quan cấp tiến chủ trương. Họ đã bàn đến việc ám sát Maccôt. Đến năm 1984, ông Tổng thống 67 tuổi ốm yếu luôn không muốn nghe những tin tức xấu nên bị bung bít bởi đám tay chân chia rẽ đầy âm mưu.

Tổng thống Mỹ Rigan thấy tình trạng nguy ngập của Chính phủ Manila nhưng chưa muốn loại bỏ con bài này liền gây sức ép buộc Maccốt phải sớm tổ chức bầu cử Tổng thống để lấy lại bộ mặt dân chủ. Dưới sức ép từ Oasinhton và ở trong nước, Maccốt phải chấp nhận cuộc bầu cử sẽ tiến hành ngày 7 tháng 2 năm 1988. Đối thủ trong cuộc bầu cử Tổng thống là Côradôn Akinô, người vợ của thượng nghị sĩ B. Akinô đã quá cố. Bà K. Akinô dựa vào sự ủng hộ của nhà thờ, của các lực lượng dân chủ đối lập với Chính phủ. Bằng mọi thủ đoạn gian lận, Maccốt tuyên bố thắng cử. Nhưng Akinô trả lời bằng một cuộc biểu tình quần chúng 2 triệu người. Quân đội không chịu thi hành mệnh lệnh đàn áp của Maccốt mà đứng về phía người biểu tình. Các tướng lĩnh cũng chuyển sang ủng hộ Akinô, nổi dậy dưới sự chỉ huy của bộ trưởng quốc phòng Enrin và phó Tổng Tham mưu trưởng Phiden Ramôp. Gia đình Maccốt buộc phải rời đất nước bằng máy bay nhưng chỉ được phép hạ cánh xuống Haoai. Mỹ đã bỏ rơi con bài vô hiệu, không cho đặt chân lên Oasinhton hay Niu Yoóc. Ít năm sau, Maccốt bị chết vì già yếu và bà vợ, một thời lừng lẫy là “đệ nhất phu nhân” phải ra tòa vì tội biến thủ công quỹ của nước Cộng hòa.

Cuộc trưng cầu ý dân tháng 2 năm 1987 đã thông qua bản Hiến pháp mới, tuyên bố khôi phục các quyền tự do dân chủ, được gọi là “Hiến chương về quyền công dân”. Tổng thống là người đứng đầu Nhà nước và đứng đầu Chính phủ, có nhiệm kỳ 6 năm nhưng không được tái cử đến nhiệm kỳ thứ ba. Quốc hội gồm 2 viện : Thượng nghị viện 24 ghế nhiệm kỳ 6 năm và Hạ nghị viện không quá 250 ghế, nhiệm kỳ 3 năm. Trong nước Cộng hòa có hai vùng hưởng chế độ tự trị là vùng người Ixlam ở Mindanao và miền núi Coocdiliê. Theo Hiến pháp cuộc bầu cử ngày 7 tháng 2 năm 1987 đã khẳng định chức vụ Tổng thống của bà K. Akinô, phái thân Chính phủ giành được đa số ghế trong Thượng viện (23) và Hạ nghị viện (160).

Trong một thời gian ngắn cầm quyền, Chính phủ của bà K. Akinô phải đứng trước nhiều thử thách nghiêm trọng. Nền kinh tế chưa ra khỏi tình trạng khủng hoảng do chế độ cũ để lại. Chính sách cải cách ruộng đất không mang lại cuộc sống mới cho nông dân vì ngay gia đình Akinô và những người thân cận đều thuộc về tầng lớp đại điền chủ hàng đầu của đất nước. Sau 60 ngày ngừng bắn hòa hoãn với Quân đội nhân dân mới của Đảng

Cộng sản (tả), từ tháng 2 năm 1987 Chính phủ chuyển sang tấn công đàn áp với sự trợ giúp của Mỹ. Bộ phận ủng hộ chế độ cũ bao gồm cả một số tướng lĩnh đã vài lần tiến hành đảo chính nhưng đều thất bại. Vấn đề căn cứ quân sự của Mỹ trên quần đảo đang là sự kiện bộc lộ thực chất thái độ của chính quyền Akinô trước hai sức ép của nhân dân và của Mỹ. Phong trào đòi Mỹ rút quân khỏi Philipin ngày càng dâng lên mạnh mẽ.

Cuộc đấu tranh giữa các lực lượng chính trị ở Philipin vẫn tiếp tục căng thẳng. Các đảng phái ủng hộ Akinô tập hợp trong tổ chức *Đấu tranh vì nền dân chủ Philipin*. Phe đối lập tham gia *Liên minh hành động dân tộc* do X. Lôren đứng đầu. Còn Đảng Cộng sản không thống nhất vẫn hoạt động ngoài vòng pháp luật.

III- NHỮNG GIAI ĐOẠN THĂNG TRẦM CỦA NỀN KINH TẾ.

Thời kỳ phát triển kinh tế Philipin sau độc lập là thời kỳ quá độ chuyển biến từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế có trình độ cao hơn, nền kinh tế nông-công nghiệp. Sự chuyển biến này cho đến nay có thể chia làm hai giai đoạn.

- *Giai đoạn thứ nhất*, từ năm 1945 đến cuối thập kỷ 60 là giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản dân tộc với chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu.

- *Giai đoạn thứ hai*, từ đầu thập kỷ 70 cho đến những năm gần đây với chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Con đường phát triển kinh tế của Philipin mang nhiều điểm chung của các nước trong khu vực nhưng bên cạnh đó có những nét đặc thù. Ngay từ điểm xuất phát ban đầu sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, Philipin đã có một nền kinh tế hàng hóa, - tiền tệ phát triển hơn so với một số nước trong khu vực. Đó là kết quả của chế độ thực dân Tây Ban Nha đã tạo ra những đồn điền lớn chuyên trồng cây xuất khẩu, sau này là chế độ tự do quan thuế giữa Mỹ và Philipin đã biến Philipin thành một thị trường cung cấp và tiêu thụ của Mỹ.

Chiến lược công nghiệp hóa thay thế hàng nhập nhằm mục đích phát triển thành phần kinh tế dân tộc dựa chủ yếu vào các nhân tố trong nước đã tước bỏ đi phần nào khả năng gắn kết vốn có

của nền kinh tế Philipin với thị trường bên ngoài. Nông nghiệp là bộ phận chính của nền kinh tế nhưng vẫn chưa thoát ra khỏi quan hệ phong kiến để phát triển. Các lực lượng tiến bộ muốn cải cách ruộng đất nhưng không thành công do sự chống đối của tầng lớp đại địa chủ. Tầng lớp này chiếm đa số trong Quốc hội, họ tìm cách vô hiệu hóa đạo luật về ruộng đất.

Mục tiêu của công nghiệp là hướng tới đa dạng hóa các ngành sản xuất phục vụ thị trường bên trong để thay thế các sản phẩm nhập khẩu. Trong thập kỷ 50, công nghiệp phát triển với tốc độ khá nhanh, trung bình hàng năm là 11% ⁽¹⁾ do được sự bảo hộ của hàng rào quan thuế. Nhưng kết quả của chiến lược này rất ít ỏi vì thực chất nó chỉ thay thế việc nhập sản phẩm bằng việc nhập với khối lượng nhiều hơn các thiết bị máy móc và nguyên liệu từ nước ngoài. Tốc độ phát triển kinh tế chậm lại vào giữa thập kỷ 60 do những trở ngại không thể vượt qua được. Maccôt lên làm Tổng thống vào năm 1965 đã mở ra “chương trình xây dựng xã hội mới” với những chính sách cải

1. Nguồn : Một số vấn đề về phát triển công nghiệp ở các nước đang phát triển châu Á. Phần 2 : Qua trình công nghiệp hóa và các chiến lược phát triển công nghiệp. Tư liệu Viện kinh tế thế giới Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

cách sâu rộng đã đưa Philipin vào một giai đoạn phát triển mới. Mục tiêu kinh tế là biến từ cơ cấu kinh tế nông nghiệp nửa phong kiến sang cơ cấu nông-công nghiệp. Nhà nước và khu vực kinh tế nhà nước được coi là động lực quan trọng của sự phát triển. Philipin thực hiện cuộc cải cách ruộng đất lần thứ hai vào năm 1972, ban bố những sắc lệnh quy định rõ ràng và cụ thể nhằm phát triển quan hệ tư bản trong nông nghiệp. Nhà nước chỉ trưng mua số ruộng đất đã phát canh có diện tích nhiều hécta dùng để trồng lúa và ngũ cốc. Đó là phần đất có quan hệ phong kiến ngự trị. Còn phần đất trồng cây công nghiệp xuất khẩu hầu hết thuộc các đồn điền tư bản. Sắc lệnh quy định mức sở hữu tối thiểu là 7 hecta để tránh chia vụn đất đai gây khó khăn cho thâm canh.

Đi đôi với cải cách ruộng đất, Nhà nước tăng cường đầu tư tín dụng cho nông nghiệp. Nông dân được vay tiền với lãi suất thấp 1-2% để mua giống mới, phân bón, áp dụng kỹ thuật mới... Hệ thống thủy lợi và các ngành công nghiệp sản xuất nông cụ được khuyến khích. Để đối phó với biến động của thị trường thế giới, Philipin tích cực thay đổi

cơ cấu cây trồng chuyển bớt phần diện tích canh tác hóa sang trồng các loại cây có giá trị xuất khẩu cao như chuối, cà phê, hoa quả, bông... và các loại ngũ cốc khác có năng suất cao phục vụ chăn nuôi. Đồng thời tập trung ưu tiên cho các ngành ngư nghiệp và lâm nghiệp là những ngành có nhiều tiềm năng ở Philipin. Năm 1978 giá trị sản phẩm ngư nghiệp và lâm nghiệp chiếm 1/3 giá trị tổng sản phẩm trong nước (1).

Trong công nghiệp, đường lối phát triển là vận dụng tối đa những lợi thế của công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, sử dụng nhiều nhân công cùng với việc nắm bắt cơ hội phát triển công nghiệp hiện đại trên cơ sở nguồn vốn và kỹ thuật của nước ngoài. Luật đầu tư năm 1967 và sau đó là sắc lệnh bổ sung khuyến khích nước ngoài đầu tư đã quy định tỷ lệ tham gia cổ phần giữa tư bản bản xứ và tư bản nước ngoài là 60/40. Nhưng tỷ lệ này thay đổi linh động tùy theo thứ tự ưu tiên những lĩnh vực khác nhau. Các ngành công nghiệp mũi nhọn (áp dụng những quy trình công nghệ mới, sử dụng nguyên liệu địa phương...) được miễn

1. Theo tạp chí *Thông tin thương mại quốc tế* (BIKI), tháng 4 năm 1980.

nguyên tắc về tỷ lệ này và có nhiều ngành tư bản nước ngoài vẫn có thể sở hữu 100% vốn đầu tư. Đối với tư bản bản xứ, Nhà nước thực hiện chính sách ưu đãi về tín dụng, quan thuế, trợ cấp dưới nhiều hình thức.

Khu vực kinh tế Nhà nước đảm nhiệm việc phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ và các ngành công nghiệp nặng như luyện thép, đồng, đóng tàu... Các kho tàng, hải cảng, đường xá giao thông cũng như các hoạt động dịch vụ đặc biệt cần thiết đối với hướng phát triển công nghiệp xuất khẩu nằm trong tay Nhà nước.

Công nghiệp chế biến lâm sản được chú trọng phát triển cùng với nông nghiệp. Xuất khẩu dừa và mía đường vốn là truyền thống từ xa xưa của Philipin nhưng dưới dạng thô. Trong thời kỳ này, Philipin đã xây dựng được những nhà máy hiện đại chế biến dừa và đường. Các tập đoàn sản xuất các loại nông sản này là những công ty độc quyền thuộc hàng lớn nhất Philipin. Nó được sự hỗ trợ mạnh của Nhà nước như việc quy định giá thu mua cùi dừa thấp, giá đường bán trong nước cao hơn giá thị trường thế giới, các nhà xuất khẩu

đường được bù chênh lệch giá. Ngoài mía và đường còn xuất hiện các xí nghiệp chế biến các mặt hàng nông sản xuất khẩu mới. Philipin đứng hàng đầu châu Á về xuất khẩu chuối. Các loại hoa quả nhiệt đới được phương Tây ưa chuộng như : xoài, đu đủ, mít, dưa hấu... cũng đã bắt đầu đóng góp vào nguồn thu nhập ngoại tệ.

Hướng phát triển trên đây của Philipin được sự tài trợ của các tổ chức tài chính quốc tế và các công ty tư bản nước ngoài. Gần như toàn bộ vốn đầu tư trong nước được thay thế từ nguồn bên ngoài. Trong thời gian áp đặt chế độ quân luật (1972-1979) đầu tư của nước ngoài đã vượt toàn bộ đầu tư trong nước tính từ trước tới lúc đó. Tư bản Mỹ giữ vị trí quan trọng nhất. Sau đó là Nhật, Anh, Tây Đức... Hình thức đầu tư phổ biến nhất là các xí nghiệp hỗn hợp.

Nhờ nguồn vốn của nước ngoài, Nhà nước tài trợ rộng rãi cho các chương trình phát triển. Vì vậy, trong thập kỷ 70 nền kinh tế Philipin phát triển với tốc độ khá nhanh, trung bình là 6,2%/năm⁽¹⁾. Mặc dù tốc độ tăng trưởng này thuộc

1. Theo *FEER Yearbook* 1982.

loại thấp nhất trong các nước ASEAN nhưng cơ cấu kinh tế có những nét biến đổi đáng kể. Cơ cấu nông-công nghiệp dựa vào xuất khẩu và chế biến nông sản nhiệt đới được hình thành. Năm 1980 trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc dân, công nghiệp chiếm 36%, nông nghiệp chiếm 24% ⁽¹⁾. Đường lối hướng vào xuất khẩu đã đẩy kim ngạch ngoại thương tăng nhanh chóng, đến năm 1980 chiếm 39% giá trị tổng sản phẩm quốc dân, trong đó nông sản xuất khẩu chiếm 60% và sản phẩm công nghiệp chiếm 40% ⁽²⁾. Trong một thời gian tương đối ngắn, nông nghiệp và cùng với nó là công nghiệp chế biến nông sản đã đạt được một trình độ cao hơn hẳn : thâm canh trong nông nghiệp, hình thành nhiều đồn điền trang trại lớn sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa. Từ 1976 Philipin đã có gạo xuất khẩu, xóa bỏ việc nhập khẩu lương thực.

Vào đầu thập kỷ 80, Philipin sa lầy vào khủng hoảng kinh tế kéo dài. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút thấp nhất so với các nước trong khu vực.

1. Theo *FEER Yearbook* 1982.

2. Theo : Tạp chí Thông tin thương mại quốc tế (BIKI) ngày 22 tháng 8 năm 1981.

Tỷ lệ tăng trưởng của Philipin đầu thập kỷ 80 ⁽¹⁾		
Năm	Tốc độ tăng trưởng	Tỷ lệ lạm phát
1981	3,6%	13%
1984	-5,3%	50,3%
1985	-3,95%	23,1%

Có một phần nguyên nhân từ sự suy thoái chung của nền kinh tế thế giới và khủng hoảng năng lượng đầu thập kỷ 80. Do giá nông phẩm xuất khẩu giảm trong khi giá dầu nhập khẩu lại tăng nên Philipin phải chịu tổn thất 42% về thương mại ⁽²⁾.

Trong khi các quốc gia khác ở khu vực nhanh chóng thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng thì Philipin vẫn bị ngập lút trong các vấn đề nan giải về cả kinh tế và chính trị. Nguyên nhân của sự kéo dài là do nhân tố bên trong của Philipin. Vào thời kỳ Maccốt lên nhận chức Tổng thống, Philipin được đánh giá là một mô hình thành công trong các nước thuộc thế giới thứ ba. Vậy tại sao một đường lối phát triển được coi là khá thích hợp và mạnh bạo với sự hậu thuẫn của các tổ chức tài

1. Theo : Tạp chí *Défense Nationale* tháng 10 năm 1987. Bài : Khủng hoảng kinh tế ở một nước thuộc thế giới thứ ba.

2. Theo : Tạp chí *Asian Survey* tháng 11 năm 1986. Bài : Sự phát triển và sụp đổ của Ph. Maccốt. Tác giả : William H. Overholt.

chính quốc tế và các nước tư bản phát triển, Philipin chỉ tạo ra được sự tăng trưởng trong một thời gian ngắn ?

Những kết quả khả quan ban đầu đã bị phá hủy do những sai lầm trong thiết chế chính trị và đường lối quản lý kinh tế cũng như do nạn tham nhũng trầm trọng.

Chế độ tập trung quyền hành Tổng thống trong thời kỳ đầu đã giúp cho Philipin duy trì được trật tự an ninh cần thiết. Các sắc lệnh, các chỉ tiêu kinh tế được thực hiện khá nghiêm ngặt. Nhưng sự xóa bỏ nhiều cơ quan chức năng, sự thiếu các nhà lãnh đạo kinh tế có tài trong bộ máy Nhà nước là không có lợi cho sự phát triển lâu dài. Bằng các sắc lệnh, các chỉ thị, Tổng thống đã trao vào tay thân tộc và những bạn bè gần gũi nhiều cơ sở sản xuất, bảo vệ cho các công ty này tránh được sự cạnh tranh ở trong và ngoài nước. Yếu tố cạnh tranh trong việc hình thành các tổ chức độc quyền ở Philipin mờ nhạt, nhiều tổ chức độc quyền mạnh nhờ dựa vào Nhà nước để chiếm dụng tài sản Quốc gia và tước đoạt thành quả của kẻ khác. Trong khi phải di vay những món nợ không lồ

thì Nhà nước lại sử dụng thiếu cân nhắc vào các dự án phát triển to lớn (nhiều dự án đã phải bỏ dở) tài trợ mang tính bao cấp cho nhiều công ty, giới cầm quyền tiêu dùng xa xỉ.

Trong nông nghiệp, những thành tựu của cải cách đã dần dần bị xóa bỏ. Nhà nước không đủ khả năng để giải quyết vấn đề sở hữu ruộng đất. Chỉ có 10% chủ ruộng nhận được tiền Nhà nước trả cho ruộng đất đã bị cải cách của họ ⁽¹⁾. Vì thế họ đòi lại ruộng đất. Nông dân tùy được Nhà nước hỗ trợ nhiều trong thời gian đầu nhưng do nông phẩm bị mua với giá quá thấp nên họ không có khả năng tiếp tục thâm canh. Nhiều nông dân đã bán lại ruộng đất cho địa chủ một cách bất hợp pháp.

Tất cả những điều đó đã dẫn đến tình trạng lộn xộn và làm cho sản xuất ít hiệu quả. Điều này được biểu hiện rất rõ qua con số so sánh sau đây. Để tăng sản lượng quốc dân 1 năm là 1 đôla thì một nước ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương phải đầu tư trung bình 2 đôla, trong khi đó ở Philipin đầu thập kỷ 80 phải đầu tư tới 9 đôla ⁽²⁾.

1 Asian Survey tháng 11 năm 1986

2. Theo Asian Survey tháng 11 năm 1986

Khủng hoảng trong thập kỷ 80 chỉ là hậu quả không tránh khỏi của thời kỳ trước đó. Nợ vào cuối năm 1984 là 30 tỷ đôla ⁽¹⁾, đã biến Philipin trở thành một trong những nước vay nợ nhiều nhất thế giới. Mặc dù tỷ suất lãi tăng nhanh nhưng Philipin vẫn buộc phải vay. Tuy thế vẫn không thể cứu vãn nổi sự phá sản hàng loạt các công ty, kể cả các công ty lớn được Nhà nước bảo trợ. Hệ thống tài chính bị suy sụp do các ngân hàng cho vay lớn hơn khả năng của mình. 26 ngân hàng và đơn vị tín dụng phá sản ⁽²⁾. Ngân sách đương nhiên bị thiếu hụt trầm trọng. Nhà nước trở thành con nợ của nhiều công ty trong nước mà khả năng trả nợ trong những thời hạn cho phép để đảm bảo chu kỳ sản xuất là rất khó thực hiện. Đến lúc lâm vào tình trạng này thì chính Nhà nước lại là một cản trở cho sự phát triển của tư bản tư nhân.

Tất cả các ngành kinh tế vào giữa thập kỷ 80 đều trong tình trạng kiệt quệ. Các nguồn tài lực trong nước bị phân tán ra nước ngoài đã đẩy nền kinh tế Philipin vào tình trạng thảm hại hơn. Tháng 2 năm 1986 Akinô lên cầm quyền đưa ra

1. Theo : *Tài liệu tham khảo đặc biệt* - TTXVN - Tư liệu Viên Kinh tế thế giới. Bài : *Quần đảo Philipin*

2. Theo : *Tạp chí Defense National* tháng 10 năm 1987.

các biện pháp xóa bỏ nạn tham nhũng, tháng 10 năm 1987 tư nhân hóa 475 xí nghiệp công doanh kể cả 2 ngân hàng Nhà nước đang hoạt động không có hiệu quả, từ đó hóa đầu tư và ngăn chặn nguồn của cải chảy ra nước ngoài. Cộng thêm những thuận lợi của thị trường thế giới, Philipin đã bắt đầu ra khỏi suy thoái.

Những chỉ số tăng trưởng của Philipin trong mấy năm cuối thập kỷ 80

Năm	Tỷ lệ tăng trưởng
1986	0,2% (1)
1987	4,8% (2)
1988	6,8% (3)

Ra khỏi suy thoái, nền kinh tế Philipin trong mấy năm qua đã có những dấu hiệu chuyển giai đoạn sau cơn khủng hoảng kéo dài. Song những chuyển biến này chưa rõ nét. Chính phủ Philipin hiện nay đang còn phải đối phó với tình hình chính trị khá phức tạp và nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội.

Vũ Dương Ninh
Hoàng Thanh Vân

-
1. Theo : Báo Khoa học kỹ thuật kinh tế thế giới ngày 25 tháng 2 năm 1988.
 2. Bài : Kinh tế thế giới năm nay và năm qua.
 5. Theo : Báo cáo hàng năm của ngân hàng phát triển châu Á. Báo Lao động ngày 21 tháng 9 năm 1989

VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

I- ĐẤT NƯỚC VÀ TIỀM NĂNG

Thái Lan nằm ở giữa vùng Đông Nam Á lục địa, diện tích 514 ngàn km². Phía Bắc và Tây giáp Miến Điện, phía Đông giáp Lào và Campuchia, phía Nam giáp Malaixia và vịnh Thái Lan, Tây Nam giáp biển Andaman. Thái Lan ở vào tọa độ 97°20' - 105°75' kinh đông, 5°30' - 20°25' vĩ bắc. Chiều dài từ Bắc xuống Nam 1650 km, từ Đông sang Tây 770km.

Lãnh thổ Thái Lan chia thành 4 miền :

Miền Bắc 150 ngàn km², có nhiều núi, cao nhất nước là ngọn Intamôn (2576m) và 4 dòng sông : Ping, Oang, Iom và Nan. Trung tâm hành chính là Chiêmgmây, thành phố lớn thứ hai của Thái Lan.

Miền Trung 100 ngàn km² là châu thổ sông Chao Phaya thường gọi là Mênam (có nghĩa là Mẹ nước hay Sông lớn) dài 365km, tạo nên đồng ruộng phì nhiêu, vựa lúa của cả nước. Có hai sông ở phía đông và phía Tây là Mêkông và Banpacông. Thủ đô Băng cốc nằm bên bờ sông Chaophaya, có gần 6 triệu dân.

Miền Đông bắc chủ yếu là cao nguyên Khôrat, 182 ngàn km². Phía Đông giáp dòng sông Mêkông, bên trong có sông Mun và sông Xi. Trung tâm hành chính là NaKhơn Ratchaxima (còn gọi là Khôrat).

Miền Nam, 70 ngàn km², là một dải hẹp chạy dài giáp Malaixia, hai bên được bao bọc bởi biển Andaman phía Tây và vịnh Thái Lan phía đông. Nhiều con sông ngắn tạo nên những cánh đồng nhỏ bé phì nhiêu. Đất đai và khí hậu phù hợp với việc trồng cao su, cà phê, ca cao... Lòng đất miền này chứa nhiều mỏ, đặc biệt là mỏ thiếc ở Phukhet. Chính phủ Thái Lan dự định đào kênh Kra ngang qua eo đất miền Nam dài 168km rút ngắn con đường hàng hải nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

Thái Lan nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nhiệt độ nóng nhất là 33° và lạnh nhất là 10° . Lượng mưa trung bình 1600mm. Nhìn chung thời tiết thuận lợi cho việc trồng trọt và chăn nuôi.

Nguồn tài nguyên quan trọng nhất có tính chất cổ truyền của Thái Lan là lúa gạo. Miền Trung là nơi sản xuất chính cung cấp 2/3 sản lượng gạo và đem lại 2/3 giá trị xuất khẩu. Sản lượng hàng năm chừng 14 - 17 triệu tấn, có năm lên tới 19 triệu tấn (1984). Thái Lan luôn luôn đứng đầu thế giới trong việc xuất khẩu gạo. Năm 1988 xuất 4,7 triệu tấn, trị giá 1,8 tỷ đôla. Cao su là nguồn nông sản chiếm vị trí thứ hai sau lúa, được trồng chủ yếu ở miền Nam. Thái Lan là một trong những nguồn xuất khẩu chính cao su trên thế giới, năm 1987 xuất 830 ngàn tấn, thu về 688 triệu đôla. Thái Lan còn chú trọng trồng rau quả và hoa, nhiều đặc sản được bán trên thị trường châu Âu.

Rừng chiếm diện tích 273.628 km^2 hồi năm 1961 nhưng bị phá hoại nghiêm trọng, đến năm 1985 chỉ còn 150.000 km^2 . Chính phủ dùng nhiều biện pháp để ngăn chặn tình trạng này và bảo vệ

các loại gỗ quý, nhất là gỗ tếch. Gần đây Thái Lan đã không xuất khẩu gỗ để bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên, tăng cường việc nhập gỗ từ các nước láng giềng.

Hệ thống sông ngòi đặc biệt là Mêkông và ChaoPhaya đem lại khả năng thủy nông và thủy điện rất lớn. Vịnh Thái Lan cung cấp nguồn thủy sản khá phong phú, sản xuất nhiều sản phẩm cá tôm và nước mắm xuất khẩu.

Trong lòng đất, mỏ thiếc tập trung ở đảo Phukết và một số tỉnh miền Nam có trữ lượng lớn chừng 1,5 triệu tấn, xuất khẩu chừng 15% tổng số thiếc trên thị trường thế giới. Ngoài ra còn có vonfram, sắt, chì, kẽm, mangan. Việc thăm dò dầu mỏ chưa có nhiều kết quả, song khí đốt đã được khai thác ở vịnh Thái Lan. Nguồn cung cấp nhiên liệu chính là than, trữ lượng 220 triệu tấn. Ở một số nơi có mỏ vàng, bạc, đặc biệt có các loại hồng ngọc, bích ngọc, hoàng ngọc...

Các nguồn nông sản, thủy sản và khoáng sản kể trên là tiềm năng rất phong phú của Thái Lan. Kết hợp với sức lao động dồi dào và khéo léo cùng

với việc khai thác dịch vụ du lịch, Thái Lan tạo được nguồn thu nhập ngoại tệ rất đáng kể đối với ngân sách của một Quốc gia đang phát triển.

II- CƯ DÂN TRÊN ĐẤT THÁI

Dân số Thái Lan là 54 triệu người (1987). Do chính sách kế hoạch hóa gia đình được coi trọng, nhất là ở thành phố, trong nửa đầu thập niên 80, tỷ lệ tăng dân số là 1,7% (so với một số nước Đông Nam Á là 2,3%) và dự kiến đến thập niên 90 chỉ còn 1,3%.

Ngày nay, thành phần cư dân cơ bản là người Thái, trước đây được gọi là người Xiêm. Họ là dân bản địa từ thuở xa xưa hay là dân di cư từ miền Nam Trung Quốc tràn xuống, điều đó đến nay vẫn còn tranh cãi. Cư dân chiếm số đông hàng thứ hai là người Lào, chủ yếu sống ở miền Bắc và Đông Bắc. Chủ nhân từ thuở hoàng sơ trên mảnh đất này, nhất là ở miền Trung và miền Nam là người Môn, hấp thụ khá đậm nét văn minh Ấn Độ và người Khơme cũng đã một thời lịch sử huy hoàng. Ở vùng biên giới tây Bắc có người San, người Karen gần gũi với người Karen Miến Điện. Ở vùng

biên giới phía Nam có người Malaisia theo đạo Ixlam. Một cộng đồng dân cư đông đúc phân tán trên toàn lãnh thổ, nhưng chủ yếu tập trung ở các thành thị là người Hoa, đóng vai trò rất quan trọng trong các hoạt động kinh tế - xã hội, có khi tham gia cả công việc chính trị của Nhà nước. Ngoài ra còn có ngoại kiều như người Việt, người Ấn, người Nhật và người Âu.

Ngôn ngữ chính là tiếng Thái. Dân cư miền Đông Bắc nói tiếng Lào đồng thời cũng biết tiếng Thái. Chữ Thái ra đời vào cuối thế kỷ XIII dưới triều vua Ramkhamheng bao gồm 44 chữ cái trên cơ sở chữ viết Khơme. Ở các thành phố đặc biệt là ở Băng cốc, tiếng Trung Hoa được sử dụng khá nhiều, nhất là trong lĩnh vực buôn bán. Tại các cửa hàng lớn và các cơ quan giao tiếp, nhiều người Thái sử dụng thông thạo tiếng Anh.

Tôn giáo chính của Thái Lan là đạo Phật theo phái Tiểu thừa. 95% dân số theo đạo Phật nên chùa có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống văn hóa giáo dục và các hoạt động xã hội của người dân. Dân vùng miền Nam theo đạo Ixlam. Một số

người Ấn vẫn giữ tôn giáo cổ truyền của họ là đạo Hindu. Chỉ có một số ít người theo đạo Thiên chúa.

III- NHỮNG TRANG LỊCH SỬ

1- Từ thuở xa xưa đến vương triều Trakri

Giải đất miền Nam và bờ biển miền Trung Thái Lan nằm trên đường thông thương giữa miền Đông và miền Tây Nam châu Á nên sớm xuất hiện những Quốc gia - thành thị nhỏ bé của người Môn. Các sứ thần và thuyền buôn Trung Hoa đều ghé qua đây trên đường đi Ấn Độ. Có thời kỳ các tiểu quốc này phụ thuộc Đế chế Phù Nam (thế kỷ II - thế kỷ VI), có lúc lại nằm dưới sự kiểm soát của Vương quốc Srivijaya từ Java bành trướng sang lục địa. Nổi bật trong thế kỷ VII thế kỷ VIII là Vương quốc Thavaravati (sau gọi là Lavô đến thế kỷ XI thần phục Đế chế Angkor) và Haripunchai.

Theo giả thuyết được nhiều người thừa nhận, người Thái xuất phát từ quê hương của họ là Nam Chiếu ở miền Tây Nam Trung Hoa, theo các dòng sông đi xuống phía nam, lập nên một số quốc gia nhỏ bé. Sự suy yếu của Vương quốc Campuchia thế kỷ VIII và sức ép của công cuộc bành trướng

Nguyên Mông làm cho làn sóng di cư của người Thái càng trở nên mạnh mẽ.

Năm 1260, Vương quốc độc lập của người Thái ra đời là Sukhōthay. Dưới triều vua Ramkhamheng (1275-1318), Sukhōthay đạt đến giai đoạn thịnh trị nhất, lãnh thổ mở rộng, buôn bán sầm uất, đất nước thanh bình. Ramkhamheng thực hiện chính sách giao hảo với triều Nguyên để tránh nạn binh đao. Ông cũng là người sáng tạo chữ viết Thái và xây dựng Sukhōthay thành cái nôi của nền văn minh Thái. Những đời vua tiếp sau Ramkhamheng không giữ được phong độ xưa, đất nước suy yếu dần. Vương quốc Lavô phục hồi và trở nên hưng thịnh, dời đô về Ayuthaya, lập nên Vương triều Ayuthaya tồn tại trong 400 năm.

Vị vua đầu tiên của Vương triều Ayuthaya là Ramandipati (1350-1369) phải vất vả lắm mới chinh phục các tiểu quốc để lập nên Vương quốc hùng mạnh. Đến đời vua Trailōk (1448-1488), hệ thống hành chính trong cả nước được hoàn chỉnh theo xu hướng tập quyền, trật tự xã hội nghiêm ngặt theo chế độ đẳng cấp; quan hệ ngoại thương

được mở mang với Trung Hoa, Ấn Độ và các nước láng giềng.

Cũng dưới triều Ayuthaya, chiến tranh diễn ra liên miên nhằm tiếp tục chinh phục các Vương quốc nhỏ phía Bắc, mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam bán đảo Malacca, xâm chiếm Campuchia, đồng thời nhiều lần chiến tranh với Miến Điện. Tính ra Ayuthaya đã tiến hành 78 năm chiến tranh với Campuchia, 109 năm chiến tranh với Miến Điện và nhiều cuộc chiến tranh nhỏ với các tiểu quốc trên lãnh thổ Xiêm và bán đảo Malacca.

Cho đến năm 1767 tên tuổi một viên tướng Xiêm là TacXin nổi lên nhờ chiến công đẩy lùi quân Miến xâm lược, giải phóng đất nước. TacXin chiếm miền Trung, lập Vương quốc Xiêm, dời đô về Thônburi, thu phục các Vương quốc nhỏ lập nên quốc gia thống nhất, mở rộng bờ cõi sang Campuchia và sáp nhập cả hai Vương quốc ViêngChăn, LuôngPhabăng, lấy lại từ tay Miến 4 vương quốc Hồi giáo của Mã lai. Tuy có chiến công lớn nhưng Tacxin không giải quyết được những mâu thuẫn bên trong, dẫn tới việc tranh chấp

quyền bính, buộc phải thoái vị (1782). Một viên tướng của Tăcxin từ Cămpuchia dẫn quân trở về là Trakri lên ngôi vua là Rama I, lập nên triều đại mới. Từ đó, kinh đô là KrungThiếp gồm hai phần tả và hữu ngạn sông ChaoPhaya là Thônburi và Băngcốc, thường được gọi chung là Thủ đô Băngcốc.

Các đời vua Rama tiếp sau nuôi tham vọng bành trướng sang phía đông. Nhân việc Nguyễn Ánh cầu cứu chống lại nhà Tây Sơn, năm 1784 5 vạn quân Xiêm ồ ạt tiến vào Nam Việt Nam, đánh chiếm được một phần đất thuộc Tiền Giang. Nhưng quân Tây Sơn đã phản công mãnh liệt, được nhân dân ủng hộ. Chiến thắng Rạch Gầm, Xoài Mút (1785) đập tan âm mưu xâm lược của quân Xiêm, đẩy chúng ra khỏi đất nước... Năm 1829 Lào bị biến thành một tỉnh của Xiêm. Đồng thời Triều đình Băngcốc cố dựng lên một ông vua thân Xiêm ở Cămpuchia, nhưng gặp phản ứng của triều Nguyễn Việt Nam. Vấn đề tranh giành ảnh hưởng đối với ngôi vua ở Cămpuchia kéo dài đến khi thực dân Pháp đô hộ.

2- Đối sách với phương Tây, Cải cách Chulalongkon 1868-1910

Từ thế kỷ XIX, cũng như nhiều nước châu Á khác, Vương quốc Xiêm (Thái Lan) phải chống chọi với sự xâm nhập của thực dân phương Tây. Vua Môngkut (Rama IV 1851-1868) chủ trương nhượng bộ, ký Hiệp ước với Anh năm 1855 cho phép người Anh tự do buôn bán, ban bố chế độ lãnh sự tài phán và nhiều quyền lợi về quan thuế, mua đất đai v.v... Những năm sau Môngkut ký tiếp nhiều Hiệp ước với Mỹ, Pháp, Đan Mạch, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Phổ, Thụy Điển, Na Uy, Bỉ, Ý... Những Hiệp ước không bình đẳng đã đẩy Xiêm rơi vào tình trạng bị phụ thuộc chủ nghĩa đế quốc phương Tây.

Sau khi Môngkut qua đời, Chulalongkon lên ngôi (Rama V 1868-1910) thực hiện nhiều biện pháp canh tân đất nước theo chiều hướng phương Tây :

- Bãi bỏ chế độ nô lệ dưới mọi hình thức, xóa bỏ chế độ lao dịch cho Nhà nước, giải phóng sức lao động trong nông nghiệp.

- Tăng nhanh việc xuất khẩu gạo bằng cách ban hành một số chính sách khuyến khích chủ

đất và nông dân. Năm 1885 xuất khẩu 225 ngàn tấn, năm 1900 - 500 ngàn tấn, năm 1910 - 900 ngàn tấn. Nhờ đó, ngoại thương phát triển nhanh, gắn liền đồng ruộng Xiêm với thị trường thế giới.

- Cải cách hệ thống hành chính từ trung ương đến địa phương theo mẫu các nước phương Tây. Cử nhiều người dòng dõi quý tộc đi học, khảo sát tình hình các nước Âu, Mỹ. Họ trở thành lực lượng chính trong bộ máy điều hành đất nước theo phương thức mới.

- Cải cách tài chính, xóa bỏ chế độ thâu thuế. Phát hành tiền “Baht” làm đơn vị tiền tệ của Xiêm.

- Mở mang các cơ sở công nghiệp : xay sát gạo, xưởng cưa, đóng tàu. Phát triển đường giao thông, lập tuyến đường sắt, đường tàu thủy và xe điện.

- Mở cửa cho tư bản nước ngoài đầu tư, đặc biệt là Anh, Pháp, Đức, Nhật cũng tham gia kinh doanh ở Xiêm.

- Thương lượng ngoại giao với các nước Âu, Mỹ nhằm lợi dụng mâu thuẫn giữa các đế quốc để trung lập hóa Xiêm, giữ cho Xiêm không hoàn toàn biến thành thuộc địa riêng của một đế quốc nào. Xiêm trở thành “khu đệm” giữa hai thế lực : Anh

ở phía Tây và Pháp ở phía Đông. Xiêm nhượng dần các vùng đất phụ thuộc ở ngoài biên giới (thuộc Malaisia, Cămpuchia, Lào) để bảo đảm toàn vẹn lãnh thổ chính của mình.

Chính sách cải cách Chulalongkon đã đưa xã hội Xiêm tiến lên một bước mới theo xu hướng tư sản phương Tây. So với các nước láng giềng ở Đông Nam Á, Xiêm là nước duy nhất thoát khỏi tình trạng thuộc địa. Nhưng Xiêm không thể tiến mạnh trên con đường tư bản vì bản thân xã hội Xiêm chưa hình thành một giai cấp tư sản hay quý tộc tư sản hóa (kiểu như Samurai ở Nhật) với cơ sở kinh tế tư bản vững vàng. Hầu hết các biện pháp cải cách đều do Nhà nước phong kiến tiến hành và các chức vụ chủ chốt trong chính quyền trung ương đều ở trong tay các hoàng thân. Từ đó đã hình thành cái gọi là “chủ nghĩa quốc gia quân chủ”, nền tảng tư tưởng của Vương quốc. Lại nữa, Xiêm chịu áp lực của hai đế quốc Anh và Pháp, sự tranh chấp và thỏa hiệp giữa hai nước này đã đặt Xiêm vào vị trí đặc biệt được gọi là “khu đệm”, nói đúng hơn là nửa thuộc địa. Cho nên Xiêm

không phải là một quốc gia độc lập thực sự dưới sức ép của chủ nghĩa đế quốc.

3- Cuộc cách mạng nửa vời của Pridi Phanomyông năm 1932.

Trong ba mươi năm đầu thế kỷ XX, kinh tế Xiêm có những chuyển biến quan trọng, tạo nên một tầng lớp đông đảo tư sản dân tộc và tiểu tư sản. Tâm trạng chung của xã hội là không thỏa mãn với chế độ quân chủ của triều đại Rama, đòi hỏi một sự cải cách lớn theo kiểu dân chủ tư sản.

Pridi Phanomyông, tiến sĩ luật khoa, ở Pháp về nước năm 1927 làm giáo sư trường đại học Chulalongkon là nhà tư tưởng của giới trí thức trẻ mong muốn thực hiện chế độ dân chủ. Đảng Nhân dân thành lập năm 1928 tập hợp các lực lượng dân chủ đòi hỏi cải cách chế độ. Nhưng thành phần của đảng không thuần nhất, sau này dẫn tới sự phân hóa sâu sắc.

Sáng ngày 24 tháng 6 năm 1932, nhân lúc nhà vua (Rama VII) đi nghỉ ở cung điện Hư Hin bên bờ vịnh Thái Lan, một cuộc đảo chính bùng nổ ở Băngcốc. Cương lĩnh 6 điểm của Đảng Nhân

dân được công bố, đòi bảo đảm quyền tự do và bình đẳng của công dân, khởi thảo chính sách kinh tế dân tộc, xóa bỏ đặc quyền, đặc lợi, tôn trọng an ninh của người dân và giải quyết việc làm cho mọi người. Cương lĩnh được nhân dân hưởng ứng, chờ đón một chế độ mới. Những người nổi dậy thương lượng với nhà vua trở về Băngcốc để giữ nguyên ngôi vị. Điều đó cho thấy mức độ mà những người khởi nghĩa muốn tiến tới không phải là một nền dân chủ thực sự mà chỉ là bước chuyển biến từ chế độ quân chủ sang quân chủ lập hiến.

Pridi đưa ra dự án thành lập chế độ Nghị viện, thu hẹp ảnh hưởng của các hoàng thân. Đồng thời ông đề ra những biện pháp cải cách kinh tế - xã hội, xây dựng một nền kinh tế có kế hoạch do Nhà nước quản lý, tổ chức sản xuất tập thể, thành lập hợp tác xã tín dụng, đẩy mạnh công nghiệp hóa, bảo đảm đời sống và việc làm cho mọi người. Phái đối lập lên án Pridi là “cộng sản” và bác bỏ kế hoạch của ông. Phái này gồm các hoàng thân, quý tộc, quan chức cao cấp. Ngay trong Đảng Nhân dân, các phần tử phái hữu, các sĩ quan bảo thủ cũng không tán thành quan điểm của Pridi.

Tình hình đó tạo điều kiện cho Rama VII ban hành đạo luật chống cộng (tháng 4 năm 1933) buộc Pridi bỏ ra nước ngoài. Tháng 6 năm 1933, một cuộc đảo chính mới do tướng Pahôn cầm đầu nổ ra ở Băngcốc. Pahôn đại diện cho phái quân sự bảo thủ, không ủng hộ chế độ quân chủ nhưng cũng không tán thành đường lối cấp tiến của Pridi, chỉ tiến hành một số cải cách nhỏ giọt.

Tháng 4 năm 1934, Rama VII ra nước ngoài, lấy cớ đi chữa bệnh ở Luân Đôn rồi tuyên bố thoái vị (tháng 3 năm 1935). Người kế vị là Ananda Mahidôn (Rama VIII) mới 10 tuổi đang ở Thụy Sĩ. Chính quyền ở trong tay Hội đồng Nhà nước do Pahôn đứng đầu, có đại diện phái dân sự cấp tiến là Pridi mới trở về và đại diện phái quân nhân trẻ là Phibun Songkram. Cuối những năm 30, trên thế giới chủ nghĩa phát xít đang trên đà bành trướng. Một bộ phận trong lớp tướng trẻ do Phibun đại diện đã giành lấy quyền lực (1939), từng bước thiết lập chế độ độc tài quân sự. Như vậy công cuộc cải cách của Pridi bắt đầu từ năm 1932 đã thực sự chấm dứt. Thành tựu duy nhất của quá trình này là lập nên chế độ Nghị viện, biến nền

quân chủ sang chế độ quân chủ lập hiến... Dấu sao đỏ cũng là một bước đi lên trong lịch sử chính trị của vương quốc.

4- Thái Lan và thế chiến II

Tháng 6 năm 1940, Thái Lan và Nhật ký Hiệp ước hữu nghị, mở đường cho việc Phibun liên kết với phát xít Nhật trong cuộc thế chiến II. Lợi dụng Pháp đang gặp khó khăn, tháng 1 năm 1941, Thái Lan gây chiến tranh với Pháp để chiếm đất ở phía Tây Campuchia. Quân Nhật được phép sử dụng lãnh thổ Thái Lan. Trên thực tế, Thái Lan đã trở thành đồng minh của Nhật. Nhưng cùng lúc đó, lực lượng dân chủ trong nước do Pridi đứng đầu thành lập phong trào “Thái tự do” chống phát xít. Một bộ phận của phong trào ở bên ngoài do Seni Pramôt, nguyên là Đại sứ Thái Lan ở Mỹ, đứng đầu.

Tháng 8 năm 1945, phát xít Nhật đầu hàng. Ngày 17 tháng 9, Chính phủ mới được thành lập ở Thái Lan do Seni Pramô là Thủ tướng.

Thực dân Anh trở lại, kết tội Chính phủ Thái Lan là đồng lõa với Nhật, là tội phạm chiến tranh,

đòi nhiều khoản bồi thường nặng nề cho những thiệt hại của Anh trong thời gian chiến tranh. Nhưng Mỹ lấy cớ phong trào “Thái tự do” mới là đại diện của nhân dân, là người bạn đồng minh của các lực lượng chống phát xít. Do đó, Thái Lan không bị coi như tội phạm mà là người bạn. Thế là Mỹ đã cứu nguy cho Thái, và bằng viện trợ kinh tế, Mỹ gạt ảnh hưởng của Anh, Pháp, bước vào nền chính trị Thái Lan.

IV- THÁI LAN TRONG NHỮNG BƯỚC ĐI TỪ SAU THẾ CHIẾN II

Ngay sau khi thế chiến II kết thúc, vấn đề đặt ra mạnh mẽ ở Thái Lan là đấu tranh đòi quyền dân chủ. Phong trào công nhân bãi công, sinh viên bãi khóa đều nhằm mục tiêu ban hành các quyền tự do dân chủ và cải thiện đời sống. Chính phủ mới do Khuông Apayvông đứng đầu (tháng 1 năm 1946) đóng vai trò cân bằng giữa lực lượng cấp tiến của Pridi Phanomyông với các phần tử bảo hoàng do Kukrit Pramôi cầm đầu. Tháng 5 năm 1946, phái Pridi giành được thắng lợi, chiếm đa số trong Nghị viện, thông qua bản Hiến pháp mới tiến bộ, trao quyền bầu cử cho nhân dân. Nhưng

Chính phủ Pridi không đứng được lâu, bị sức ép của nhiều lực lượng chống lại những biện pháp cải cách kinh tế - xã hội tiến bộ.

Mốc quan trọng là cuộc đảo chính tháng 11 năm 1947 của các tướng lĩnh và sĩ quan mở đường cho Phibun Songkram trở lại cầm quyền. Phibun vốn là viên tướng thân Nhật, kẻ đồng minh với phát xít, đã từng bị bắt là tội phạm chiến tranh. Nay Phibun trở về cầm quyền, báo hiệu một thời kỳ độc tài quân sự kéo dài ⁽¹⁾. Từ đó chính quyền Thái Lan luôn luôn nằm trong tay giới quân sự, thực hiện chính sách ngoại giao thân Mỹ. Từ 1945, Mỹ chẳng những đã gỡ thế bí cho Thái Lan trước sức ép của Anh mà còn mua với giá cao những nguyên liệu chiến lược của Thái là thiếc và cao su, đồng thời viện trợ kinh tế và tài chính. Vì thế, chính phủ Băngcốc ngả hẳn về Mỹ. Họ đồng tình với thực dân Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược ba nước Đông Dương (1945-1954) và sau đó tham gia khối quân sự xâm lược Đông Nam Á

1. Các chính phủ quân sự nối tiếp nhau từ 1948-1973 : Phibun Songkram (tháng 4 năm 1948 - tháng 9 năm 1957), Sarit Thanarat (tháng 9 năm 1957- tháng 12 năm 1963) Thanom Kittikachon (tháng 12 năm 1963 - tháng 10 năm 1973)

(SEATO) do Mỹ cầm đầu. Đó là bước mở đầu cho chính sách theo đuổi Mỹ của các tập đoàn cầm quyền Thái Lan trong suốt quá trình Mỹ xâm lược Việt Nam (1954-1975). Họ đã biến đất nước Thái Lan thành căn cứ quân sự của Mỹ, gửi quân sang đánh thuê cho Mỹ trên chiến trường Nam Việt Nam.

Do chính sách độc tài của giới cầm quyền, không khí chính trị trong nước hết sức căng thẳng. Sau khi Mỹ thừa nhận sự thất bại ở Đông Dương phải ký Hiệp định Pari (tháng 1 năm 1973), các lực lượng tiến bộ xã hội Thái Lan tiến hành đấu tranh chống đường lối phản động của chính phủ. Cuộc nổi dậy của sinh viên Băng cốc giữa năm 1973 buộc nhà vua phải chỉ định giáo sư Sanya Thammasak đứng ra lập Chính phủ dân sự với một số biện pháp dân chủ. Xã hội Thái Lan bước vào giai đoạn gọi là “dân chủ thử nghiệm” kéo dài đến tháng 10 năm 1976. Cuộc tranh chấp gay gắt giữa các nhóm phái gặp sự phản ứng mạnh mẽ của giới quân sự.

Cho nên, sau cuộc đảo chính tháng 10 năm 1976, Chính quyền chuyển sang giới quan liêu -

quân sự, thế lực cấu kết giữa các quan chức cao cấp và các tướng lĩnh tạo nên bộ mặt Chính phủ vừa là dân sự vừa là quân sự.

Sau thất bại của Mỹ năm 1975 ở Đông Dương, Thái Lan có thái độ mềm mỏng hơn đối với Việt Nam. Tháng 8 năm 1976 hai nước chính thức đặt quan hệ ngoại giao, các quan chức hai bên tiến hành nhiều cuộc hội đàm. Nhưng từ tháng 1 năm 1979, khi Campuchia được giải phóng khỏi ách thống trị PônPốt thì Thái Lan lại là nước hung hăng nhất trong khối ASEAN chống lại Việt Nam. Lãnh thổ Thái Lan trở thành nơi trú chân của bọn Khơme đỏ, nơi chuyển giao vũ khí Trung Quốc cho các phe đối lập với chính quyền Phnôm Pênh.

Bước vào năm 1980, tướng Prem Tinnasulamôn lên cầm quyền thi hành chính sách thù địch với ba nước Đông Dương. Trong những mâu thuẫn phức tạp giữa các đảng phái trong nước, Prem vẫn đứng ở vị trí Thủ tướng với Chính phủ liên hiệp từ 1980 đến 1988.

Nhưng đến cuộc bầu cử tháng 4 năm 1988, uy tín chính trị của Prem sa sút, buộc phải rút lui.

Người thay thế là Xatsai Chunhavăn, Đảng dân tộc Thái, được sự ủng hộ của khối liên minh 6 đảng đã lên nắm quyền.

Trong không khí hòa dịu chung của tình hình thế giới, Chính quyền Băng cốc phải xem xét lại chính sách của họ đối với các nước Đông Dương. Nhiều tín hiệu mới của khả năng đối thoại quanh vấn đề Campuchia đã xuất hiện : Chính phủ Việt Nam quyết định rút hết quân tình nguyện khỏi Campuchia vào cuối tháng 9 năm 1989. Chính phủ Nhà nước Campuchia nhiều lần tuyên bố về chính sách hòa hợp và hoà giải dân tộc, cánh cửa đã mở cho sự gặp gỡ giữa các bên Campuchia.

Thái Lan thấy rằng chính sách cứng rắn không đem lại lợi ích cho họ trước yêu cầu ổn định tình hình ở khu vực, để phát triển kinh tế nên cũng có những động thái nhất định chuyển sang đối thoại. Chính phủ Xatsai đưa ra chính sách "Biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường" được nhân dân Thái Lan hoan nghênh.

1. Các Chính phủ được thành lập từ tháng 10 năm 1976 là : Thanin Kravichien (tháng 10 năm 1976 - tháng 10 năm 1977) Kriêng sắc Chamanan (tháng 10 năm 1977 đến tháng 2 năm 1980) Prem Tinnasumôn (tháng 2 năm 1980 - tháng 4 năm 1988) Xatsai Chunhavăn (tháng 4 năm 1988 đến nay)

Từ 1988, có nhiều cuộc gặp gỡ giữa các nhà lãnh đạo, các nhà kinh doanh Thái Lan và Việt Nam, Lào để tìm hiểu khả năng phát triển mối quan hệ khu vực. Mặc dầu chưa có sự công nhận chính thức về ngoại giao, những cuộc gặp gỡ giữa Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Nhà nước Campuchia HunXen với các nhà lãnh đạo Thái Lan đã tạo nên những điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết vấn đề Campuchia.

Một luồng gió mới đang làm dịu mát thời tiết oi bức kéo dài trong quan hệ giữa Thái Lan với Việt Nam, Lào, Campuchia. Tuy nhiên đó mới chỉ là những bước đi mở đầu sau bao năm tháng đối đầu căng thẳng. Còn biết bao trở ngại đang và sẽ nảy sinh từ nội bộ Chính quyền Băng cốc cũng như từ những sức ép bên ngoài. Nhưng dẫu sao, con đường đi đến một quan hệ láng giềng thân hữu và hợp tác cũng đã hé mở.

V. THÁI LAN - BƯỚC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Từ sau thế chiến II Thái Lan đã trải qua ba thời kỳ phát triển kinh tế với những chiến lược khác nhau.

Thập kỷ 50 là *thời kỳ phát triển thứ nhất* với nét đặc trưng là việc tiến hành phát triển kinh tế thay thế hàng nhập khẩu. Chiến lược này theo đuổi đường lối của “Chủ nghĩa dân tộc kinh tế” được bắt đầu từ năm 1932. Chính phủ tiến hành quốc hữu hóa các xí nghiệp tư bản nước ngoài, xây dựng khu vực kinh tế Nhà nước và chú trọng đến việc phát triển các lĩnh vực thương mại, công nghiệp. Tuy thế, công nghiệp và các hoạt động dịch vụ vẫn chỉ chiếm một tỷ lệ thấp. Năm 1954, tổng số lực lượng lao động ở Thái Lan là 10,2 triệu người trong đó gần 9 triệu người làm nghề nông ⁽¹⁾. Do việc đề cao “chủ nghĩa dân tộc kinh tế” nên viện trợ và đầu tư của tư bản nước ngoài vào Thái Lan không nhiều, chủ yếu là của Mỹ. Độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm là 5%.

Năm 1958 luật đầu tư nước ngoài được ban hành mở ra hướng phát triển mới cho nền kinh tế Thái Lan và đánh dấu bước mở đầu của *thời kỳ phát triển thứ hai*. Trong thập kỷ 60 và 70

1. Theo : Narong Petprasert, *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và nhà tư bản Thái Lan*. Tư liệu Viện Quan hệ Quốc tế.

với chiến lược hướng vào xuất khẩu trên cơ sở thu hút vốn đầu tư và kỹ thuật của nước ngoài.

Sau khi luật đầu tư nước ngoài được công bố, nhiều nước bỏ vốn kinh doanh vào Thái Lan. Nguồn nhân lực dồi dào và giá rẻ, tài nguyên thiên nhiên phong phú, cơ cấu chính trị xã hội với chế độ quân chủ khá ổn định làm cho Thái Lan trở thành mảnh đất hấp dẫn đối với tư bản nước ngoài.

Chiến lược phát triển hướng vào xuất khẩu của Thái Lan phù hợp với chiến lược “tái triển khai công nghiệp” của các nước tư bản phát triển. Chính sự phù hợp lợi ích giữa yêu cầu phát triển của Thái Lan với các công ty tư bản nước ngoài là động lực chính cho sự tăng trưởng khá nhanh của Thái Lan trong thời kỳ thứ hai. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng với tốc độ trung bình 8,4% năm ⁽¹⁾. Sau khủng hoảng dầu lửa năm 1973 nền kinh tế vẫn phát triển với tốc độ cao 7,5% một năm (từ năm 1973 - 1978) trong đó nông nghiệp

1. Theo : *Economic Growth in Monsoon Asia* - Harry T. Oshima - University of Tokyo. Press 1987, tr. 124

tăng 4,2% và công nghiệp chế tạo tăng 12% ⁽¹⁾ mặc dù Thái Lan phải nhập khẩu nhiều dầu mỏ với giá cao.

Thời kỳ phát triển thứ ba bắt đầu từ kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1982-1986). Vẫn tiếp tục chiến lược hướng về xuất khẩu nhưng ở giai đoạn này các mục tiêu và biện pháp đã thay đổi. Nó không chỉ tìm kiếm sự tăng trưởng mà còn nhằm một sự biến đổi trong cơ cấu kinh tế để đưa Thái Lan lên một vị trí mới trong nền kinh tế thế giới.

Tuy đã đạt được một số thành tựu về tăng trưởng nhưng bước vào thập kỷ 80 tình hình kinh tế Thái Lan không lấy gì là sáng sủa. Thái Lan gặp nhiều khó khăn từ cả hai phía - từ những ảnh hưởng không thuận của thị trường thế giới và từ trong sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế có phần giảm sút, chỉ đạt mức 6,7% và 6,3% trong hai năm 1979 và 1980, trong khi đó tốc độ lạm phát cao là 15% và

1. Xem *Industrial development strategy in Thailand*. Báo cáo do một phái đoàn của ngân hàng thế giới về chính sách công nghiệp đi thực tế Thái Lan.

20% ⁽¹⁾. Đây không phải chỉ là biểu hiện của sự giảm sút về lượng mà nó còn bộc lộ những bế tắc về chiến lược phát triển của Thái Lan.

Cho đến những năm cuối thập kỷ 70 Thái Lan vẫn còn là một nước nông nghiệp, xuất khẩu nông phẩm và khoáng sản. Trong cơ cấu xuất khẩu, sản phẩm công nghiệp chỉ chiếm 19% ⁽²⁾. Hướng phát triển nông nghiệp kéo dài hai thập kỷ đã tích lũy dần những mâu thuẫn, đến năm 80 bùng nổ thành khủng hoảng về cơ cấu kinh tế.

Việc mở rộng nông nghiệp theo hướng quảng canh đã làm cho năng suất lao động trong nông nghiệp ở Thái Lan rất thấp. Mặc dầu Thái Lan là nước dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo nhưng năng suất lúa lại thuộc loại thấp nhất thế giới, dưới 2 tấn/ha vào những năm đầu thập kỷ này, chỉ gần bằng 20% năng suất của Đài Loan. Ngô, thuốc lá chỉ đạt trên 50% năng suất bình quân

1. Bài : *Thái Lan : Phái cực hữu lợi dụng những khó khăn về kinh tế*. Báo *Le Figaro* ngày 6 tháng 6 năm 1980; Bài *Báo chí nước ngoài viết về tình hình kinh tế Thái Lan*, Tài liệu tham khảo của TASS ngày 19 tháng 3 năm 1982). Tin tham khảo kinh tế thế giới ngày 28 tháng 6 năm 1982.

2. Bài : *Tình hình kinh tế Thái Lan*. Tài liệu tham khảo của TASS ngày 9 tháng 1 năm 1980. Tin tham khảo kinh tế thế giới.

trên thế giới. Phần đất đai có thể canh tác đã được mở rộng tới giới hạn tối đa nên việc tiếp tục theo hướng này sẽ đem lại rất ít hiệu quả. Hơn nữa, việc tăng diện tích gieo trồng không theo một quy hoạch nghiêm ngặt để lại nhiều hậu quả không lường trước được cho sự phát triển lâu dài của đất nước.

Nhiều chính sách kinh tế của Chính phủ, đặc biệt là những chính sách thuế kinh doanh và thuế xuất nhập khẩu không còn thích hợp làm cho giá cả hàng hóa trong nước tăng lên, do vậy khả năng xuất khẩu của Thái Lan nói chung bị giảm sút. Các trở ngại hành chính đối với các hoạt động kinh doanh và xuất nhập khẩu còn quá lớn. Đồng thời tình hình thị trường thế giới cũng không có lợi cho Thái Lan. Giá cả nông phẩm và các tài nguyên khoáng sản có xu hướng giảm, trong khi giá năng lượng tăng vọt.

Những vấn đề của thị trường thế giới cũng như trong nước cho thấy cơ cấu kinh tế cũng như cơ cấu xuất khẩu của Thái Lan không còn phù hợp, trở nên kém hiệu quả, đòi hỏi phải có sự thay đổi.

Tướng Prem lên cầm quyền tháng 3 năm 1980 đã phải đương đầu với những khó khăn nghiêm trọng về mọi mặt, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Những trở ngại về kinh tế và rối ren về chính trị - xã hội làm cho sự đầu tư của tư nhân nước ngoài vào Thái Lan giảm sút. Theo kết quả thăm dò ý kiến của 500 công ty nước ngoài lúc đó đang đầu tư tại các nước ASEAN thì Thái Lan là nơi ít hấp dẫn nhất.

Tuy vậy bước vào những năm 80 một số yếu tố tích cực cũng bắt đầu xuất hiện trong nền kinh tế Thái Lan. Việc phát hiện ra mỏ khí đốt thiên nhiên ở vịnh Thái Lan với trữ lượng lớn và lượng dầu mỏ có thể thương mại hóa ở một số địa điểm của đất nước là một điểm sáng cho nền kinh tế đang khát năng lượng. Những vụ mùa bộ thu do tình hình thời tiết thuận lợi tiếp sau vụ hạn hán 1979-1980 cũng góp phần khôi phục nền kinh tế.

Cùng với những thuận lợi đó, Chính phủ thực hiện chiến lược phát triển kinh tế mới. Sản xuất phục vụ xuất khẩu được ưu tiên số một, trong đó chú trọng nâng cao tỷ trọng sản phẩm công nghiệp.

Trong nông nghiệp, thay hướng phát triển quảng canh là phát triển theo hướng tăng năng suất lao động. Kế hoạch 5 năm (1982-1986) là sự khởi đầu cho kế hoạch dài hạn tới năm 2001, trọng tâm là xây dựng khu liên hiệp công nghiệp và những hải cảng nước sâu ở vùng ven biển phía Đông Nam tạo ra một lực tăng trưởng mới bảo đảm những cơ sở chắc chắn cho Thái Lan trở thành một trong những nước mới công nghiệp hóa.

Chính phủ đã triển khai chiến lược phát triển này thành những chính sách và biện pháp thiết thực. Trước tiên là việc xem xét lại các chính sách về tiền tệ, tài chính, thuế quan, luật đầu tư... theo hướng phục vụ các mục tiêu chiến lược và tạo ra một cơ chế quản lý có hiệu quả. Chính phủ thành lập nhiều tổ chức chuyên môn, giúp các nhà kinh doanh tìm hiểu thị trường để có sự đầu tư đúng hướng cũng như giúp Nhà nước đề ra những chính sách và biện pháp thích hợp. Bộ Ngoại giao Thái Lan được cải tổ, đặt mục tiêu kinh tế lên hàng đầu trong các vấn đề đối ngoại. Các cuộc tiếp xúc ngoại giao đều nhằm tìm kiếm sự hợp tác kinh tế khoa học kỹ thuật. Trên cơ sở hiểu biết thị trường

thế giới, các cơ quan chức năng tiến hành phân loại chi tiết các mặt hàng có khả năng xuất khẩu.

Trong nông nghiệp, Nhà nước thực hiện hỗ trợ giá cho nông dân, quy định giá tối thiểu của lúa, gạo. Trước tình hình giá các nông sản phẩm chủ yếu là gạo, đường, ngô, cao su, vẫn có xu hướng giảm, Chính phủ một mặt tăng cường tìm kiếm thị trường mới cho các mặt hàng đó (như mở sang Trung Quốc, các nước Nam Á...), mặt khác, hướng dẫn nông dân thay đổi cơ cấu cây trồng, đa dạng hóa các loại cây xuất khẩu. Ở những nơi có điều kiện, Nhà nước khuyến khích phát triển ngư nghiệp. Thái Lan là nước có sản lượng đánh bắt và xuất khẩu tôm lớn nhất thế giới, đội tàu đánh cá Thái Lan được xếp vào loại lớn. Đó là những sản phẩm có giá trị gia tăng cao so với những hàng hóa truyền thống.

Những biện pháp tích cực này đã dần dần khôi phục nền kinh tế Thái Lan. Tuy trong kế hoạch 5 năm này, nông nghiệp đã được chú trọng đầu tư nhưng do tình hình giá cả nông sản phẩm có chiều hướng bất lợi nên các ngành công nghiệp

xuất khẩu càng được chú trọng hơn. Công nghiệp dệt là ngành thoát ra khỏi sự trì trệ đầu tiên từ cuối 1981. Công nghiệp sản xuất ô tô và đồ điện được đưa lên hàng đầu. Công nghiệp sản xuất mạch IC phát triển mạnh nhờ sự đầu tư của các Công ty nước ngoài. Năm 1984 Thái Lan xây dựng khu vực gia công xuất khẩu đầu tiên ở ngoại ô Băng cốc và tiếp tục xây dựng khu thứ hai ở bờ biển phía đông. Nhờ đó, đến nửa đầu thập kỷ 80, nền kinh tế Thái Lan đã có những biểu hiện phát triển lành mạnh, bước đầu thay đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu xuất khẩu theo hướng đã định. Công nghiệp chế biến trở thành ngành kinh tế chủ chốt. Năm 1985 tỷ lệ của ngành này trong tổng sản phẩm quốc dân trong nước là 19,8% trong khi nông nghiệp là 17,7% và các ngành dịch vụ khác là 11% ⁽¹⁾

Tuy thế những khó khăn còn lớn trong giấc mơ cất cánh của Thái Lan. Trữ lượng khí đốt của Thái Lan theo các công ty nước ngoài trực tiếp khai thác thì không lớn như dự đoán ban đầu và việc khai thác có nhiều trở ngại. Giá cả hàng hóa

1. Bài : Kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ 6 của Thái Lan Báo Khoa học kỹ thuật kinh tế thế giới, số 1 ngày 1 tháng 1 năm 1987.

nông phẩm tiếp tục giảm. Giá xuất khẩu 1 tấn gạo giữa năm 1981 là 500 đôla đến cuối 1985 chỉ còn 200 đôla.

Năm 1986 Thái Lan xuất khẩu 4 triệu tấn gạo (mức cao nhất trên thế giới) chỉ thu được 866 triệu đôla. Do những điều kiện mậu dịch bất lợi cũng như yêu cầu đầu tư để phục hồi nền kinh tế cao nên nợ nước ngoài của Thái Lan khá lớn. Năm 1986 là 20 tỷ đôla.

Mặc dầu còn nhiều khó khăn nhưng sự chuyển hướng kinh tế với chính sách mở cửa rộng rãi đã đem lại nguồn sinh lực mới cho kinh tế Thái Lan và tạo đà cho sự bột phát trong những năm tiếp theo.

Kế hoạch 5 năm lần thứ 6 (1986-1991) tiếp tục sự chuyển hướng chiến lược như đã được xác định trong kế hoạch trước. Điều khác biệt là kế hoạch này nhấn mạnh tới tầm quan trọng của đầu tư tư nhân với tư cách là một động lực phát triển chính. Theo đó, tỷ lệ vốn đầu tư của tư nhân cho mục đích phát triển ước tính là 70%. Mức tăng vốn đầu tư của tư nhân trung bình hàng năm là

8,1% so với 0,6% thời kỳ 1982-1986, trong khi của Nhà nước giảm từ 2,4% xuống còn 1%. Về mặt tài chính, tín dụng, vẫn tiếp tục thực hiện chính sách “thắt lưng buộc bụng”, cố gắng giảm vay nợ nước ngoài bằng cách tăng cường tích lũy trong nước. Các biện pháp khuyến khích xuất khẩu được đẩy mạnh. Bộ ngoại giao trở thành nơi hoạch định các kế hoạch kinh tế và phát triển đối ngoại.

Những chính sách tích cực nhằm thúc đẩy xuất khẩu của Thái Lan được hỗ trợ bởi tình hình thị trường thế giới. Giá dầu đã bắt đầu giảm. Giá các loại nông sản phẩm chính giảm liên tục trong nửa đầu thập kỷ 80 đã chấm dứt vào giữa năm 1986 và có chiều hướng tăng. Điều đó cải thiện cán cân thương mại của Thái Lan đang liên tục bị thâm hụt. Đồng Yên Nhật và một số đồng tiền Tây Âu khác lên giá so với đồng Baht đã đem lại cho Thái Lan nhiều cơ hội làm ăn lớn. Trong 2 năm từ cuối 1985 đến 1987 đồng Baht giảm giá từ 1 baht ăn 10 Yên xuống còn 5,6 Yên. Thái Lan đã trở thành nơi đầu tư hấp dẫn nhất trong các nước ASEAN và về lợi thế lâu dài thì đây là mảnh đất quynh rữ vào bậc nhất châu Á, đặc biệt là đối

với các nhà kinh doanh Nhật Bản. Giá đồng Yên lên cao đã khiến cho chi phí sản xuất trong nước của hàng Nhật trở nên quá đắt đỏ. Làn sóng đầu tư của các nhà kinh doanh Nhật đổ xô vào Thái Lan. Năm 1986 số vốn đầu tư của Nhật vào Thái Lan nhiều gấp 3 lần vốn đầu tư trung bình trong hai năm trước. Đến năm 1987-1988 hầu hết các nhà đầu tư lớn của Nhật đã có mặt ở Thái Lan. Thái Lan còn thu hút ngay cả Đài Loan, Hồng Kông, Nam Triều Tiên là những nước mà quá trình công nghiệp hóa đã làm tăng nhanh chóng giá nhân công lao động. Tây Âu cũng rất quan tâm tới thị trường Thái Lan. Với mức trung bình 2,9 đôla/ngày, lương công nhân ở Thái Lan chỉ bằng 1/3 ở Nhật, và bằng 1/10 ở Ý trong khi chi phí về lương ở Ý chiếm trung bình 4% giá thành sản phẩm. Mức lương này thấp hơn nhiều so với Malaixia và Xingapo, xấp xỉ hoặc cao hơn ở Indônêxia và Philipin, nhưng hai nước này không sánh kịp Thái Lan về cơ sở hạ tầng hoặc sức mạnh tài chính cũng như các điều kiện chính trị xã hội khác.

Hàng hóa của Thái Lan nhờ được nhiều lợi thế nên có sức cạnh tranh lớn. Xuất khẩu hàng

hóa tăng nhanh chóng. Năm 1986 tăng 23%, góp phần làm giảm thâm hụt thương mại 70%. Lần đầu tiên tài khoản vãng lai dư thừa trong 20 năm qua với con số xấp xỉ 1 tỷ baht. Cán cân thương mại tuy vẫn thâm hụt nhưng cán cân thanh toán đã dư thừa 35,5 tỷ baht do các hoạt động dịch vụ và chuyển khoản tăng. Lạm phát đã dừng ở mức 2%. Trong cơ cấu xuất khẩu, hàng may mặc đã vượt quá lúa gạo và vươn lên hàng đầu về thu nhập xuất khẩu, hàng chế biến tăng 39,5% và 42,5% trong hai năm 1986 và 1987 ngang với mức tăng trưởng nhất trong khu vực ESCAD. Ngành du lịch mỗi năm thu trên 1 tỷ đôla.

Có được những tiềm năng mới trong tay cũng như những thuận lợi trên thị trường thế giới, Thái Lan có thể quan tâm hơn đến lĩnh vực nông nghiệp. Lần đầu tiên một chương trình phát triển nông nghiệp có quy mô đã được đề ra với sự phối hợp của 4 khu vực : Nhà nước, hai nghiệp đoàn tài chính Nhà nước, các trang trại nhỏ và công nghiệp tư nhân (kể cả của nước ngoài). Việc phát triển nông nghiệp đi cùng với mục tiêu nâng cao đời sống cho nông dân. Nông nghiệp đóng góp vai trò

lớn trong quá trình công nghiệp hóa đất nước. Nó cung cấp nguyên vật liệu và nhân công cho công nghiệp đồng thời đảm bảo những nhu cầu tiêu dùng cơ bản cho con người. Nông nghiệp phát triển đã góp phần duy trì tiền công thấp ở Thái Lan, đó là lợi thế cơ bản của sự tăng trưởng kinh tế Thái Lan hiện nay.

Tham gia vào thị trường thế giới với những sản phẩm đa dạng của cả hai ngành công nghiệp và nông nghiệp là một ưu thế của Thái Lan. Vấn đề là Thái Lan sẽ sử dụng ưu thế đó như thế nào ? Tạo ra một nền công nghiệp linh hoạt và thích ứng với nhu cầu của thị trường thế giới không phải là một điều dễ dàng và mau chóng. Xu hướng phát triển nông nghiệp hiện nay của Thái Lan là kết hợp năng suất lao động với các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Kế hoạch 5 năm lần thứ 6 so với kế hoạch 5 năm trước đã có một cách nhìn nhận phát triển toàn diện và quy mô hơn. Cho đến nay những chỉ tiêu hàng năm của kế hoạch đã được thực hiện vượt mức. Dự tính trong kế hoạch mức tăng tổng

sản phẩm trong nước trung bình 5% một năm, nhưng năm 1988 đã đạt mức 11% là mức cao nhất trong 22 năm qua. Công nghiệp tăng 8,6%, xuất khẩu tăng 35,9%. Tổng giá trị đầu tư trong năm là 190 tỷ baht (7,1 tỷ đôla) gần gấp 2 mức năm 1987. Du lịch thu được 2,4 tỷ đôla, đứng hàng đầu trong tất cả các ngành thu ngoại tệ.

Tóm lại, sự phát triển mạnh mẽ của Thái Lan trong những năm gần đây là kết quả của sự cộng hưởng các nhân tố trong và ngoài nước. Có được sự cộng hưởng đó là do Thái Lan biết định hướng lại các chính sách kinh tế. Sự đổi mới này thực chất là sự đổi mới về phương thức kết hợp giữa 3 yếu tố : Tài nguyên - lao động - kỹ thuật, trong đó lao động (phương thức sử dụng lao động) trở thành vấn đề quan trọng hơn cả. Ở giai đoạn đầu này, Thái Lan đã dựa vào nguồn lao động dồi dào và rẻ. Nhưng sự phát triển của Thái Lan trong thời kỳ qua cũng chỉ ra giới hạn của con đường này. Cái đảm bảo cơ sở vững chắc cho một sự phát triển lâu dài thuộc về chất lượng lao động và sự đầu tư cho khoa học, kỹ thuật. Sự thiếu nhân viên kỹ thuật lành nghề và cơ sở vật chất mong manh

hiện nay là trở ngại chính của Thái Lan trên con đường vươn lên hàng các nước mới công nghiệp hóa. Ưu thế về lực lượng lao động dồi dào chỉ phát huy được trong chừng mực và thời gian nhất định, khi nền kinh tế còn ở trình độ thấp.

Trong xu thế hòa dịu của thế giới và khu vực, cùng với tiềm năng và kinh nghiệm của mình, Thái Lan sẽ tìm ra những biện pháp thích hợp để tiếp tục đi lên.

Vũ Dương Ninh
Hoàng Thanh Vân

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời Nhà xuất bản	5
Liên bang Malaysia	6
Cộng hòa Xingapo	56
Brunây	92
Cộng hòa Indônêxia	106
Cộng hòa Philipin	137
Vương Quốc Thái Lan	167

CÁC NƯỚC ASEAN

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN LÝ LUẬN
BAN KHOA HỌC XÃ HỘI THÀNH ỦY

Chịu trách nhiệm xuất bản : TRẦN THỌ CHÍNH
ĐOÀN THANH HƯƠNG

Phụ trách bản thảo : VŨ TIẾN HÙNG

Bìa và trình bày sách : TRẦN NHẬT THU

Sửa bản in : KIM CHI

In 1100 cuốn, khổ 13 x 19 cm, tại Xí nghiệp In số 4,
61 Phạm Ngọc Thạch - Q.3 - Thành Phố Hồ Chí Minh.
Giấy phép số 437/ĐK-IN. In xong và nộp lưu chiểu
tháng 8 năm 1991.



1VN23343

Giá : 5500đ